

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÀI LIỆU BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC PHỔ THÔNG SỬA ĐỔI
MÔN ĐỊA LÍ**

Năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Phần I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI.....	1
1. Căn cứ sửa đổi Chương trình giáo dục phổ thông.....	1
2. Nội dung và yêu cầu cần đạt sửa đổi.....	2
Phần II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI.....	8
1. Xây dựng kế hoạch dạy học của tổ chuyên môn.....	8
2. Hướng dẫn cập nhật địa danh, số liệu, ngữ liệu dạy học.....	11
3. Hướng dẫn tổ chức dạy học đối với các nội dung sửa đổi.....	30
Phần III. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.....	43
1. Định hướng chung.....	43
2. Một số hình thức kiểm tra, đánh giá.....	44
Phần IV. HƯỚNG DẪN VỀ SỬ DỤNG THIẾT BỊ DẠY HỌC.....	46

Phần I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI

1. Căn cứ sửa đổi Chương trình giáo dục phổ thông

a) Căn cứ chính trị

- Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị ban hành đề cập đến việc nghiên cứu bỏ cấp huyện, định hướng sáp nhập tỉnh và tiếp tục sắp xếp cấp xã.

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Ban chấp hành Trung ương chỉ đạo lộ trình hoàn thiện đề án bỏ cấp huyện và sáp nhập tỉnh trong năm 2025.

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban chấp hành Trung ương ban hành đồng ý tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp: cấp tỉnh và cấp xã, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 1/7/2025, đồng ý số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh sau sáp nhập là 34 tỉnh, thành phố (28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương).

- Thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ tại cuộc họp về định hướng điều chỉnh phân vùng và điều chỉnh quy hoạch vùng kinh tế - xã hội.

"Thống nhất lựa chọn phương án cả nước chia thành 6 vùng kinh tế - xã hội: (1) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc bao gồm 09 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La; (2) Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh; (3) Vùng Bắc Trung Bộ gồm 5 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế; (4) Vùng Nam Trung Bộ (Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên) gồm 6 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng; (5) Vùng Đông Nam Bộ gồm 3 tỉnh, thành phố: TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh; (6) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 5 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau".

b) Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về Ban hành kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về phê duyệt đề án sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và Chương trình giáo dục phổ thông các môn học, hoạt động giáo dục kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018; Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020; Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022; Thông tư số 46/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020.

- Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT sửa đổi, bổ sung Chương trình giáo dục phổ thông. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các văn bản góp ý về Chương trình giáo dục phổ thông sửa đổi của Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp và các bộ ban ngành.

2. Nội dung và yêu cầu cần đạt sửa đổi

2.1. Những nội dung sửa đổi

Lớp 12

- Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ
- Dân số
- Lao động và việc làm
- Đô thị hóa

- Chuyên dịch cơ cấu kinh tế
- Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
- Vấn đề phát triển công nghiệp
- Vấn đề phát triển dịch vụ
- Địa lí các vùng kinh tế - xã hội
- + Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi phía Bắc
- + Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng
- + Phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ
- + Phát triển kinh tế - xã hội ở Nam Trung Bộ
- + Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ
- + Thực hành tìm hiểu địa lí địa phương

2.2. Yêu cầu cần đạt sửa đổi

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt theo CT 2018	Sửa đổi bổ sung
Lớp 12: Địa lí Việt Nam			
1	Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ	Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ VN trên bản đồ	Xác định được đặc điểm vị trí địa lí; phạm vi lãnh thổ VN và các tỉnh, thành phố trên bản đồ.
2	Lao động và việc làm	Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta	Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế.
3	Đô thị hóa	Trình bày được đặc điểm đô thị hóa ở VN và sự	Trình bày được đặc điểm đô thị hóa ở VN

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt theo CT 2018	Sửa đổi bổ sung
		phân bố mạng lưới đô thị.	
4	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.	Lược bỏ
5	Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Phân tích được tình hình phát triển trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp	Phân tích được tình hình phát triển trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh
6	Vấn đề phát triển công nghiệp	Phân tích được tình hình phát triển và phân bố: khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp	Phân tích được tình hình phát triển và phân bố: khu công nghiệp, khu công nghệ cao
7	Vấn đề phát triển dịch vụ	Phân tích được sự phân hóa lãnh thổ du lịch (các trung tâm, vùng du lịch)	Phân tích được sự phân hóa lãnh thổ du lịch (các điểm du lịch, khu du lịch).
8	Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi phía Bắc	Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn, kinh tế biển.	Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt theo CT 2018	Sửa đổi bổ sung
			nuôi gia súc lớn.
9	Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng	Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng: Vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ.	Phân tích được một số vấn đề về phát triển và phân bố kinh tế - xã hội của vùng: công nghiệp, dịch vụ, kinh tế biển.
10	Phát triển kinh tế-xã hội ở Bắc Trung Bộ		Trình bày được một số thế mạnh và tình hình phát triển du lịch của vùng
10	<p>- Phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ</p> <p>- Phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên</p> <p>Tích hợp hai vùng thành: Phát triển kinh tế - xã hội ở Nam Trung Bộ (Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên)</p>	Toàn bộ YCCĐ của hai vùng	<p>- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.</p> <p>- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế.</p> <p>- Trình bày được tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế biển; thủy điện, khoáng sản (bôxit); cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp và du lịch.</p> <p>- Sử dụng được bản đồ, bảng số liệu để trình</p>

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt theo CT 2018	Sửa đổi bổ sung
			bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của vùng. - Phân tích được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh.
11	Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ	- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.	- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp; dịch vụ; nông nghiệp, kinh tế biển của vùng.
12	Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm	Toàn bộ YCCĐ	Lược bỏ
13	Thực hành tìm hiểu địa lí địa phương (các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) Sửa lại thành: Thực hành tìm hiểu Địa lí địa phương (đơn vị hành chính cấp tỉnh)	- Trình bày được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dựa trên bản đồ của địa phương, Việt Nam và kiến thức đã có.	- Trình bày được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của tỉnh, thành phố dựa trên bản đồ của địa phương, Việt Nam và kiến thức đã có.
14	Các nội dung của Chương trình	Sử dụng atlas địa lí Việt Nam, bản đồ	Sử dụng được bản đồ
15	Thời lượng dạy học		Điều chỉnh thời lượng

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt theo CT 2018	Sửa đổi bổ sung
	cho các mạch nội dung		ở một số mạch nội dung

Phần II

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI

1. Xây dựng kế hoạch dạy học của tổ chuyên môn

a) Hướng dẫn xây dựng kế hoạch dạy học của tổ chuyên môn

- Thời lượng thực hiện chương trình trong mỗi năm học là 70 tiết cốt lõi và 35 tiết đối với các học sinh lựa chọn chuyên đề học tập. Nội dung học tập cốt lõi bao gồm cả thời gian kiểm tra định kì và thời gian ôn tập (nếu có). Dựa trên trình độ và năng lực của học sinh, điều kiện tổ chức dạy học, các nhà trường tham khảo thời lượng dạy học cho mỗi mạch nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí để xây dựng kế hoạch dạy học, trong kế hoạch dạy học gồm có phân phối số tiết học cho từng chủ đề, thời điểm kiểm tra và cần bảo đảm không vượt quá tổng số tiết quy định của năm học.

- Việc xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường cần bảo đảm các nguyên tắc sau: (1) Bảo đảm mục tiêu Chương trình giáo dục phổ thông, thời lượng dạy học các môn học và hoạt động giáo dục; không gây quá tải nội dung và thời lượng học tập đối với học sinh, phù hợp tâm sinh lý và sức khỏe học sinh; (2) Bảo đảm quyền lợi của người học; đáp ứng nguyện vọng của học sinh, tăng cường tổ chức các hoạt động giáo dục toàn diện, bao gồm giáo dục đạo đức, giáo dục giá trị, kĩ năng sống, giáo dục STEM/STEAM, năng lực số, năng lực trí tuệ nhân tạo (AI), năng lực thẩm mỹ và các tích hợp khác được giáo dục lồng ghép, tích hợp vào môn học (3) khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, sử dụng tối đa, linh hoạt đội ngũ giáo viên, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của tổ chuyên môn trong xây dựng kế hoạch dạy học.

Giáo viên có thể tham khảo mẫu Kế hoạch dạy học sau đây để xây dựng Kế hoạch dạy học.

Phụ lục I

KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN

(Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020
của Bộ GDĐT)

TRƯỜNG:..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔ:..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN
MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC....., KHỐI LỚP.....
(Năm học 20..... - 20.....)

I. Đặc điểm tình hình

**1. Số lớp:.....; Số học sinh:.....; Số học sinh học chuyên
đề lựa chọn (nếu có):.....**

**2. Tình hình đội ngũ: Số giáo viên:.....; Trình độ đào tạo: Cao
đẳng:..... Đại học:.....; Trên đại học:....**

**Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ¹: Tốt:.....; Khá:.....;
Đạt:.....; Chưa đạt:.....**

**3. Thiết bị dạy học: (Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng
để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)**

STT	Thiết bị dạy học	Số lượng	Các bài thí nghiệm/thực hành	Ghi chú
1				
2				
3				
...				
...				

¹ Theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập (Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1				
2				
...				

II. Kế hoạch dạy học²

1. Phân phối chương trình

STT	Bài học (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
1			
2			
...			

2. Chuyên đề lựa chọn (đối với cấp trung học phổ thông)

STT	Chuyên đề (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
1			
2			
...			

(1) Tên bài học/chuyên đề được xây dựng từ nội dung/chủ đề/chuyên đề (được lấy nguyên hoặc thiết kế lại phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường) theo chương trình, sách giáo khoa môn học/hoạt động giáo dục.

(2) Số tiết được sử dụng để thực hiện bài học/chủ đề/chuyên đề.

(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt theo chương trình môn học: Giáo viên chủ động các đơn vị bài học, chủ đề và xác định yêu cầu (mức độ) cần đạt.

3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

² Đối với tổ ghép môn học: khung phân phối chương trình cho các môn

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1				
Cuối Học kỳ 1				
Giữa Học kỳ 2				
Cuối Học kỳ 2				

(1) Thời gian làm bài kiểm tra, đánh giá.

(2) Tuần thứ, tháng, năm thực hiện bài kiểm tra, đánh giá.

(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt đến thời điểm kiểm tra, đánh giá (theo phân phối chương trình).

(4) Hình thức bài kiểm tra, đánh giá: viết (trên giấy hoặc trên máy tính); bài thực hành; dự án học tập.

III. Các nội dung khác (nếu có):

...., ngày tháng năm 20...

TỔ TRƯỞNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

HIỆU TRƯỞNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

b) Minh họa về phân phối Chương trình

Phân phối chương trình

ST T	Bài học (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
1	Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ		<ul style="list-style-type: none"> Xác định được đặc điểm vị trí địa lí; phạm vi lãnh thổ Việt Nam và các tỉnh, thành phố trên bản đồ. Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.

2	Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống		<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác. – Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
3	Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên		<ul style="list-style-type: none"> – Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo Bắc - Nam, Đông - Tây, độ cao. – Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. – Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.
4	Thực hành: Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.		Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.
5	Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường		<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta. – Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên ở nước ta. – Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam. – Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường.
6	Thực hành: Viết được đoạn văn ngắn tuyên		– Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lý tài nguyên hoặc bảo vệ

	truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.		môi trường ở địa phương.
7	Dân số		<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được đặc điểm dân số. – Phân tích các thế mạnh và hạn chế về dân số đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. – Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số Việt Nam.
8	Thực hành		<ul style="list-style-type: none"> – Vẽ được biểu đồ về dân số, phân tích được biểu đồ về dân số. – Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta.
9	Lao động và việc làm		<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế ở nước ta. – Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta. – Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta. – Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề lao động, việc làm. – Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm.
10	Đô thị hoá		<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam.

			<ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về đô thị hoá ở nước ta.
11	Thực hành: Viết được báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề (dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá) ở Việt Nam.		Viết được báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề (dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá) ở Việt Nam.
12	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế		<ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta. – Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. – Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay. – Vẽ được biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
13	Vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Vấn đề phát triển nông nghiệp		<ul style="list-style-type: none"> – Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới. – Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta. – Trình bày được cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... – Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.
14	Vấn đề phát triển lâm nghiệp		<ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp.

			<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... – Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.
14	Vấn đề phát triển thủy sản		<ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thủy sản. – Trình bày được cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...
15	Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp		– Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh.
16	Thực hành: Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.		Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
17	Cơ cấu công nghiệp và một số ngành công nghiệp		<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày và giải thích được cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ. – Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu, khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày dép thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...
18	Tổ chức lãnh thổ công nghiệp		– Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

19	Thực hành: Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.		Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.
20	Vai trò. Các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.		– Khái quát được vai trò; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.
21	Sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.		– Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông ở Việt Nam.
22	Sự phát triển và phân bố thương mại ở Việt Nam		– Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành thương mại ở Việt Nam.
23	Sự phát triển và phân bố du lịch ở Việt Nam		– Trình bày được sự phát triển ngành du lịch. – Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các điểm du lịch, khu du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.
24	Thực hành: Vẽ biểu đồ và nhận xét, giải thích sự phát triển, phân bố 1 ngành dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại và du lịch).		– Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến các ngành dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại và du lịch). – Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch.
25	Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi phía Bắc		– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và

			<p>thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển. – Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh. – Sử dụng được bản đồ để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.
26	Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng		<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng. – Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng: Vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ, vấn đề phát triển kinh tế biển. – Sử dụng được bản đồ, bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.
27	Phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ		<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng. – Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng. – Trình bày được một số thế mạnh và tình hình phát triển du lịch của vùng. – Sử dụng được bản đồ, bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của vùng.
28	Phát triển kinh tế - xã hội ở Nam Trung Bộ (Duyên hải Nam Trung Bộ và		<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế của vùng.

	Tây Nguyên)		<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế biển; thủy điện, khoáng sản (bôxít); cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp và du lịch. – Sử dụng được bản đồ, bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế của vùng. – Phân tích được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh.
29	Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ		<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng. – Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp; dịch vụ; nông nghiệp, kinh tế biển của vùng. – Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.
30	Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long		<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng; trình bày được hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng. – Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long. – Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng. – Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng. – Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày được các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du

			lịch của vùng.
31	Thực hành		<ul style="list-style-type: none"> – Vẽ được biểu đồ kinh tế - xã hội, nhận xét và giải thích. – Thu thập được tài liệu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp ứng phó.
32	Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh ở Biển Đông và các đảo, quần đảo		<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được khái quát về Biển Đông. – Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta. – Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng. – Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển); giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta. – Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển - đảo ở Biển Đông. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo.
33	Thực hành		<ul style="list-style-type: none"> – Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.
34	THỰC HÀNH TÌM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG		<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của tỉnh, thành phố dựa trên bản đồ của địa phương, Việt Nam và kiến thức đã có. – Sử dụng bản đồ, lược đồ, biểu đồ, số liệu

			<p>thống kê,..., phân tích được một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư - xã hội, kinh tế của địa phương.</p> <p>– Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, số liệu,... để giới thiệu về địa lí địa phương.</p> <p>– Viết được báo cáo giới thiệu địa lí địa phương theo một số chủ đề.</p>
--	--	--	---

2. Hướng dẫn cập nhật địa danh, số liệu, ngữ liệu dạy học

2.1. Cập nhật địa danh

a) Hướng dẫn cập nhật

- **Đối với địa danh cấp tỉnh, thành phố:** Việc cập nhật địa danh cần bảo đảm chính xác theo quy định tại Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Nội dung cụ thể như sau:

1. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Tuyên Quang. Sau khi sắp xếp, tỉnh Tuyên Quang có diện tích tự nhiên là 13.795,50 km², quy mô dân số là 1.865.270 người.

Tỉnh Tuyên Quang giáp các tỉnh Cao Bằng, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

2. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Yên Bái và tỉnh Lào Cai thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Lào Cai. Sau khi sắp xếp, tỉnh Lào Cai có diện tích tự nhiên là 13.256,92 km², quy mô dân số là 1.778.785 người.

Tỉnh Lào Cai giáp các tỉnh Lai Châu, Phú Thọ, Sơn La, Tuyên Quang và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

3. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Thái Nguyên. Sau khi sắp xếp, tỉnh Thái Nguyên có diện tích tự nhiên là 8.375,21 km², quy mô dân số là 1.799.489 người.

Tỉnh Thái Nguyên giáp các tỉnh Bắc Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang và thành phố Hà Nội.

4. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Phú Thọ. Sau khi sắp xếp, tỉnh Phú Thọ có diện tích tự nhiên là 9.361,38 km², quy mô dân số là 4.022.638 người.

Tỉnh Phú Thọ giáp các tỉnh Lào Cai, Ninh Bình, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Tuyên Quang và thành phố Hà Nội.

5. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Giang và tỉnh Bắc Ninh thành tỉnh mới có tên gọi là Bắc Ninh. Sau khi sắp xếp, tỉnh Bắc Ninh có diện tích tự nhiên là 4.718,60 km², quy mô dân số là 3.619.433 người.

Tỉnh Bắc Ninh giáp các tỉnh Hưng Yên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, thành phố Hải Phòng và thành phố Hà Nội.

6. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Thái Bình và tỉnh Hưng Yên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Hưng Yên. Sau khi sắp xếp, tỉnh Hưng Yên có diện tích tự nhiên là 2.514,81 km², quy mô dân số là 3.567.943 người.

Tỉnh Hưng Yên giáp tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Ninh Bình, thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng và Biển Đông.

7. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương thành thành phố mới có tên gọi là thành phố Hải Phòng. Sau khi sắp xếp, thành phố Hải Phòng có diện tích tự nhiên là 3.194,72 km², quy mô dân số là 4.664.124 người.

Thành phố Hải Phòng giáp các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Quảng Ninh và Biển Đông.

8. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Hà Nam, tỉnh Nam Định và tỉnh Ninh Bình thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Ninh Bình. Sau khi sắp xếp, tỉnh Ninh Bình có diện tích tự nhiên là 3.942,62 km², quy mô dân số là 4.412.264 người.

Tỉnh Ninh Bình giáp các tỉnh Hưng Yên, Phú Thọ, Thanh Hóa, thành phố Hà Nội và Biển Đông.

9. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Quảng Trị. Sau khi sắp xếp, tỉnh Quảng Trị có diện tích tự nhiên là 12.700 km², quy mô dân số là 1.870.845 người.

Tỉnh Quảng Trị giáp tỉnh Hà Tĩnh, thành phố Huế, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Biển Đông.

10. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam thành thành phố mới có tên gọi là thành phố Đà Nẵng. Sau khi sắp xếp, thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên là 11.859,59 km², quy mô dân số là 3.065.628 người.

Thành phố Đà Nẵng giáp tỉnh Quảng Ngãi, thành phố Huế, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Biển Đông.

11. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi sắp xếp, tỉnh Quảng Ngãi có diện tích tự nhiên là 14.832,55 km², quy mô dân số là 2.161.755 người.

Tỉnh Quảng Ngãi giáp tỉnh Gia Lai, thành phố Đà Nẵng, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

12. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Gia Lai. Sau khi sắp xếp, tỉnh Gia Lai có diện tích tự nhiên là 21.576,53 km², quy mô dân số là 3.583.693 người.

Tỉnh Gia Lai giáp tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Quảng Ngãi, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

13. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Khánh Hòa thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Khánh Hòa. Sau khi sắp

xếp, tỉnh Khánh Hòa có diện tích tự nhiên là 8.555,86 km², quy mô dân số là 2.243.554 người.

Tỉnh Khánh Hòa giáp tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Lâm Đồng và Biển Đông.

14. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Đắk Nông, tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Lâm Đồng. Sau khi sắp xếp, tỉnh Lâm Đồng có diện tích tự nhiên là 24.233,07 km², quy mô dân số là 3.872.999 người.

Tỉnh Lâm Đồng giáp các tỉnh Đắk Lắk, Đồng Nai, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

15. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Phú Yên và tỉnh Đắk Lắk thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Đắk Lắk. Sau khi sắp xếp, tỉnh Đắk Lắk có diện tích tự nhiên là 18.096,40 km², quy mô dân số là 3.346.853 người.

Tỉnh Đắk Lắk giáp các tỉnh Gia Lai, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

16. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tỉnh Bình Dương thành thành phố mới có tên gọi là Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi sắp xếp, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích tự nhiên là 6.772,59 km², quy mô dân số là 14.002.598 người.

Thành phố Hồ Chí Minh giáp các tỉnh Đồng Nai, Đồng Tháp, Lâm Đồng, Tây Ninh và Biển Đông.

17. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Đồng Nai. Sau khi sắp xếp, tỉnh Đồng Nai có diện tích tự nhiên là 12.737,18 km², quy mô dân số là 4.491.408 người.

Tỉnh Đồng Nai giáp tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh và Vương quốc Cam-pu-chia.

18. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Long An và tỉnh Tây Ninh thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Tây Ninh. Sau khi sắp xếp, tỉnh

Tây Ninh có diện tích tự nhiên là 8.536,44 km², quy mô dân số là 3.254.170 người.

Tỉnh Tây Ninh giáp tỉnh Đồng Nai, tỉnh Đồng Tháp, Thành phố Hồ Chí Minh và Vương quốc Cam-pu-chia.

19. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thành phố Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang thành thành phố mới có tên gọi là thành phố Cần Thơ. Sau khi sắp xếp, thành phố Cần Thơ có diện tích tự nhiên là 6.360,83 km², quy mô dân số là 4.199.824 người.

Thành phố Cần Thơ giáp các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau, Vĩnh Long và Biển Đông.

20. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bến Tre, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Vĩnh Long thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Vĩnh Long. Sau khi sắp xếp, tỉnh Vĩnh Long có diện tích tự nhiên là 6.296,20 km², quy mô dân số là 4.257.581 người.

Tỉnh Vĩnh Long giáp tỉnh Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ và Biển Đông.

21. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Đồng Tháp. Sau khi sắp xếp, tỉnh Đồng Tháp có diện tích tự nhiên là 5.938,64 km², quy mô dân số là 4.370.046 người.

Tỉnh Đồng Tháp giáp các tỉnh An Giang, Tây Ninh, Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

22. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Cà Mau thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Cà Mau. Sau khi sắp xếp, tỉnh Cà Mau có diện tích tự nhiên là 7.942,39 km², quy mô dân số là 2.606.672 người.

Tỉnh Cà Mau giáp tỉnh An Giang, thành phố Cần Thơ và Biển Đông.

23. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Kiên Giang và tỉnh An Giang thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh An Giang. Sau khi sắp xếp, tỉnh An Giang có diện tích tự nhiên là 9.888,91 km², quy mô dân số là 4.952.238 người.

Tỉnh An Giang giáp tỉnh Cà Mau, tỉnh Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

24. Sau khi sắp xếp, cả nước có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm 28 tỉnh và 06 thành phố; trong đó có 19 tỉnh và 04 thành phố hình thành sau sắp xếp quy định tại Điều này và 11 tỉnh, thành phố không thực hiện sắp xếp là các tỉnh: Cao Bằng, Điện Biên, Hà Tĩnh, Lai Châu, Lạng Sơn, Nghệ An, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Sơn La và thành phố Hà Nội, thành phố Huế.

- Đối với cấp thành phố trực thuộc tỉnh trước đây và cấp xã cập nhật theo địa danh cấp xã và phường hiện nay. Danh sách cụ thể của các xã phường ***theo dõi bảng đính kèm***. Trong quá trình cập nhật cần tra cứu Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của các tỉnh ([*đường link theo bảng excel đính kèm*](#)). Trên cơ sở đường link, GV copy và tìm kiếm Nghị quyết của Quốc Hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh. So sánh đối chiếu các xã, huyện trước đây GV cập nhật được xã, phường sau sáp nhập.

Sau khi sắp xếp, cả nước có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm 28 tỉnh và 06 thành phố; trong đó có 19 tỉnh và 04 thành phố hình thành sau sắp xếp và 11 tỉnh, thành phố không thực hiện sắp xếp. Diện tích, dân số của các đơn vị hành chính mới như sau:

Diện tích, dân số các tỉnh, thành phố của Việt Nam từ 01/7/2025

TT	Đơn vị hành chính cũ	Đơn vị hành chính mới	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
1	Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	8310,2	814,0
2	Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	6700,4	558,5
3	Thái Nguyên, Bắc Cạn	Tỉnh Thái Nguyên	8375,3	1694,5
4	Tuyên Quang, Hà Giang	Tỉnh Tuyên Quang	13795,6	1731,7
5	Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình	Tỉnh Phú Thọ	9361,4	3663,7
6	Lào Cai, Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	13257,0	1656,6

TT	Đơn vị hành chính cũ	Đơn vị hành chính mới	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
7	Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	9068,7	495,5
8	Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	9539,9	656,7
9	Sơn La	Tỉnh Sơn La	14108,9	1330,6
10	TP. Hà Nội	Thành phố Hà Nội	3359,8	8717,6
11	TP. Hải Phòng, Hải Dương	Thành phố Hải Phòng	3194,7	4102,7
12	Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định	Tỉnh Ninh Bình	3942,6	3818,7
13	Hưng Yên, Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	2514,8	3208,5
14	Bắc Ninh, Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	4718,6	3509,2
15	Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	6208,0	1396,5
16	Thanh Hoá	Tỉnh Thanh Hoá	11114,7	3764,2
17	Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	16486,5	3472,3
18	Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	5994,5	1329,6
19	Quảng Trị, Quảng Bình	Tỉnh Quảng Trị	12700,0	1584,0
20	Thành phố Huế	Thành phố Huế	4947,1	1178,6
21	TP. Đà Nẵng, Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng	11859,6	2819,9
22	Quảng Ngãi, Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi	14832,6	1861,7
23	Gia Lai, Bình Định	Tỉnh Gia Lai	21576,5	3153,4
24	Đắk Lắk, Phú Yên	Tỉnh Đắk Lắk	18096,4	2831,4
25	Khánh Hoà, Ninh Thuận	Tỉnh Khánh Hoà	8555,9	1882,0
26	Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Thuận	Tỉnh Lâm Đồng	24233,1	3324,4
27	TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	6772,6	13608,8
28	Đồng Nai, Bình Phước	Tỉnh Đồng Nai	12737,2	4427,7
29	Tây Ninh, Long An	Tỉnh Tây Ninh	8536,5	2959,0

TT	Đơn vị hành chính cũ	Đơn vị hành chính mới	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
30	TP. Cần Thơ, Sóc Trăng, Hậu Giang	Thành phố Cần Thơ	6360,8	3207,0
31	Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh	Tỉnh Vĩnh Long	6296,2	3367,5
32	Đồng Tháp, Tiền Giang	Tỉnh Đồng Tháp	5938,7	3397,2
33	An Giang, Kiên Giang	Tỉnh An Giang	9888,9	3679,3
34	Cà Mau, Bạc Liêu	Tỉnh Cà Mau	7942,4	2140,7

(Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám thống kê năm 2024, Tổng Cục Thống kê)

- **Đối với địa danh cấp xã:** Danh sách cụ thể của 33.321 xã, phường, đặc khu có thể tra cứu *theo đường link:* <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/ho-tro-phap-luat/danh-sach-3321-xa-phuong-dac-khu-chinh-thuc-cua-34-tinh-thanh-viet-nam-tra-cuu-3321-xa-phuong-dac-k-726625-221776.html>. Trong quá trình cập nhật cần tra cứu Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của các tỉnh. Trên cơ sở đó, giáo viên tìm kiếm Nghị quyết của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh. So sánh đối chiếu các xã, huyện trước đây, sẽ cập nhật được xã, phường sau sáp nhập.

Ví dụ: dựa vào Nghị quyết sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau, muốn tìm địa danh của điểm cực Nam nước ta. Trước sáp nhập đơn vị xã, địa danh này thuộc xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển tỉnh Cà Mau. Hiện nay điểm cực Nam nước ta thuộc xã nào? Để trả lời cần tra trong Nghị quyết số 1655/NQ-UBTVQH 15, mục 13 ghi như sau: "*Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đất Mũi, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Viên An và phần còn lại của của xã Tân Ân sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 12 Điều này thành xã mới có tên gọi là xã **Đất Mũi***". Như vậy, điểm cực nam nước ta hiện nay thuộc xã Đất Mũi của tỉnh Cà Mau; tương tự ta

có điểm cực Bắc trước đây thuộc xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, hiện nay là xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang.

Sau đây là ví dụ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau:

ỦY BAN THƯỜNG VỤ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
QUỐC HỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1655/NQ-UBTVQH15

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
VỀ VIỆC SẮP XẾP CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA TỈNH CÀ MAU NĂM 2025

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 363/TTr-CP và Đề án số 364/ĐA-CP ngày 09 tháng 5 năm 2025, Báo cáo thẩm tra số 414/BC-UBPLTP15 ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Pháp luật và Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau

Trên cơ sở Đề án số 364/ĐA-CP ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau (mới) năm 2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định sắp xếp để thành lập các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau như sau:

1. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Đức và xã Tân Thuận thành xã mới có tên gọi là **xã Tân Thuận**.

2. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nguyễn Huân và xã Tân Tiến thành xã mới có tên gọi là **xã Tân Tiến**.

3. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tạ An Khương Đông, xã Tạ An Khương Nam và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tạ An Khương thành xã mới có tên gọi là **xã Tạ An Khương**.

4. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Trung và xã Trần Phán thành xã mới có tên gọi là **xã Trần Phán**.

5. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ngọc Chánh và xã Thanh Tùng thành xã mới có tên gọi là **xã Thanh Tùng**.

6. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Đàm Dơi, xã Tân Duyệt, xã Tân Dân và phần còn lại của xã Tạ An Khương sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 3 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Đàm Dơi**.

7. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Quách Phẩm Bắc và xã Quách Phẩm thành xã mới có tên gọi là **xã Quách Phẩm**.

8. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Tiến, xã Khánh Hòa, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Thuận và xã Khánh Lâm thành xã mới có tên gọi là **xã U Minh**.

9. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn U Minh, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nguyễn Phích và phần còn lại của xã Khánh Thuận sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 8 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Nguyễn Phích**.

10. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Hội, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nguyễn Phích và phần còn

lại của xã Khánh Lâm sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 8 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Khánh Lâm**.

11. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh An và phần còn lại của xã Nguyễn Phích sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 9, khoản 10 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Khánh An**.

12. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Rạch Gốc, xã Viên An Đông và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Ân thành xã mới có tên gọi là **xã Phan Ngọc Hiển**.

13. *Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đất Mũi, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Viên An và phần còn lại của xã Tân Ân sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 12 Điều này thành xã mới có tên gọi là xã Đất Mũi.*

14. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tam Giang Tây và xã Tân Ân Tây thành xã mới có tên gọi là **xã Tân Ân**.

15. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Bình Đông và xã Khánh Bình thành xã mới có tên gọi là **xã Khánh Bình**.

16. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Bình Tây (bao gồm Hòn Đá Bạc), xã Khánh Bình Tây Bắc và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Trần Hợi thành xã mới có tên gọi là **xã Đá Bạc**.

17. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Hải và xã Khánh Hưng thành xã mới có tên gọi là **xã Khánh Hưng**.

18. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Sông Đốc (bao gồm cụm đảo Hòn Chuối) và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phong Điền thành xã mới có tên gọi là **xã Sông Đốc**.

19. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Trần Văn Thời, xã Khánh Lộc, xã Phong Lạc, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Lợi An, phần còn lại của xã Trần Hợi sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 16 Điều này và phần còn lại của xã Phong Điền sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 18 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Trần Văn Thời**.

20. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Thới Bình và xã Thới Bình thành xã mới có tên gọi là **xã Thới Bình**.

21. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Trí Lực, Tân Phú và Trí Phải thành xã mới có tên gọi là **xã Trí Phải**.

22. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tân Lộc Bắc, Tân Lộc Đông và Tân Lộc thành xã mới có tên gọi là **xã Tân Lộc**.

23. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tân Bằng, Biển Bạch Đông và Biển Bạch thành xã mới có tên gọi là **xã Biển Bạch**.

24. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Lâm Hải, xã Đất Mới, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Năm Căn và xã Hàm Rồng, phần còn lại của xã Viên An sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 13 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Đất Mới**.

25. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hàng Vịnh, phần còn lại của thị trấn Năm Căn và xã Hàm Rồng sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 24 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Năm Căn**.

26. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Hiệp Tùng, Tam Giang Đông và Tam Giang thành xã mới có tên gọi là **xã Tam Giang**.

27. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cái Đôi Vàm và xã Nguyễn Việt Khái thành xã mới có tên gọi là **xã Cái Đôi Vàm**.

28. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tân Hưng Tây, Rạch Chèo và Việt Thắng thành xã mới có tên gọi là **xã Nguyễn Việt Khái**.

29. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Hải và xã Phú Tân thành xã mới có tên gọi là **xã Phú Tân**.

30. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phú Thuận, xã Phú Mỹ và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hòa Mỹ thành xã mới có tên gọi là **xã Phú Mỹ**.

31. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thạnh Phú, Phú Hưng, Lương Thế Trân và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Lợi An thành xã mới có tên gọi là **xã Lương Thế Trân**.

32. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Hưng và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đông Hưng, Đông Thới, Hòa Mỹ thành xã mới có tên gọi là **xã Tân Hưng**.

33. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hưng Mỹ, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Hưng Đông và phần còn lại của xã Hòa Mỹ sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 30, khoản 32 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Hưng Mỹ**.

34. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cái Nước, xã Trần Thới, phần còn lại của xã xã Đông Hưng và Đông Thới sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 32 Điều này và phần còn lại của xã Tân Hưng Đông sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 33 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Cái Nước**.

35. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tân Thạnh, Phong Thạnh Tây và Tân Phong thành xã mới có tên gọi là **xã Phong Thạnh**.

36. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Ngan Dừa, xã Lộc Ninh và xã Ninh Hòa thành xã mới có tên gọi là **xã Hồng Dân**.

37. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Vĩnh Lộc A và xã Vĩnh Lộc thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Lộc**.

38. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ninh Thạnh Lợi A và xã Ninh Thạnh Lợi thành **xã Ninh Thạnh Lợi**.

39. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ninh Quới A và xã Ninh Quới thành xã mới có tên gọi là **xã Ninh Quới**.

40. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Gành Hào và xã Long Điền Tây thành xã mới có tên gọi là **xã Gành Hào**.

41. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã An Phúc, Định Thành A và Định Thành thành xã mới có tên gọi là **xã Định Thành**.

42. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã An Trạch A và xã An Trạch thành xã mới có tên gọi là **xã An Trạch**.

43. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Điền Hải và xã Long Điền thành xã mới có tên gọi là **xã Long Điền**.

44. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Long Điền Đông và xã Long Điền Đông A thành xã mới có tên gọi là **xã Đông Hải**.

45. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Hòa Bình, xã Vĩnh Mỹ A và xã Long Thạnh thành xã mới có tên gọi là **xã Hoà Bình**.

46. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Minh Diệu, Vĩnh Bình và Vĩnh Mỹ B thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Mỹ**.

47. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hậu A và Vĩnh Hậu thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Hậu**.

48. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phước Long và xã Vĩnh Phú Đông thành xã mới có tên gọi là **xã Phước Long**.

49. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phước Long và xã Vĩnh Phú Tây thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Phước**.

50. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phong Thạnh Tây A và xã Phong Thạnh Tây B thành xã mới có tên gọi là **xã Phong Hiệp**.

51. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hưng Phú và xã Vĩnh Thanh thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Thanh**.

52. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Châu Hưng và xã Châu Hưng A thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Lợi**.

53. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hưng Thành và xã Hưng Hội thành xã mới có tên gọi là **xã Hưng Hội**.

54. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vĩnh Hưng, Vĩnh Hưng A và Châu Thới thành xã mới có tên gọi là **xã Châu Thới**.

55. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 1, Phường 2, Phường 7 và Phường 8 (thành phố Bạc Liêu), Phường 3 thành phường mới có tên gọi là **phường Bạc Liêu**.

56. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 5 (thành phố Bạc Liêu) và xã Vĩnh Trạch thành phường mới có tên gọi là **phường Vĩnh Trạch**.

57. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nhà Mát, xã Vĩnh Trạch Đông và xã Hiệp Thành thành phường mới có tên gọi là **phường Hiệp Thành**.

58. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 1 (thị xã Giá Rai), phường Hộ Phòng, xã Phong Thạnh và xã Phong Thạnh A thành phường mới có tên gọi là **phường Giá Rai**.

59. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Láng Tròn, xã Phong Tân và xã Phong Thạnh Đông thành phường mới có tên gọi là **phường Láng Tròn**.

60. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 1 và Phường 2 (thành phố Cà Mau), Phường 9, phường Tân Xuyên, xã An Xuyên thành phường mới có tên gọi là **phường An Xuyên**.

61. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 8 (thành phố Cà Mau), xã Lý Văn Lâm và phần còn lại của xã Lợi An sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 19, khoản 31 Điều này thành phường mới có tên gọi là **phường Lý Văn Lâm**.

62. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 5 (thành phố Cà Mau), phường Tân Thành, xã Tân Thành, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 7 (thành phố Cà Mau), Phường 6, xã Định Bình và xã Tác Vân thành phường mới có tên gọi là **phường Tân Thành**.

63. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hòa Tân, xã Hòa Thành, phần còn lại của Phường 7 (thành phố Cà Mau), Phường 6, xã Định

Bình và xã Tắc Vân sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 62 Điều này thành phường mới có tên gọi là **phường Hoà Thành**.

64. Sau khi sắp xếp, tỉnh Cà Mau có 64 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 55 xã và 09 phường; trong đó có 54 xã, 09 phường hình thành sau sắp xếp quy định tại Điều này và 01 xã không thực hiện sắp xếp là xã Hồ Thị Kỷ.

b) Một số ví dụ

- Các địa danh điểm cực:

Địa danh điểm cực	Trước đây	Hiện nay
Cực Bắc	Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	Xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang
Cực Nam	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	Xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau
Cực Tây	Xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	Xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên
Cực Đông	Xa Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa

- Tên các đảo và huyện đảo trước đây: trước đây là *thị trấn Trường Sa, xã Song Tử Tây và xã Sinh Tồn* nay ghép lại thành đặc khu có tên gọi là đặc khu Trường Sa.

- Các địa danh của vùng: ví dụ *một số nơi hình thành kiểu rừng thưa nhiệt đới khô (Tây Nguyên)* sửa lại thành: *một số nơi hình thành kiểu rừng thưa nhiệt đới khô (phía tây Nam Trung Bộ)*.

Hoặc *Các công trình thủy lợi như hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước), hồ Phù Ninh (Quảng Nam)* sửa lại thành: *Các công trình thủy lợi như hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh và Đồng Nai), hồ Phù Ninh (Đà Nẵng)*.

Hoặc trong một số SGK ghi: *than được khai thác chủ yếu ở Uông Bí, Cẩm Phả (Quảng Ninh), Phú Lương (Thái Nguyên),...* đối với các địa danh này trước

đây là huyện hoặc thành phố nay được tách thành các xã, phường và việc khai thác than được thực hiện trên nhiều xã, phường, việc cập nhật đến đơn vị xã, phường sẽ rất khó khăn và không hết quy mô của mỏ khoáng sản do đó ta chỉ cập nhật tên địa danh cấp tỉnh: *than được khai thác chủ yếu ở Quảng Ninh, Thái Nguyên,...*

2.2. Cập nhật số liệu thống kê

- Trong quá trình dạy và học GV luôn luôn phải cập nhật số liệu thống kê, để bảo đảm tính thời sự và nội dung học tập gắn với thực tiễn của cuộc sống, đồng thời việc cập nhật nội dung dạy học là nhiệm vụ của GV và được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật (Luật Giáo dục; Thông tư số 20/2028/TT-BGDĐT...),. Việc thực hiện chính quyền 2 cấp và sáp nhập đơn vị hành chính có ảnh hưởng nhiều đến nội dung cập nhật số liệu thống kê. Ngày 12/6/2025 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, như vậy các số liệu về kinh tế - xã hội của đơn vị tỉnh mới phải sau năm 2025 mới có thống kê. Đồng thời số liệu thống kê do Tổng cục Thống kê công bố thường chậm hơn so với thực tế. Ví dụ năm 2025 Tổng cục Thống kê sẽ công bố số liệu kinh tế - xã hội của năm 2024.

- Với đặc điểm tình hình như trên, việc số liệu thống kê để giảng dạy cho năm học 2025-2026 sẽ cập nhật đến năm 2024. Số liệu thống kê của các tỉnh sáp nhập được hiểu là số liệu cộng dồn của các tỉnh được sáp nhập.

Ví dụ 1: Năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của TP Hải Phòng là 225.784 tỉ đồng, của tỉnh Hải Dương là 101.943 tỉ đồng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của TP Hải Phòng sau sáp nhập là 314.329 tỉ đồng.

Ví dụ 2: Năm 2025 GRDP của tỉnh Hưng Yên là 159.843 tỉ đồng; tỉnh Thái Bình là 132.795 tỉ đồng, vậy GRDP của tỉnh mới Hưng Yên được cộng dồn của 2 tỉnh.

Ví dụ 3: Năm 2024, sản lượng thủy sản nuôi trồng của tỉnh An Giang là 689,5 nghìn tấn, tỉnh Kiên Giang là 384,2 nghìn tấn, vậy sản lượng thủy sản

nuôi trồng của tỉnh mới An Giang được cộng dồn của 2 tỉnh (sản lượng thủy sản nuôi trồng của tỉnh An Giang năm 2024 đạt 1073,7 nghìn tấn) (Tổng cục Thống kê, 2024).

2.3. Cập nhật các ngữ liệu dạy học

- Các ngữ liệu học cần đảm bảo đúng, phù hợp với thực tế sau khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh và thực hiện mô hình chính quyền hai cấp. Các đối tượng địa lí luôn gắn với sự phân bố lãnh thổ, sau khi thực hiện sáp nhập, một số địa danh đã thay đổi tên, việc dạy học địa lí cũng cần đảm bảo cập nhật được sự thay đổi đó. Trong quá trình dạy học, cần nghiên cứu, tìm hiểu văn bản pháp lí mới nhất và có độ tin cậy cao như: nghị quyết của Quốc hội, nghị định của Chính phủ hoặc quyết định của UBND cấp tỉnh về sáp nhập, điều chỉnh địa giới hành chính để cập nhật sự thay đổi. Đối với các nội dung dạy học liên quan nhiều đến các địa danh, có thể lập bảng so sánh trước và sau khi sáp nhập để học sinh dễ dàng có nhận thức về không gian. Việc sử dụng bản đồ trong dạy học, cần sử dụng bản đồ cập nhật theo các địa danh mới và được quy định tại Thông tư số 24/2025/TT-BTNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lí. Hoặc Giáo viên có thể hướng dẫn HS sử dụng bản đồ cũ để gộp ranh giới, cập nhật các địa danh mới. Các số liệu thống kê về dân số, diện tích và các số liệu kinh tế - xã hội, trong khi chưa có số liệu mới từ Niên giám thống kê năm 2025, giáo viên có thể xử lí bằng cách cộng theo số liệu của niên giám thống kê cấp tỉnh hoặc sử dụng số liệu thống kê trên cổng thông tin điện tử của địa phương. Đối với các bảng thống kê trong sách giáo khoa hoặc tài liệu địa phương có liên quan đến địa danh cấp tỉnh, có thể bổ sung thêm cột "Sau khi sáp nhập" để học sinh dễ so sánh, nhận diện sự thay đổi.

Sự thay đổi địa danh hành chính có thể ảnh hưởng đến việc dạy về sự phân bố một số đối tượng địa lí, trong trường hợp đó, cần chỉ dẫn thêm tên địa danh trước đó hoặc kết hợp với xác định theo hướng để học sinh nhận diện rõ hơn.

- Một số ví dụ

Nội dung kiến thức	Trước khi sáp nhập tỉnh	Sau khi sáp nhập tỉnh
Phân bố dân cư	Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất, chỉ có 111 người/km ² (năm 2021)	Nam Trung Bộ có mật độ dân số thấp, chỉ khoảng 160 người/km ² (năm 2025)
Đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam	Năm 2021, nước ta có khoảng 749 đô thị, trong đó 87 thành phố.	Năm 2025, cả nước có 6 thành phố trực thuộc Trung ương
Khai thác thủy sản	Các tỉnh đứng đầu về sản lượng khai thác thủy sản gồm: Kiên Giang, Cà Mau, Bình Định, Bình Thuận, Bến Tre,...	Các tỉnh có sản lượng khai thác thủy sản lớn gồm: An Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, Vĩnh Long,...
Công nghiệp sản xuất điện	<p>- Các địa phương có các nhà máy điện Mặt trời lớn là Ninh Thuận, Đắk Lắk, Bình Định, Phú Yên,...</p> <p>- Các địa phương có điện gió phát triển mạnh là Đắk Lắk, Bạc Liêu, Cà Mau, Ninh Thuận, Bến Tre,...</p>	<p>Các địa phương có các nhà máy điện Mặt trời lớn là Khánh Hoà, Đắk Lắk, Gia Lai.</p> <p>Các địa phương có điện gió phát triển mạnh là Đắk Lắk, Cà Mau, Khánh Hoà, Vĩnh Long</p>
Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ	Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ	Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi phía Bắc
- Khái quát về vùng	-Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm 14 tỉnh:	-Vùng Trung du và miền phía Bắc gồm 9 tỉnh:

Nội dung kiến thức	Trước khi sáp nhập tỉnh	Sau khi sáp nhập tỉnh
	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Lao Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang.	Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La.

Hoặc cảng biển: tên cảng trước đây hiện nay theo các văn bản pháp luật chưa có thay đổi nên ta vẫn giữ nguyên các tên cảng: cảng biển Quảng Ninh, cảng biển Nam Định, cảng biển Bình Định (Xem phụ lục Danh mục các cảng biển Ban hành kèm theo Quyết định số 1490/QĐ-BGTVT ngày 15/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).

3. Hướng dẫn tổ chức dạy học đối với các nội dung sửa đổi

(Phần hướng dẫn này chỉ cập nhật nội dung có thay đổi do sáp nhập đơn vị hành chính và thực hiện mô hình chính quyền 2 cấp; các nội dung khác giữ ổn định như sách giáo khoa hiện hành. Trong quá trình dạy học, giáo viên cập nhật địa danh và các thông tin cho phù hợp).

ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HÓA

- Tỷ lệ dân thành thị tăng, quá trình đô thị hóa gắn liền với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa (chứng minh).
- Gia tăng nhanh dân số cơ học tại các đô thị (chứng minh sự gia tăng dân số ở các đô thị nước ta: Hải Phòng, Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TPHCM, Cần Thơ).
- Mở rộng không gian đô thị cả theo chiều rộng và chiều cao.
- Xu hướng phát triển xanh hóa đô thị.

KHU NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

1. Quan niệm

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Khu nông nghiệp công nghệ cao) là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp.

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây:

+ Thực hiện các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

+ Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;

+ Đào tạo nhân lực công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp; Thu hút nguồn đầu tư, nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp.

+ Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

2. Nhiệm vụ phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp

- Chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao; phòng, trừ dịch bệnh;

- Trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả cao; Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp;

- Tạo ra các loại vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng trong nông nghiệp;

- Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển dịch vụ công nghệ cao phục vụ nông nghiệp.

3. Thực trạng phát triển ở Việt Nam

Theo quy hoạch cả nước tính đến năm 2030 có 22 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tính đến năm 2023 có 6 khu đã đi vào hoạt động, 290 doanh nghiệp, 2.000 hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thông

minh hoạt động và đóng góp vào tăng trưởng GDP toàn ngành Nông nghiệp là 3,83%.

Danh mục các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy hoạch đến năm 2020, định hướng nghiên cứu quy hoạch đến năm 2030

TT	Tên	Diện tích (ha)	Địa điểm	Lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao	Phân kỳ
1.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên	300,0	Tỉnh Thái Nguyên	- Trồng trọt (rau, hoa, nấm, chè, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, gia cầm); - Thủy sản (cá nước ngọt); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2020
2.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Quảng Ninh	106,0	Tỉnh Quảng Ninh	- Trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa, nấm, cây ăn quả, cây cảnh, cây lâm nghiệp); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2020
3.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thanh Hóa	200,0	Tỉnh Thanh Hóa	- Trồng trọt (rau, hoa, mía đường, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, lợn, gia cầm); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2020
4.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Khánh Hòa	65,9	Tỉnh Khánh Hòa	- Trồng trọt (giống và sản phẩm lúa, ngô, rau, hoa, mía, điều, xoài); - Chăn nuôi (giống lợn); - Thủy sản (cá nước ngọt).	2020
5.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lâm Đồng	221,0	Huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	- Trồng trọt (rau, hoa chất lượng cao, cây ăn quả ôn đới, ngô, cà phê, hồ tiêu, chè, cây dược liệu, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, bò sữa); - Thủy sản (cá nước lạnh); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2020

6.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (tỉnh Đắk Lắk)	460,0	Tỉnh Đắk Lắk	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng trọt (rau, hoa, lúa, mía, cây ăn quả đặc sản, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, lợn thịt, gia cầm siêu thịt, siêu trứng); - Thủy sản (nước ngọt, nước mặn); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp. 	2020
7.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	88,2	Thành phố Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa quả); - Thủy sản (cá cảnh); 	2020
8.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bình Dương (Thuộc TP Hồ Chí Minh)	412,0	Thành phố Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng trọt (rau, hoa, nấm, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, mía, cây dược liệu); - Chăn nuôi (bò thịt, bò sữa, lợn thịt, gia cầm); - Thủy sản (cá cảnh); - Bảo quản chế biến sản phẩm nông nghiệp. 	2020
9.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang (Thuộc TP Cần Thơ)	415	Thành phố Cần Thơ	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng trọt (rau, hoa, lúa đặc sản, cây ăn quả đặc sản, phân bón vi sinh, nấm ăn và nấm dược liệu); - Chăn nuôi (lợn thịt, gia cầm siêu thịt, siêu trứng); - Thủy sản (nước ngọt, nước mặn); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp. 	2020
10.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cần Thơ	244,0	Thành phố Cần Thơ	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng trọt (rau, hoa, lúa chất lượng cao, cây ăn quả đặc sản); - Chăn nuôi (lợn, gà, vịt); - Thủy sản (cá nước ngọt, tôm nước lợ); - Bảo quản chế biến sản phẩm 	2020

				nông nghiệp.	
11.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hà Nội	96,6	Thành phố Hà Nội	- Trồng trọt (rau, hoa, cây cảnh); - Thủy sản (cá nước ngọt).	2030
12.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lào Cai	200,0	Tỉnh Lào Cai	Trồng trọt (giống và sản phẩm chè, rau, hoa, cây ăn quả ôn đới, cây dược liệu); - Thủy sản (cá nước lạnh); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2030
13.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Thọ	300,0	Tỉnh Phú Thọ	- Trồng trọt (giống và sản phẩm lúa chất lượng cao, nấm, rau, hoa, chè, cây ăn quả); - Chăn nuôi (bò thịt, gia cầm); - Thủy sản (cá nước ngọt); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2030
14.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn La	200,0	Tỉnh Sơn La	- Trồng trọt (rau, hoa, chè, cây ăn quả ôn đới); - Chăn nuôi (bò sữa, bò thịt); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2030
15.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Nam Định	200,0	Tỉnh Ninh Bình	- Trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa, giống lúa và lúa gạo chất lượng cao); - Chăn nuôi (lợn và gia cầm chất lượng cao); - Thủy sản (thủy sản nước lợ, mặn); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2030
16.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hải Phòng	200,0	Thành phố Hải Phòng	- Trồng trọt (rau, hoa, nấm, cây ăn quả); - Chăn nuôi (lợn, gia cầm); - Thủy sản (giống và sản phẩm thủy sản (nước lợ, nước mặn); - Chế phẩm sinh học;	2030

				- Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	
17.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Nghệ An	200,0	Tỉnh Nghệ An	- Trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa, lạc, cam, bưởi, cây thức ăn chăn nuôi); - Chăn nuôi (bò thịt, bò sữa, gia cầm); - Thủy sản (cá nước ngọt); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2030
18.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hà Tĩnh	140,0	Tỉnh Hà Tĩnh	- Trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa, nấm, cây ăn quả); - Chăn nuôi (bò thịt, gia cầm); - Thủy sản (cá nước ngọt).	2030
19.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Quảng Ngãi	190,0	Tỉnh Quảng Ngãi	- Trồng trọt (rau, hoa, nấm); - Thủy sản (cá nước ngọt).	2030
20.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đắk Nông	120,0	Tỉnh Lâm Đồng	- Trồng trọt (giống và sản phẩm hoa, rau, nấm ăn, nấm dược liệu, cây ăn quả, cà phê, hồ tiêu, mắc ca); - Thủy sản (cá nước ngọt).	2030
21.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bà Rịa - Vũng Tàu	150,0	Thành phố Hồ Chí Minh	- Trồng trọt (giống rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả đặc sản, lúa đặc sản, hồ tiêu, ca cao, cây lâm nghiệp, cây dược liệu); - Chăn nuôi (giống lợn, gia cầm, bò thịt).	2030
22.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tiền Giang	200,0	Tỉnh Đồng Tháp	- Trồng trọt (cây ăn quả, rau, hoa, cây cảnh); - Chăn nuôi (lợn, gia cầm); - Thủy sản (thủy sản nước ngọt); - Sản xuất phân bón, thuốc và chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp.	2030

KHU DU LỊCH VÀ ĐIỂM DU LỊCH

1. Khu du lịch

a) Khái niệm: Khu du lịch là khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Khu du lịch bao gồm khu du lịch cấp tỉnh và khu du lịch quốc gia.

b) Đặc điểm của khu du lịch

Đặc điểm của khu du lịch cấp tỉnh	Đặc điểm khu du lịch cấp quốc gia
<ul style="list-style-type: none"> - Có tài nguyên du lịch với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định; - Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch; - Có kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông, viễn thông quốc gia; Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có tài nguyên du lịch đa dạng, đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định; - Có trong danh mục các khu vực tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; - Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch;

c) Thực trạng phát triển

Tính đến năm 2023 cả nước có quy hoạch xây dựng 70 khu du lịch quốc gia trong đó có 9 khu du lịch đã được công nhận là: Sa Pa (Lào Cai), Đền Hùng (Phú Thọ), Trà Cổ (Quảng Ninh), Tam Đảo (Phú Thọ), Mũi Né (Lâm

Đồng), Tuyên Lâm (Lâm Đồng), Núi Sam (An Giang), Mộc Châu (Sơn La) và Côn Đảo (TP HCM) và 61 khu du lịch quốc gia đang được xây dựng.

2. Điểm du lịch

a) Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch.

b) Đặc điểm điểm du lịch:

- Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định; kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch.

- Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

c) Thực trạng phát triển

Tính đến nay, nước khoảng 530 điểm du lịch, riêng vùng ven biển của Việt Nam có 323 điểm du lịch, chiếm 61,5% số điểm du lịch của cả nước. Nhiều điểm đến du lịch ở vùng ven biển đã trở nên nổi tiếng thế giới, như vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà, Phong Nha - Kẻ Bàng, vịnh Xuân Đài...

KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Hướng dẫn cập nhật:

1. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ

Trung du và miền núi phía Bắc bao gồm 9 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La. Năm 2025, diện tích của vùng khoảng 92,5 nghìn km², chiếm 27,9% diện tích của cả nước (chỉ đứng sau diện tích của Nam Trung Bộ). Vùng tiếp giáp với các nước láng giềng là Trung Quốc và Lào; giáp với vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ.

.....

2. Dân số

Năm 2025 Trung du và miền núi phía Bắc có số dân khoảng 12,6 triệu người, mật độ dân số khoảng 136 người/km² (thấp hơn mật độ dân số trung bình của cả nước).

.....

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Hướng dẫn cập nhật:

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Đồng bằng sông Hồng bao gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh. Năm 2025, diện tích của vùng khoảng 23,9 nghìn km², chỉ chiếm 7,2% diện tích của cả nước (đây là vùng có diện tích nhỏ nhất trong các vùng kinh tế của nước ta). Vùng tiếp giáp với nước láng giềng Trung Quốc, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ. Vùng có thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị của cả nước, có 2 thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội và Hải Phòng. Trong vùng còn có 4 đặc khu: Vân Đồn, Cô Tô (thuộc tỉnh Quảng Ninh), Cát Hải, Bạch Long Vĩ (thuộc thành phố Hải Phòng).

.....

2. Dân số

Đồng bằng sông Hồng có số dân đông. Năm 2025, dân số của vùng khoảng 24,8 triệu người, chiếm 24,4% dân số của cả nước, mật độ dân số khoảng 1037 người/km² (cao hơn nhiều so với mật độ dân số trung bình của cả nước).

3. Vấn đề phát triển kinh tế biển

a) Tiềm năng phát triển kinh tế biển

- Biển là thế mạnh để phát triển kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo trên Vịnh Hạ Long, Vịnh Lan Hạ,...; đường bờ biển kéo dài từ Quảng Ninh đến Ninh Bình với nhiều vũng vịnh, cửa sông thuận lợi để xây dựng cảng biển, phát triển giao thông vận tải đường biển, nổi bật là ở Hải Phòng và Quảng Ninh.

Vùng biển có nhiều cảnh đẹp, nhất là ở vịnh Hạ Long, quần đảo Cát Bà,... ngoài ra còn có các khu dự trữ sinh quyển thế giới. Đây là cơ sở để phát triển du lịch ở biển Đông và Đồng bằng sông Hồng.

Vùng biển có nhiều hải sản thuận lợi cho việc khai thác; ven bờ và ven các đảo thuận lợi cho nuôi trồng hải sản. Ngoài ra, vùng biển Quảng Ninh còn có tiềm năng về cát thủy tinh, ti-tan; Hưng Yên có tiềm năng về khí tự nhiên; một số nơi trong vùng phát triển nghề làm muối,...

b) Thực trạng phát triển kinh tế biển

- Hiện nay, ở Đồng bằng sông Hồng đã hình thành một số khu kinh tế ven biển như Vân Đồn (Quảng Ninh), Đình Vũ- Cát Hải (Hải Phòng),... Phát triển cảng biển: vùng có các cảng biển như: Cảng Quảng Ninh với bến cảng: Cái Lân, Mũi Chùa, Hạ Long; cảng Hải Phòng các bến cảng như: Bạch Đằng, Cửa Cấm, Thượng Lý, Chùa Vẽ; cảng Nam Định với bến cảng Hải Thịnh,...

- Khai thác và nuôi trồng hải sản: Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản của vùng được đẩy mạnh. Sản lượng thủy sản tăng liên tục. Phương tiện khai thác ngày càng hiện đại, nuôi trồng theo hình thức công nghiệp ngày càng phổ biến. Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng là những địa phương khai thác và nuôi trồng nhiều thủy sản.

Bảng: SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIAI ĐOẠN 2020 -2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2021	2024
Sản lượng thủy sản				
Nuôi trồng	410,3	586,9	844,8	934,2
Khai thác	198,9	248,3	355,3	371,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024, 2025)

- Di lịch biển đảo đang được đẩy mạnh phát triển, trong vùng hình thành nhiều điểm du lịch nổi tiếng thu hút khách trong nước và quốc tế: Vịnh Hạ Long; Cát Bà,...

Tuy nhiên, việc phát triển kinh tế biển ở Đồng bằng sông Hồng cũng gây ra một số vấn đề về ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên. Do vậy, cần chú trọng phát triển kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

Hướng dẫn cập nhật:

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Bắc Trung Bộ bao gồm 5 tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế. Diện tích tự nhiên của vùng khoảng 51,2 nghìn km². Vùng giáp với nước láng giềng Lào; tiếp giáp với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng. Bắc Trung Bộ có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo. Vùng có đặc khu Cồn Cỏ thuộc tỉnh Quảng Trị có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh.

.....

2. Dân số

Năm 2025, Bắc Trung Bộ có dân số khoảng 11,3 triệu người, mật độ dân số khoảng 221 người/km².

.....

3. Thế mạnh và tình hình phát triển du lịch ở Bắc Trung Bộ

a) Tài nguyên du lịch tự nhiên

- *Địa hình:* Vùng có địa hình đa dạng như các dãy núi Hoàng Sơn, dãy núi Trường Sơn đây là một phần hệ thống núi Trường Sơn Đông, với hệ sinh thái rừng phong phú. Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Trị) nằm trong hệ thống dãy Trường Sơn, được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới. Hệ thống hang động kỳ vĩ, đặc biệt là tại Quảng Trị như: Phong Nha – Kẻ Bàng với hơn 300 hang động lớn nhỏ, nổi bật là Hang Sơn Đoòng, động Phong

Nha và động Thiên Đường những hang động được mệnh danh là thiên đường trong lòng đất.

- *Vùng biển, đảo và các bãi tắm*: Bắc Trung Bộ có bờ biển dài khoảng 670km với 23 cửa sông, trong đó có nhiều cửa sông lớn, với rừng ngập mặn và phát triển du lịch sinh thái, biển đảo... Vùng có nhiều bãi tắm đẹp như: Bãi biển Sầm Sơn (Thanh Hoá), bãi biển Cửa Lò (Nghệ An), bãi biển Thiên Cầm (Hà Tĩnh), bãi biển Nhật Lệ (Quảng Trị), bãi biển Lăng Cô (Thừa Thiên Huế)... là những bãi tắm đẹp thu hút khách du lịch. Các vịnh biển nổi tiếng như: Vịnh Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), Phá Tam Giang (Thừa Thiên Huế), Đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị) với hệ sinh thái biển đa dạng, độc đáo và hấp dẫn, là những điểm lý tưởng để phát triển du lịch sinh thái biển.

- *Hệ sinh thái rừng và vườn quốc gia*: Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình), Vườn quốc gia Bạch Mã (Thừa Thiên Huế), Vườn quốc gia Pù Mát (Nghệ An) là những nơi có hệ sinh thái rừng nguyên sinh với hệ sinh thái đa dạng, nhiều loài động thực vật quý hiếm, khí hậu mát mẻ, thu hút các chuyên gia, nhà nghiên cứu cũng như du khách đam mê khám phá thiên nhiên.

- *Hệ thống sông ngòi và hồ nước*: Sông Mã (Thanh Hoá), Sông Lam (Nghệ An), Sông Nhật Lệ (Quảng Trị), Hồ Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh) là những sông, hồ có giá trị về cảnh quan tự nhiên và gắn với lịch sử của dân tộc trong quá trình phát triển đất nước, tạo nên những giá trị về văn hoá và tự nhiên thu hút khách du lịch.

b) Tài nguyên du lịch văn hóa

Vùng Bắc Trung Bộ sở hữu kho tàng các di sản văn hóa đặc sắc trải đều khắp các tỉnh trong vùng, bao gồm các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể rất đặc sắc, như: Quần thể di tích cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế, Thành nhà Hồ, Mộc bản triều Nguyễn, Làng Kim Liên, di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng.

b) Hiện trạng phát triển

- Theo số liệu thống kê, lượng khách du lịch đến vùng Bắc Trung Bộ năm 2023 đạt 33,46 triệu lượt, (chiếm 27,6% tổng lượt khách cả nước), trong đó cao nhất là Thanh Hoá với 12,1 triệu lượt. Số lượng khách du lịch đến các tỉnh Bắc Trung Bộ tăng nhanh trong nhiều năm gần đây, tuy nhiên lượng khách đến vùng còn thấp, thấp hơn vùng Đông Nam Bộ với 52 triệu lượt.

- Tuy nhiên, Bắc Trung Bộ hoạt động phát triển du lịch còn chưa tương xứng với tiềm năng và đang đối diện với nhiều khó khăn, thách thức: chịu ảnh hưởng nặng nề từ khí hậu, sản phẩm du lịch, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, nguồn nhân lực du lịch hạn chế... chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển du lịch theo hướng bền vững.

c) Định hướng phát triển

Để thúc đẩy phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ theo hướng bền vững cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp như:

- Tăng cường hợp tác, liên kết quốc tế, vùng, giữa các tỉnh trong phát triển du lịch; hợp tác, liên kết phát triển tuyến du lịch liên quốc gia, liên vùng nhằm phát huy thế mạnh về tài nguyên du lịch như kết nối với Lào, Thái Lan và Myanmar qua các cửa khẩu Lao Bảo, Cha Lo; thúc đẩy chương trình “Một hành trình – nhiều điểm đến” giữa các tỉnh trong vùng để chia sẻ tài nguyên và tăng sức hấp dẫn đối với khách du lịch.

- Phát triển hạ tầng du lịch bền vững. Chú trọng đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông, các tuyến đường kết nối các điểm du lịch trọng điểm; tăng cường kết nối hàng không tại các sân bay Vinh (Nghệ An), Đồng Hới (Quảng Trị) và Phú Bài (Thành phố Huế) nhằm khai thác tối ưu các nguồn khách du lịch từ các địa phương trong vùng.

- Tăng cường đầu tư cơ sở lưu trú cao cấp, đặc biệt là cơ sở lưu trú xanh, trong đó khuyến khích đầu tư, xây dựng các khu nghỉ dưỡng xanh, thân thiện với môi trường, sử dụng năng lượng tái tạo và hạn chế phát thải; Phát triển hạ tầng số để quảng bá du lịch.

- Đa dạng hoá sản phẩm du lịch: du lịch biển, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch thể thao, trải nghiệm văn hóa và làng nghề địa phương.

- Chú trọng công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Nâng cao nhận thức, bảo tồn di sản thiên nhiên: Phong Nha – Kẻ Bàng, rừng quốc gia, vườn quốc gia.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NAM TRUNG BỘ

Yêu cầu cần đạt

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế.
- Trình bày được tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế biển; thủy điện, khoáng sản (bô-xít); cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp và du lịch.

- Sử dụng được bản đồ, bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của vùng.

- Phân tích được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội với an ninh quốc phòng.

Hướng dẫn cập nhật

Nam Trung Bộ là vùng mới thành lập trên cơ sở liên kết vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ. Không gian vùng trải từ vùng núi, cao nguyên ở phía tây ra dải đồng bằng duyên hải, tới tận Biển Đông, hình thành thể liên hoàn từ núi - cao nguyên đến đồng bằng và biển. Với đặc điểm như vậy, Nam Trung Bộ sẽ phát triển kinh tế và định hướng như thế nào để khai thác hiệu quả lợi thế về mặt tự nhiên mà vẫn bảo đảm ổn định về an ninh quốc phòng?

I. KHÁI QUÁT

- *Trình bày vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Nam Trung Bộ.*
- *Nêu một số đặc điểm về dân số của Nam Trung Bộ.*

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Nam Trung Bộ bao gồm 6 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hoà, Lâm Đồng. Năm 2025, diện tích tự nhiên của vùng khoảng 99,1 nghìn km². Đây là vùng có diện tích lớn nhất nước ta (chiếm gần 30 % diện tích của cả nước). Vùng tiếp giáp với Bắc Trung Bộ ở phía Bắc, Đông Nam Bộ ở phía Nam; tiếp giáp với hai nước láng giềng Lào và Cam-pu-chia ở phía tây; phía đông là biển Đông rộng lớn với rất nhiều đảo vào quần đảo. Trong vùng có 4 đặc khu: Lý Sơn (Quảng Ngãi), Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hoà), Phú Quý (Lâm Đồng). Đây là vùng có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế và đối ngoại; nằm trên các trục đường giao thông huyết mạch theo chiều bắc - nam và đông - tây; đồng thời là cửa ngõ ra biển của một số nước trong khu vực Đông Nam Á. Vị trí địa lí tạo cho vùng có nhiều thuận lợi trong giao lưu kinh tế, văn hoá với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

2. Dân số

Năm 2025, số dân của vùng khoảng 15,9 triệu người (chiếm 15,7% số dân cả nước), mật độ dân số đạt 160 người/km², thấp hơn so với mật độ dân số trung bình của cả nước. Dân cư phân bố tập trung ở đồng bằng ven biển; vùng núi và cao nguyên phía tây thưa dân hơn.

Nam Trung Bộ là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc như: Kinh, Chăm, Cơ-tu, Hrê, Xơ-đăng, Ba na, Gia-rai, Ê-đê, Mường, H'mông,... Phong tục tập quán của mỗi dân tộc cùng với lịch sử hình thành lâu đời đã tạo cho vùng sự đa dạng về bản sắc và nét văn hoá đặc trưng riêng. Cộng đồng các dân tộc Nam Trung Bộ luôn đoàn kết, cùng nhau xây dựng và phát triển kinh tế, bảo vệ an ninh quốc phòng.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

Phân tích các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế ở Nam Trung Bộ.

1. Thế mạnh

a) Điều kiện tự nhiên

Địa hình và đất: đa dạng, phía tây là các cao nguyên badan xếp tầng như Kon Tum, Đắk Lắk, Mơ Nông, Lâm Viên, Di Linh. Trên các cao nguyên có đất badan màu mỡ, thuận lợi cho việc quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm quy mô lớn. Phía đông là dải đồng bằng duyên hải, đường bờ biển dài với nhiều vịnh kín gió, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cảng biển và các hoạt động du lịch biển; nhiều đầm, phá ven bờ thuận lợi cho phát triển nuôi trồng và khai thác hải sản.

Khí hậu: Nam Trung Bộ có cường độ bức xạ mặt trời lớn, nhiều nắng quanh năm, thích hợp để khai thác điện mặt trời. Đồng thời, gió mạnh và ổn định cũng tạo tiềm năng lớn cho phát triển điện gió trên đất liền và ngoài khơi. Khí hậu phân hoá rõ rệt theo mùa, với mùa khô kéo dài, thuận lợi cho phát triển du lịch, nhất là du lịch biển và phơi sấy, bảo quản nông sản. Ngoài ra, khu vực phía tây có khí hậu phân hoá theo độ cao, tạo cơ cấu cây trồng đa dạng.

Nguồn nước: hệ thống sông ngòi ngắn, dốc nên có giá trị về thủy điện và khả năng xây dựng hồ chứa để điều tiết nước. Ngoài ra, trong vùng còn có một số hồ tự nhiên và nguồn nước ngầm khá phong phú.

Rừng: vùng có độ che phủ rừng khá lớn, hệ sinh thái rừng phong phú, đa dạng sinh học cao, không chỉ có giá trị bảo tồn mà còn tạo tiềm năng cho phát triển du lịch sinh thái và các dịch vụ môi trường rừng.

Khoáng sản: nổi bật là bô-xít tập trung ở các cao nguyên (trữ lượng hơn 8,2 tỉ tấn), ti-tan và muối phân bố ở ven biển, dầu khí ở thềm lục địa, khoáng sản vật liệu xây dựng,...

b) Điều kiện kinh tế - xã hội

Dân cư và lao động: vùng có cơ cấu dân số trẻ, lực lượng lao động dồi dào, đáp ứng nhu cầu cho các ngành kinh tế. Bên cạnh đó, bản sắc văn hoá đa dạng của các cộng đồng dân cư là một trong những yếu tố quan trọng góp phần phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, nhất là du lịch văn hoá.

Cơ sở hạ tầng và vật chất - kĩ thuật: hệ thống hạ tầng đang từng bước hoàn thiện với nhiều cảng biển trọng điểm, các tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, cùng các cảng hàng không quốc tế (Đà Nẵng, Cam Ranh, Liên Khương) và nội địa (Chu Lai, Phù Cát, Tuy Hoà, Pleiku, Buôn Ma Thuột). Các khu kinh tế và khu công nghiệp lớn như Vân Phong, Dung Quất, Nhơn Hội,... đang tạo động lực thúc đẩy công nghiệp của vùng.

Chính sách: Nhà nước có nhiều chính sách định hướng phát triển kinh tế biển, thúc đẩy chuyển dịch năng lượng theo hướng bền vững, đồng thời khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp bền vững và du lịch chất lượng cao.

Thị trường: đây là cửa ngõ xuất khẩu hàng hoá quan trọng thông qua hệ thống cảng biển, đồng thời có mối liên kết chặt chẽ với các trung tâm kinh tế lớn ở vùng Đông Nam Bộ và vùng Bắc Trung Bộ.

2. Hạn chế

Đồng bằng ở vùng Nam Trung Bộ khá nhỏ hẹp và bị chia cắt mạnh, làm gia tăng chi phí xây dựng và phát triển hạ tầng. Quá trình khai thác khoáng sản như bô-xít và ti-tan có thể gây rủi ro môi trường lớn nếu biện pháp quản lí và giám sát hiệu quả thiếu chặt chẽ.

Khí hậu với mùa khô kéo dài có thể gây hạn hán, thiếu nước và nắng nóng cực đoan, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay. Một số khu vực còn đối mặt với nguy cơ sa mạc hoá cục bộ, đất cát ven biển nghèo dinh dưỡng. Vào cuối năm, vùng thường hứng chịu các cơn bão mạnh, kéo theo hiện tượng ngập lụt ở đồng bằng, xói lở bờ biển và nước dâng do bão.

Nam Trung Bộ còn thiếu lao động kỹ thuật, có trình độ chuyên môn cao. Hệ thống hậu cần và dịch vụ logistics chưa phát triển đồng bộ; sức mua trong nội vùng, đặc biệt ở nông thôn, miền núi còn thấp.

III. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Khai thác và nuôi trồng hải sản

Trình bày tình hình phát triển ngành hải sản ở Nam Trung Bộ.

Khai thác và nuôi trồng hải sản là thế mạnh của vùng Nam Trung Bộ, sản lượng hải sản đứng thứ 2 sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Khai thác hải sản phát triển mạnh, đóng góp chủ yếu vào cơ cấu sản lượng hải sản của vùng (chiếm hơn 90% sản lượng hải sản). Các sản phẩm khai thác ngày càng đa dạng, trong đó nhiều loại có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá ngừ, tôm, mực,... Các tỉnh có sản lượng hải sản khai thác dẫn đầu là Quảng Ngãi, Khánh Hoà,...

SẢN LƯỢNG HẢI SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG Ở NAM TRUNG BỘ, GIAI ĐOẠN 2015 - 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2020	2024
Khai thác	921,7	1 164,8	1 249,3
Nuôi trồng	117,4	138,4	165,9

(Nguồn: Cục Thống kê, 2016, 2021 và 2025)

Nuôi trồng hải sản phát triển với diện tích nuôi trồng khoảng 22 nghìn ha, sản lượng nuôi trồng ngày càng tăng, phát triển theo hướng đầu tư thâm canh, đa dạng hoá loài nuôi, chú trọng những loại có giá trị cao như tôm, cua,...; đã hình thành một số vùng nuôi tôm thâm canh với quy mô lớn (Đắc Lắc, Khánh

Hoà,...). Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng, nhiều cơ sở chế biến hải sản hình thành, giúp nâng cao giá trị hải sản, tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu như cá, tôm, mực, nước mắm,...

2. Giao thông vận tải biển

- Kể tên một số cảng biển, tuyến đường biển ở Nam Trung Bộ.

- Trình bày tình hình phát triển ngành giao thông vận tải biển ở Nam Trung Bộ.

Nam Trung Bộ có nhiều cảng biển và dịch vụ vận tải biển phát triển, gắn với các cảng biển tổng hợp như Đà Nẵng, Quảng Ngãi và một số cảng tổng hợp ở địa phương. Trong đó, bến cảng Vân Phong (thuộc cảng Khánh Hoà) đang được xây dựng để trở thành bến cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất của nước ta.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển qua các cảng ngày càng tăng, phục vụ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá. Các cảng có năng lực bốc dỡ hàng hoá lớn như cảng Đà Nẵng, cảng Bình Định,... Các tuyến đường biển quan trọng như Đà Nẵng - Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng - Hải Phòng, Đà Nẵng - Xingapo, Đà Nẵng - Tô-ky-ô,...

3. Du lịch

Trình bày tình hình phát triển ngành du lịch ở Nam Trung Bộ.

DOANH THU DU LỊCH LỮ HÀNH Ở NAM TRUNG BỘ, GIAI ĐOẠN 2015 - 2024

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2015	2020	2024
Doanh thu du lịch	1 851,4	1 049	11 670,7

(Nguồn: Chi cục Thống kê các tỉnh, thành phố ở Nam Trung Bộ, 2025)

Ngành du lịch của Nam Trung Bộ đang phát triển khá nhanh trong những năm gần đây cả về số lượt khách, doanh thu và cơ sở hạ tầng du lịch. Đà Nẵng, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng,... là những địa phương thu hút đông đảo khách du lịch trong nước và quốc tế. Vùng đã hình thành một số sản phẩm

du lịch hấp dẫn, có sức cạnh tranh cao như du lịch nghỉ dưỡng biển - đảo, du lịch sinh thái biển, du lịch thể thao biển, du lịch văn hoá,... Ngành du lịch của vùng đang tiếp tục được chú trọng đầu tư để phát triển tương xứng với tiềm năng.

4. Khai thác khoáng sản

Trình bày tình hình phát triển ngành khai thác khoáng sản ở Nam Trung Bộ.

Nam Trung Bộ có 2 tổ hợp khai thác bô-xít - a-lu-min tại Tân Rai và Nhân Cơ (Lâm Đồng). Khai thác bô-xít đạt trên 5 triệu tấn (năm 2024). Hầu hết sản phẩm a-lu-min được xuất khẩu, chủ yếu vào các thị trường Ấn Độ, UAE, Trung Quốc, Hàn Quốc, Liên bang Nga, Thái Lan,... và một phần tiêu thụ trong nước.

SẢN LƯỢNG A-LU-MIN CỦA LÂM ĐỒNG, GIAI ĐOẠN 2018 - 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2018	2020	2024
Sản lượng a-lu-min	1 295,0	1 391,7	1 501,3

(Nguồn: Chi cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông, 2025)

Nam Trung Bộ đang tăng cường đẩy mạnh khai thác tài nguyên khoáng sản, trong đó tiến hành khai thác dầu khí gần đảo Phú Quý và vận hành nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi). Việc xây dựng nhà máy lọc, hoá dầu thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp dầu khí.

Nghề làm muối ở ven biển Nam Trung Bộ khá phát triển, nổi tiếng là muối Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Khánh Hoà). Ngoài ra, còn khai thác cát thủy tinh (Khánh Hoà, Lâm Đồng), ti-tan (Gia Lai, Lâm Đồng), nước khoáng (Khánh Hoà, Lâm Đồng),...

Vùng đang ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại vào quá trình khai thác, chế biến khoáng sản nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, đồng thời chú ý đến việc bảo vệ môi trường.

5. Phát triển thủy điện

Trình bày tình hình phát triển thủy điện ở Nam Trung Bộ.

Nam Trung Bộ đã hình thành các bậc thang thủy điện trên các hệ thống sông:

- Trên lưu vực sông Sê San có các nhà máy thủy điện như Ialy (720 MW), Sê San 3 (260 MW), Sê San 4 (360 MW),... Ialy là nhà máy thủy điện có công suất lớn, đóng vai trò quan trọng về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của vùng và cả nước.

- Trên lưu vực sông Srêpôk có các nhà máy thủy điện như Buôn Kuốp (280 MW), Buôn Tua Srah (86 MW), Srêpôk 3 (220 MW),...

- Trên lưu vực sông Ba có các nhà máy thủy điện như Krong H'Năng (64 MW), Sông Hinh (70 MW) và Sông Ba Hạ (220 MW).

- Trên hệ thống sông Đồng Nai có các nhà máy thủy điện như Đồng Nai 3 (180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW),...

Phát triển thủy điện ở Nam Trung Bộ góp phần cung cấp năng lượng cho vùng và hoà vào lưới điện quốc gia; tạo cơ sở năng lượng cho phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp khai khoáng. Các hồ thủy điện có vai trò quan trọng trong điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt, cung cấp nước tưới cho cây trồng, tận dụng mặt nước nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch.

6. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

Trình bày tình hình phát triển và phân bố cây công nghiệp lâu năm ở Nam Trung Bộ.

Nam Trung Bộ là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta. Cơ cấu cây công nghiệp trong vùng khá đa dạng, bao gồm cây công nghiệp nhiệt đới như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều,... và cây công nghiệp cận nhiệt như chè. Trong những năm gần đây, vùng đang đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trong phát triển cây công nghiệp, đem lại hiệu quả kinh tế ngày càng cao.

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở NAM TRUNG BỘ, NĂM 2024

Cây công nghiệp lâu năm	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cao su	285,2	328,6

Cà phê	678,8	1 933,4
Chè	9,3	118,2
Điều	124,9	118,1
Hồ tiêu	74,8	186,6

(Nguồn: Cục Thống kê, 2025)

- Cà phê: Nam Trung Bộ là vùng trồng cà phê lớn nhất nước ta. Cà phê Robusta được trồng nhiều trên những cao nguyên thấp ở Đắk Lắk, Lâm Đồng,...; cà phê Arabica được trồng trên các cao nguyên tương đối cao, khí hậu mát hơn ở Gia Lai, Lâm Đồng.

- Cao su: có diện tích lớn thứ 2 cả nước, sau vùng Đông Nam Bộ. Cao su được trồng chủ yếu ở khu vực địa hình thấp, khuất gió của Gia Lai, tây Quảng Ngãi.

- Hồ tiêu: là cây trồng có giá trị kinh tế cao của vùng. Nhiều năm qua, sản xuất hồ tiêu của vùng luôn dẫn đầu cả nước. Hồ tiêu được trồng nhiều trên các cao nguyên ở Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai,...

- Chè: được trồng nhiều trên các cao nguyên cao ở Lâm Đồng, Gia Lai,...

7. Phát triển lâm nghiệp

Trình hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng ở Nam Trung Bộ.

Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: vùng chú trọng giữ vững diện tích rừng tự nhiên, đặc biệt là các rừng đầu nguồn và bảo tồn tài nguyên sinh vật tại các vườn quốc gia. Diện tích rừng trồng của vùng có xu hướng tăng. Các địa phương thực hiện giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định; giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng.

Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: sản lượng gỗ khai thác của vùng những năm qua tăng. Gỗ sau khai thác đã được chú ý ở khâu chế biến, giúp gia tăng giá trị của sản phẩm từ gỗ. Tuy nhiên, sản phẩm gỗ chế biến sâu còn ít. Ngoài ra,

vùng còn phát triển khai thác các lâm sản khác như tre, luồng, song mây, nhựa thông,...

Những năm gần đây, Nam Trung Bộ đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào các lĩnh vực như chọn tạo và nhân giống cây lâm nghiệp; quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng; khai thác, vận chuyển, chế biến và bảo quản lâm sản;...

IV. Ý NGHĨA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG, AN NINH

Phân tích ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội ở Nam Trung Bộ đối với an ninh quốc phòng.

Vùng Nam Trung Bộ có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng của cả nước. Việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng không chỉ đem lại sự giàu mạnh cho các địa phương mà còn góp phần trực tiếp vào việc giữ vững chủ quyền, an ninh biên giới và biển đảo.

Kinh tế phát triển tạo cơ sở đầu tư hạ tầng, nâng cao đời sống nhân dân, đặc biệt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới, hải đảo, từ đó củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân.

Phát triển nông - lâm nghiệp bền vững, gắn với bảo vệ rừng và xây dựng kinh tế - quốc phòng giúp bảo vệ biên giới trên đất liền; đồng thời phát triển kinh tế biển xanh, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của các ngành kinh tế biển, khẳng định và bảo vệ chủ quyền vùng biển, hải đảo.

Khai thác hiệu quả các cửa khẩu, cảng biển quốc tế sẽ góp phần tăng cường hợp tác kinh tế gắn với bảo vệ chủ quyền, từ đó giúp nâng cao vị thế của Việt Nam trong đối ngoại và hội nhập.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

Hướng dẫn cập nhật:

1. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ

Đông Nam Bộ bao gồm 3 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh. Diện tích tự nhiên của vùng khoảng 28,0 nghìn km² (năm 2025). Đây là vùng kinh tế phát triển hàng đầu cả nước, có thành phố Hồ Chí Minh là

trung tâm dịch vụ, công nghiệp, khoa học - công nghệ lớn nhất cả nước. Đông Nam bộ tiếp giáp với nước láng giềng Cam-pu-chia; giáp vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Nam Trung Bộ. Phía đông nam của vùng là vùng biển rộng lớn với các đảo, quần đảo. Vùng có đặc khu Côn Đảo thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

.....

2. Dân số

Năm 2025, số dân của vùng khoảng 21,0 triệu người, mật độ dân số khoảng 750 người/km².

.....

SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Hướng dẫn cập nhật:

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Đồng bằng sông Cửu Long gồm 5 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau. Vùng có diện tích khoảng 36,4 nghìn km² (năm 2025). Đây là vùng đất cuối cùng về phía nam của Việt Nam, vùng được bao quanh bởi vùng biển rộng lớn, giàu tài nguyên ở cả ba phía với nhiều đảo, quần đảo; vùng có đặc khu Kiên Hải, Phú Quốc, Thổ Châu (thuộc tỉnh An Giang). Đồng bằng sông Cửu Long giáp với Đông Nam Bộ và nước láng giềng Cam-pu-chia. Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho vùng phát triển kinh tế, giao lưu với các vùng và các quốc gia trong khu vực.

.....

2. Dân số

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có dân số đông, năm 2025, dân số của vùng khoảng 15,8 triệu người, chiếm 15,6% dân số của cả nước. mật độ dân số của vùng khoảng 434 người/km².

.....

4. Hướng dẫn cập nhật bản đồ

Giáo viên có thể sử dụng bản đồ hành chính mới của Việt Nam trên cổng thông tin “chinhphu.vn”, để xác định các đơn vị hành chính mới, ranh giới các vùng kinh tế. Khi phân tích thế mạnh của các vùng kinh tế, giáo viên cũng có thể sử dụng các bản đồ tự nhiên của vùng kinh tế trước đây, hoặc bản đồ tự nhiên Việt Nam để phân tích. Giáo viên có thể dùng bút màu, kí hiệu, hoặc lớp phủ,... để ghi chú trực tiếp, minh hoạ ranh giới, các đối tượng địa lí trên nền bản đồ trước đó.

Sử dụng nguồn bản đồ số và dữ liệu trực tuyến. Những nguồn này thường cập nhật nhanh hơn, trong quá trình dạy, giáo viên có thể trình chiếu trực tiếp hoặc hướng dẫn học sinh tra cứu.

Phần III. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Định hướng chung

a) Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Địa lí nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập.

b) Căn cứ để đánh giá kết quả giáo dục của học sinh là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn Địa lí.

Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định về kiểm tra đánh giá học sinh theo thông tư số 22/2021/TT - BGDDT ngày 20/7/2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông, trong đó chú trọng đổi mới phương pháp và đa dạng hoá các hình thức kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Đảm bảo đánh giá vì sự tiến bộ của người học, gắn với yêu cầu cần đạt của chương trình và phù hợp với đặc điểm tâm lí lứa tuổi, trình độ nhận thức của học sinh.

c) Về nội dung đánh giá, bên cạnh đánh giá kiến thức, cần tăng cường đánh giá các kỹ năng của học sinh như: làm việc với bản đồ, atlas, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, quan sát, thu thập, xử lý và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời, sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,... Chú trọng đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể.

d) Đa dạng hóa các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên đối với tất cả học sinh bằng các hình thức khác nhau như: hệ thống câu hỏi, bài tập, hoạt động nhóm, dự án học tập, thuyết trình, hồ sơ học tập,...,... tổ chức đánh giá định kì với các hình thức phù hợp như bài thực hành, bài kiểm tra tổng hợp, sản phẩm sáng tạo, dự án tích hợp. Kết hợp việc đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau của học sinh. Tích hợp linh hoạt các hình thức đánh giá như vấn đáp, viết, thực hành, quan sát, sản phẩm học tập, bài kiểm tra trên giấy hoặc trực tuyến, nhằm phản ánh toàn diện quá trình học tập và kết quả rèn luyện của học sinh.

Các hoạt động đánh giá cần được thiết kế có mục tiêu rõ ràng, tiêu chí cụ thể, hướng dẫn chấm điểm minh bạch, thông báo trước về yêu cầu và hình thức thực hiện để học sinh chủ động tham gia. Đồng thời, chú trọng đánh giá các nội dung tích hợp về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, đạo đức liêm chính, an toàn giao thông, quyền con người, tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh,... nhằm hình thành, phát triển năng lực công dân, góp phần giáo dục toàn diện cho học sinh.

e) Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì, trên cơ sở đó tổng hợp kết quả đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của học sinh.

2. Một số hình thức kiểm tra, đánh giá

Môn Địa lí sử dụng các hình thức đánh giá chủ yếu như sau:

a) Đánh giá thông qua bài viết: bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài tiểu luận, bài thu hoạch tham quan, báo cáo kết quả sưu tầm, báo cáo kết quả nghiên cứu, điều tra,...

b) Đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình: trả lời câu hỏi vấn đáp, phỏng vấn, thuyết trình vấn đề nghiên cứu,...

c) Đánh giá thông qua quan sát: quan sát quá trình học sinh sử dụng các công cụ học tập, thực hiện các bài thực hành, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan, khảo sát địa phương, tham gia dự án nghiên cứu,... bằng cách sử dụng bảng quan sát, hồ sơ học tập,...

Khi thực hiện kiểm tra, đánh giá định kì đối với môn Địa lí, cần xây dựng ma trận, bản đặc tả, đề kiểm tra và hướng dẫn chấm đảm bảo các yêu cầu về chuyên môn, kỹ thuật được quy định tại Công văn số 7991/BGDĐT - GDTrH về việc thực hiện kiểm tra, đánh giá đối với cấp THCS, THPT ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Có thể tham khảo ma trận, bản đặc tả đề kiểm tra định kì theo biểu mẫu sau:

1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			"Đúng - Sai"[2]			Trả lời ngắn[3]									
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Chủ đề 1																	
2	Chủ đề 2					(n)[4]												
...	Chủ đề																	
Tổng số câu																		
Tổng số điểm			3,0[5]			2,0			2,0			3,0			4,0	3,0	3,0	
Tỉ lệ %			30			20			20			30			40	30	30	

2. BẢNG ĐẠC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá											
				TNKQ									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			“Đúng - Sai”			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Chủ đề 1		- Biết... ...												
			- Hiểu... ...												
			- VD... ...				(n) (NL?)[6]								
2	Chủ đề 2		- Biết... ...												
			- Hiểu... ...												
			- VD... ...												
...	Chủ đề														
Tổng số câu															
Tổng số điểm				3,0			2,0			2,0			3,0		
Tỉ lệ %				30			20			20			30		

Phần IV. HƯỚNG DẪN VỀ SỬ DỤNG THIẾT BỊ DẠY HỌC

Trong dạy học địa lí theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực, các thiết bị dạy học có vai trò rất quan trọng. Các thiết bị dạy học của môn Địa lí được thực hiện theo Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Địa lý:

- Tranh ảnh:
 - + Tranh cấu trúc của Trái Đất
 - + Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lí
 - + Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực,
- Sơ đồ: Sơ đồ giới hạn của sinh quyển

- Lược đồ:

- + Các mảng kiến tạo
- + Các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất.

- Bản đồ:

- + Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất
- + Bản đồ các đới khí và kiểu khí hậu trên Trái Đất
- + Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất
- + Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới
- + Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất
- + Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới
- + Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới
- + Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới
- + Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới
- + Bản đồ tự nhiên khu vực Mỹ Latinh
- + Bản đồ Liên minh châu Âu
- + Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á
- + Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á
- + Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kỳ
- + Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga
- + Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản
- + Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc
- + Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi
- + Bản đồ hành chính Việt Nam
- + Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam
- + Bản đồ khí hậu Việt Nam
- + Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam
- + Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam
- + Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam
- + Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam

- + Bản đồ các vùng kinh tế Việt Nam
- Tài liệu, tư liệu (niên giám thống kê, số liệu kinh tế - xã hội,...).
- Các dụng cụ, thiết bị (địa bàn, nhiệt kế, âm kế, khí áp kế, máy ảnh,...).
- Các phần mềm dạy học, video clip; các thư viện số (digital) chứa các kho tư liệu dạy học địa lí.
- Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên

Ghi chú:

- Ở những nơi có điều kiện, tất cả tranh/ảnh/bản đồ/lược đồ dành cho giáo viên có thể được thay thế bằng tranh/ảnh/bản đồ/lược đồ điện tử hoặc phần mềm mô phỏng.
- Các bản đồ/biểu đồ/lược đồ có dung sai của kích thước làm 10mm, in offset 4 màu trên giấy couche định lượng 200g/m², cán láng OPP mờ;
- Bản đồ thể hiện lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời; vùng biển có một số đảo, quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng sa và Trường Sa;
- Các video/clip/ phim tài liệu có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280 x 720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;
- Số lượng được tính cho 1 lớp với số học sinh là 45. Số lượng bộ thiết bị/GV hoặc tờ/GV có thể thay đổi để phù hợp với số học sinh/nhóm/lớp theo định ước 6 học sinh/1 bộ hoặc 6 học sinh/1 tờ.
- Số lượng thiết bị tính trên đơn vị trường, căn cứ điều kiện thực tế về quy mô lớp, số điểm trường có thể thay đổi tăng/giảm cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho HS thực hành.
- Ngoài danh mục thiết bị như trên, giáo viên có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn khác và thiết bị dạy học tự làm.

Phụ lục 1

DANH MỤC BẾN CẢNG THUỘC CÁC CẢNG BIỂN VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1490/QĐ-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên bến cảng	Thuộc cảng biển
1.	Bến cảng Vạn Gia (Khu chuyển tải Vạn Gia)	Quảng Ninh
2.	Bến cảng Mũi Chùa	
3.	Bến cảng than Cẩm Phả	
4.	Bến cảng Nhà máy xi măng Cẩm Phả	
5.	Bến cảng 324	
6.	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Hạ Long	
7.	Bến cảng xăng dầu Cái Lân	
8.	Bến cảng nhà máy xi măng Thăng Long	
9.	Bến cảng chuyên dùng Nhà máy nhiệt điện Thăng Long	
10.	Bến cảng tổng hợp Cái Lân	
11.	Bến cảng nhà máy xi măng Hạ Long	
12.	Bến cảng xăng dầu B12	
13.	Bến cảng tàu khách quốc tế Hạ Long	
14.	Bến cảng Nosco	
15.	Bến cảng Việt Nhật	Hải Phòng
16.	Bến cảng Vật Cách	
17.	Bến cảng Tiến Mạnh	
18.	Bến cảng Công ty TNHH Thương mại Nam Ninh	
19.	Bến cảng 1000 DWT Công ty Cổ phần Vận tải & cung ứng xăng dầu	
20.	Bến cảng chuyên dùng rau quả, thực phẩm tổng hợp Hùng Vương	
21.	Bến cảng Lilama Hải Phòng	
22.	Bến cảng Chuyên dùng Công ty liên doanh Khí hóa lỏng	

	Thăng Long	
23.	Bến cảng 3000DWT của Công ty CP Hóa dầu quân đội	
24.	Bến cảng Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tụ Long	
25.	Bến cảng dầu Thượng Lý	
26.	Bến cảng đóng tàu Bạch Đằng	
27.	Bến cảng Hải Phòng (khu cảng chính, Hoàng Diệu)	
28.	Bến cảng Cá Hạ Long	
29.	Bến cảng Gas Đài Hải	
30.	Bến cảng Cửa Cấm	Hải Phòng
31.	Bến cảng Thủy sản II	
32.	Bến cảng Nam Hải	
33.	Bến cảng Đoạn Xá	
34.	Bến cảng Transvina	
35.	Bến cảng Hải Đăng	
36.	Bến cảng Greenport	
37.	Bến cảng Chùa Vẽ	
38.	Bến cảng thiết bị vật tư tại khu vực Chùa Vẽ	
39.	Bến cảng Chuyên dùng Công ty liên doanh Total Gas Hải Phòng	
40.	Bến cảng Đông Hải	
41.	Bến cảng 128	
42.	Bến cảng Dầu khí Hải Linh Hải Phòng	
43.	Bến cảng Xăng dầu K99	
44.	Bến cảng Xăng dầu Petec Hải Phòng	
45.	Bến cảng Hải An	
46.	Bến cảng Trang trí của Công ty 189	

47.	Bến cảng Công ty TNHH MTV 189	
48.	Bến cảng Xăng dầu 19-9	
49.	Bến cảng PTSC Đình Vũ	
50.	Bến cảng Đình Vũ	
51.	Bến cảng Tân Vũ	
52.	Bến cảng VIMC Đình Vũ	
53.	Bến cảng Nam Hải Đình Vũ	
54.	Bến cảng Container Vip Greenport	
55.	Bến cảng chuyên dùng FGG	
56.	Bến cảng Euro Đình Vũ	
57.	Bến cảng Nhà máy DAP Hải Phòng	
58.	Bến cảng MPC Port	
59.	Bến cảng Nam Đình Vũ	
60.	Bến cảng Container Quốc tế Tân cảng Hải Phòng	
61.	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Phà Rừng	
62.	Bến cảng Caltex	
63.	Bến cảng Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng	
64.	Bến cảng công nghiệp tàu thủy Nam Triệu	Hải Phòng
65.	Bến cảng nhà máy đóng tàu Thịnh Long	Nam Định
66.	Bến cảng Thịnh Long	
67.	Bến cảng Hải Thịnh	
68.	Bến cảng Diêm Điền	Thái Bình
69.	Bến cảng xuất nhập xăng dầu Hải Hà	
70.	Bến cảng xăng dầu Quảng Hưng	Thanh Hóa
71.	Bến cảng Lệ Môn	
72.	Bến cảng tổng hợp Nghi Sơn	

73.	Bến cảng chuyên dụng Nhà máy xi măng Nghi Sơn	
74.	Bến cảng Nhiệt điện Nghi Sơn 1	
75.	Bến cảng Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	
76.	Bến cảng quốc tế Nghi Sơn	
77.	Bến cảng tổng hợp Long Sơn	
78.	Bến cảng chuyên dùng Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2	
79.	Bến cảng thuộc Dự án Khu phát triển Gas&LNG và các loại hình phụ trợ lọc hoá dầu Nghi Sơn	
80.	Bến cảng chuyên dùng Vissai	Nghệ An
81.	Bến cảng xăng dầu DKC	
82.	Bến cảng Cửa Lò	
83.	Bến cảng Cục Hậu cần Quân khu IV	
84.	Bến cảng Bến Thủy	
85.	Bến cảng xăng dầu Hưng Hòa	
86.	Bến cảng 400DWT của Tổng Công ty BĐATHH miền Bắc	
87.	Bến cảng Xuân Hải	Hà Tĩnh
88.	Bến cảng Xuân Phổ	
89.	Bến cảng Vũng Áng	
90.	Bến cảng xăng dầu LPG Vũng Áng	
91.	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	
92.	Bến cảng Sơn Dương	
93.	Bến cảng Hòn La	Quảng Bình
94.	Bến cảng Thắng Lợi	
95.	Bến cảng xăng dầu Sông Gianh	
96.	Bến cảng Gianh	
97.	Bến cảng Cửa Việt	Quảng Trị

98.	Bến cảng Xăng dầu Hải Hà - Quảng Trị	
99.	Bến cảng Thuận An	Thừa Thiên Huế
100.	Bến cảng Chân Mây	
101.	Bến cảng chuyên dùng PETEC	Đà Nẵng
102.	Bến cảng chuyên dùng của Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	
103.	Bến cảng Tiên Sa	
104.	Bến cảng Sơn Trà	
105.	Bến cảng chuyên dùng Công ty Xăng dầu khu vực V	
106.	Bến cảng chuyên dùng Tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng	
107.	Bến cảng Hải Sơn (X50)	
108.	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Tổng công ty Sông Thu	
109.	Bến cảng Chu Lai	Quảng Nam
110.	Bến cảng Kỳ Hà	
111.	Bến cảng gas của Công ty TNHH Elf Gaz Đà Nẵng	
112.	Bến xuất sản phẩm Nhà máy lọc dầu Dung Quất	Quảng Ngãi
113.	Bến cảng PTSC Quảng Ngãi	
114.	Bến cảng Germadept Dung Quất	
115.	Bến cảng tổng hợp - container Hòa Phát Dung Quất	
116.	Bến cảng Doosan - Dung Quất	
117.	Bến cảng Tổng hợp Hào Hưng	
118.	Bến cảng chuyên dùng khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất	
119.	Bến cảng Sa Kỳ	
120.	Bến cảng Quy Nhơn	Bình Định
121.	Bến cảng Tân cảng Quy Nhơn	
122.	Bến cảng Thị Nại	

123.	Bến cảng quân sự Quy Nhơn	
124.	Bến cảng tổng hợp Vũng Rô	Phú Yên
125.	Bến cảng tổng hợp Bắc Vân Phong	Khánh Hoà
126.	Bến cảng Đàm Môn	
127.	Bến cảng Hòn Khói	
128.	Bến cảng Nhà máy đóng bao, trạm phân phối Xi măng Xuân Thành	
129.	Bến cảng Nhà máy đóng bao và Trạm phân phối xi măng Long Sơn	
130.	Bến cảng Trạm phân phối xi măng Ninh Thủy	
131.	Bến cảng Tổng hợp Nam Vân Phong	
132.	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Hyundai Việt Nam	
133.	Bến cảng kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	
134.	Bến cảng Nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1	
135.	Bến cảng Học viện Hải quân	
136.	Bến cảng Nha Trang	
137.	Bến cảng quốc tế Cam Ranh	
138.	Bến cảng Ba Ngòi	
139.	Bến cảng xăng dầu K662	
140.	Bến cảng nhà máy xi măng Cam Ranh	
141.	Bến cảng Khí hóa lỏng Hồng Mộc	
142.	Bến cảng Ninh Chữ	Ninh Thuận
143.	Bến cảng Cà Ná	
144.	Bến cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná	
145.	Bến cảng quốc tế Vĩnh Tân	Bình Thuận
146.	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện đốt than BOT Vĩnh Tân 1	
147.	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2	

148.	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	
149.	Bến cảng Phú Quý	
150.	Bến cảng Phan Thiết	
151.	Bến cảng Hải đoàn 129	Bà Rịa - Vũng Tàu
152.	Bến cảng Hà Lộc	
153.	Bến cảng Quốc phòng Quân khu 7	
154.	Bến cảng Côn Đảo -Vũng Tàu	
155.	Bến cảng Thương cảng Vũng Tàu	
156.	Bến cảng kho xăng dầu K2	
157.	Bến cảng NASOS	
158.	Bến cảng Vungtau Shipyard	
159.	Bến cảng trang trí 10.000 DWT Nhà máy đóng và sửa chữa tàu biển Sài Gòn	
160.	Bến cảng Khu công nghiệp Đông Xuyên	
161.	Bến cảng Vina Offshore	
162.	Bến cảng Công ty TNHH Vard Vũng tàu	
163.	Bến cảng kho xăng dầu Đông Xuyên	
164.	Bến cảng xăng dầu PTSC	Bà Rịa - Vũng Tàu
165.	Bến cảng kho xăng dầu Cù Lao Tào	
166.	Bến cảng thượng lưu PTSC	
167.	Bến cảng Vietsovpetro	
168.	Bến cảng hạ lưu PTSC	
169.	Bến cảng chế tạo giàn khoan dầu khí (PV Shipyard)	
170.	Bến cảng kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí (PVC-MS)	
171.	Bến cảng chuyên dùng Dự án Tổ hợp hóa dầu miền Nam Việt Nam	
172.	Bến cảng xi măng Cẩm Phả	

173.	Bến cảng Nhà máy điện Phú Mỹ 1	
174.	Bến cảng SCC-VN Thị Vải	
175.	Bến cảng quốc tế Sài Gòn Việt Nam (SITV)	
176.	Bến cảng quốc tế Thị Vải	
177.	Bến cảng Baria Serece	
178.	Bến cảng Đạm và dịch vụ dầu khí tổng hợp Phú Mỹ	
179.	Bến cảng thép Phú Mỹ	
180.	Bến cảng tổng hợp Thị Vải (ODA)	
181.	Bến cảng Quốc tế SP-PSA	
182.	Bến cảng Posco	
183.	Bến cảng Posco Yamato Vina	
184.	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Ba Son	
185.	Bến cảng Interflour Cái Mép	
186.	Bến cảng Container Cái Mép Thượng	
187.	Bến cảng Hyosung Vina Chemicals	
188.	Bến cảng PVGas Vũng Tàu	
189.	Bến cảng xăng dầu PETEC Cái Mép	
190.	Bến cảng xăng dầu Petro Vũng Tàu	
191.	Bến cảng Tổng hợp Cái Mép	
192.	Bến cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT)	
193.	Bến cảng container Quốc tế Cái Mép	
194.	Bến cảng container Quốc tế Cảng Sài Gòn-SSA (SSIT)	
195.	Bến cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link	
196.	Bến cảng Bến Đầm (Côn Đảo)	
197.	Bến cảng Tàu khách Côn Đảo	
198.	Bến cảng tổng hợp Bình Dương	Bình Dương

199.	Bến cảng Đồng Nai (Phân cảng Long Bình Tân)	Đồng Nai
200.	Bến cảng SCT Gas	
201.	Bến cảng xăng dầu tổng kho 186	
202.	Bến cảng tổng hợp Vĩnh Hưng	
203.	Bến cảng Phú Đông	
204.	Bến cảng xăng dầu Phước Khánh	
205.	Bến cảng Tổng hợp hóa sinh Vàm Cỏ Đồng Nai	
206.	Bến cảng Xi măng Công Thanh	
207.	Bến cảng SCC-VN Nhơn Trạch	
208.	Bến cảng tổng hợp Khu công nghiệp Ông Kèo	
209.	Bến cảng LPG Hồng Mộc	
210.	Bến cảng chuyên dùng VOPAK	
211.	Bến cảng Hải Hà - Đồng Nai	
212.	Bến cảng Vedan Phước Thái	
213.	Bến cảng Đồng Nai (Phân cảng Gò Dầu A)	
214.	Bến cảng Long Thành	
215.	Bến cảng Gas PVC Phước Thái	
216.	Bến cảng Đồng Nai (Phân cảng Gò Dầu B)	Thành phố Hồ Chí Minh
217.	Bến cảng Sài Gòn	
218.	Bến cảng Tân Thuận Đông	
219.	Bến cảng Bến Nghé	
220.	Bến cảng Container Quốc tế Việt Nam (VICT)	
221.	Bến cảng ELF gas Sài Gòn	
222.	Bến cảng Tân Thuận 2	
223.	Bến cảng Biển Đông	
224.	Bến cảng công nghiệp tàu thủy Sài Gòn	

225.	Bến cảng Rau Quả	
226.	Bến cảng Bông Sen	
227.	Bến cảng Container Quốc tế SP-ITC	
228.	Bến cảng chuyên dụng Trạm tiếp nhận, nghiền và phân phối xi măng phía Nam	
229.	Bến cảng Bến Nghé - Phú Hữu	
230.	Bến cảng Tân cảng Cát Lái	
231.	Bến cảng Cát Lái	
232.	Bến cảng trang trí Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	
233.	Bến cảng xăng dầu Sài Gòn Petro	
234.	Bến cảng xi măng Sao Mai	
235.	Bến cảng Dầu thực vật Nhà Bè (Navioil)	
236.	Bến cảng Đóng tàu và công nghiệp hàng hải Sài Gòn	
237.	Bến cảng Đóng tàu An Phú	
238.	Bến cảng thương mại vận tải xăng dầu Minh Tấn	
239.	Bến cảng trường kỹ thuật nghiệp vụ Hàng Giang II	
240.	Bến cảng Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	
241.	Bến cảng xăng dầu PVOIL Nhà Bè	
242.	Bến cảng Tổng kho xăng dầu 102 mở rộng	
243.	Bến cảng kho xăng dầu VK.102	
244.	Bến cảng Lâm Tài Chánh (Lataca)	
245.	Bến cảng X51	
246.	Bến cảng xi măng Thăng Long	
247.	Bến cảng xi măng Fico	
248.	Bến cảng chuyên dùng Nhà máy nghiền Clinker Hiệp Phước	
249.	Bến cảng Tân cảng Hiệp Phước	

250.	Bến cảng điện Hiệp Phước	
251.	Bến cảng xi măng Nghi Sơn (tại Hiệp Phước)	
252.	Bến cảng Container Trung tâm Sài Gòn (SPCT)	
253.	Bến cảng chuyên dùng Calofic	
254.	Bến cảng Saint-Gobain Việt Nam	
255.	Bến cảng Xi măng Hạ Long	
256.	Bến cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	
257.	Bến cảng quốc tế Long An	Long An
258.	Bến cảng Dầu khí quốc tế Pacific Petro	
259.	Bến cảng Fu-I	
260.	Bến cảng xăng dầu Soài Rạp - Hiệp Phước	Tiền Giang
261.	Bến cảng Mỹ Tho	
262.	Bến cảng Đồng Tháp	Đồng Tháp
263.	Bến cảng xăng dầu Đồng Tháp	
264.	Bến cảng Sa Đéc	
265.	Bến cảng Tân cảng Giao Long	Bến Tre
266.	Bến cảng Vĩnh Long	Vĩnh Long
267.	Bến cảng Bình Minh	
268.	Bến cảng 620 Châu Thới	
269.	Bến cảng Nhiệt điện Ô Môn	Cần Thơ
270.	Bến cảng chuyên dùng xuất thạch cao NMNĐ Cần Thơ	
271.	Bến cảng chuyên dụng Phúc Thành	
272.	Bến cảng Sài Gòn Petro Cần Thơ	
273.	Bến cảng Công ty CP TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu - chi nhánh Cần Thơ	
274.	Bến cảng PV Gas South	

275.	Bến cảng Tổng kho xăng dầu miền Tây	
276.	Bến cảng Kho Xăng dầu Trà Nóc	
277.	Bến cảng lương thực Sông Hậu (Trà Nóc)	
278.	Bến cảng chuyên dùng kho xăng dầu K34/QK9	
279.	Bến cảng Hoàng Diệu (Cần Thơ)	
280.	Bến cảng Total Gas Cần Thơ	
281.	Bến cảng X55	
282.	Bến cảng vận tải thủy Cần Thơ	
283.	Bến cảng xăng dầu Petro Mekong	
284.	Bến cảng Tân cảng Cái Cui	
285.	Bến cảng Cái Cui	
286.	Bến cảng tổng hợp VIMC Hậu Giang	Hậu Giang
287.	Bến cảng chuyên dùng quốc tế Lee & Man	
288.	Bến cảng Superdong Trần Đề - Sóc Trăng	Sóc Trăng
289.	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2	Trà Vinh
290.	Bến cảng Trung tâm điện lực Duyên Hải	
291.	Bến cảng Mỹ Thới	An Giang
292.	Bến cảng Hòn Chông	Kiên Giang
293.	Bến cảng Bình Trị	
294.	Bến cảng An Thới	
295.	Bến cảng Bãi Vòng	
296.	Bến cảng Năm Căn	Cà Mau

Phụ lục 2. Danh sách các xã phường sau sáp nhập

Mã	Tên	Cấp	Nghị quyết	Tỉnh / Thành Phố
00004	Phường Ba Đình	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00008	Phường Ngọc Hà	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00025	Phường Giảng Võ	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00070	Phường Hoàn Kiếm	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00082	Phường Cửa Nam	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00091	Phường Phú Thượng	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00097	Phường Hồng Hà	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00103	Phường Tây Hồ	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00118	Phường Bồ Đề	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00127	Phường Việt Hưng	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00136	Phường Phúc Lợi	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00145	Phường Long Biên	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00160	Phường Nghĩa Đô	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00166	Phường Cầu Giấy	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00175	Phường Yên Hòa	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00190	Phường Ô Chợ Dừa	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00199	Phường Láng	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00226	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00229	Phường Kim Liên	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00235	Phường Đồng Đa	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00256	Phường Hai Bà Trưng	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00283	Phường Vĩnh Tuy	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00292	Phường Bạch Mai	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15;	Thành phố Hà

			Ngày: 16/06/2025	Nội
00301	Phường Vĩnh Hưng	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00316	Phường Định Công	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00322	Phường Tương Mai	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00328	Phường Lĩnh Nam	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00331	Phường Hoàng Mai	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00337	Phường Hoàng Liệt	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00340	Phường Yên Sở	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00352	Phường Phương Liệt	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00364	Phường Khương Đình	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00367	Phường Thanh Xuân	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00376	Xã Sóc Sơn	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00382	Xã Kim Anh	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00385	Xã Trung Giã	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00430	Xã Đa Phúc	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00433	Xã Nội Bài	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00454	Xã Đông Anh	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00466	Xã Phúc Thỉnh	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00475	Xã Thư Lâm	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00493	Xã Thiên Lộc	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00508	Xã Vĩnh Thanh	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00541	Xã Phù Đổng	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00562	Xã Thuận An	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00565	Xã Gia Lâm	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00577	Xã Bát Tràng	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội

00592	Phường Từ Liêm	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00598	Phường Thượng Cát	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00602	Phường Đông Ngạc	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00611	Phường Xuân Đình	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00613	Phường Tây Tựu	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00619	Phường Phú Diễn	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00622	Phường Xuân Phuong	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00634	Phường Tây Mỗ	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00637	Phường Đại Mỗ	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00640	Xã Thanh Trì	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00643	Phường Thanh Liệt	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00664	Xã Đại Thanh	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00679	Xã Ngọc Hồi	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
00685	Xã Nam Phú	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
04930	Xã Yên Xuân	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
08974	Xã Quang Minh	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
08980	Xã Yên Lãng	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
08995	Xã Tiến Thắng	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09022	Xã Mê Linh	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09552	Phường Kiến Hưng	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09556	Phường Hà Đông	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09562	Phường Yên Nghĩa	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09568	Phường Phú Lương	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09574	Phường Sơn Tây	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09604	Phường Tùng Thiện	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15;	Thành phố Hà

			Ngày: 16/06/2025	Nội
09616	Xã Đoài Phương	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09619	Xã Quảng Oai	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09634	Xã Cổ Đô	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09661	Xã Minh Châu	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09664	Xã Vật Lại	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09676	Xã Bất Bạt	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09694	Xã Suối Hai	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09700	Xã Ba Vì	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09706	Xã Yên Bài	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09715	Xã Phúc Thọ	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09739	Xã Phúc Lộc	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09772	Xã Hát Môn	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09784	Xã Đan Phượng	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09787	Xã Liên Minh	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09817	Xã Ô Diên	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09832	Xã Hoài Đức	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09856	Xã Dương Hòa	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09871	Xã Sơn Đồng	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09877	Xã An Khánh	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09886	Phường Dương Nội	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09895	Xã Quốc Oai	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09910	Xã Kiều Phú	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09931	Xã Hưng Đạo	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09952	Xã Phú Cát	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội

09955	Xã Thạch Thất	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09982	Xã Hạ Bằng	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
09988	Xã Hòa Lạc	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10003	Xã Tây Phương	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10015	Phường Chương Mỹ	Phường	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10030	Xã Phú Nghĩa	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10045	Xã Xuân Mai	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10072	Xã Quảng Bị	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10081	Xã Trần Phú	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10096	Xã Hòa Phú	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10114	Xã Thanh Oai	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10126	Xã Bình Minh	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10144	Xã Tam Hưng	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10180	Xã Dân Hòa	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10183	Xã Thường Tín	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10210	Xã Hồng Vân	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10231	Xã Thượng Phúc	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10237	Xã Chương Dương	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10273	Xã Phú Xuyên	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10279	Xã Phượng Dực	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10330	Xã Chuyên Mỹ	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10342	Xã Đại Xuyên	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10354	Xã Vân Đình	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10369	Xã Ứng Thiên	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10402	Xã Ứng Hòa	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15;	Thành phố Hà

			Ngày: 16/06/2025	Nội
10417	Xã Hòa Xá	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10441	Xã Mỹ Đức	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10459	Xã Phúc Sơn	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10465	Xã Hồng Sơn	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
10489	Xã Hương Sơn	Xã	Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hà Nội
01273	Phường Thục Phán	Phường	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01279	Phường Nùng Trí Cao	Phường	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01288	Phường Tân Giang	Phường	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01290	Xã Bảo Lâm	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01294	Xã Lý Bôn	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01297	Xã Nam Quang	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01304	Xã Quảng Lâm	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01318	Xã Yên Thổ	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01321	Xã Bảo Lạc	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01324	Xã Cốc Pàng	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01327	Xã Cô Ba	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01336	Xã Khánh Xuân	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01339	Xã Xuân Trường	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01351	Xã Hưng Đạo	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01354	Xã Huy Giáp	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01360	Xã Sơn Lộ	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01363	Xã Thông Nông	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01366	Xã Cản Yên	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01387	Xã Thanh Long	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng

01392	Xã Trường Hà	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01393	Xã Lũng Nặm	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01414	Xã Tổng Cọt	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01438	Xã Hà Quảng	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01447	Xã Trà Lĩnh	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01456	Xã Quang Hán	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01465	Xã Quang Trung	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01477	Xã Trùng Khánh	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01489	Xã Đình Phong	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01501	Xã Đàm Thủy	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01525	Xã Đoài Dương	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01537	Xã Lý Quốc	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01552	Xã Quang Long	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01558	Xã Hạ Lang	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01561	Xã Vinh Quý	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01576	Xã Quảng Uyên	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01594	Xã Độc Lập	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01618	Xã Hạnh Phúc	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01636	Xã Bế Văn Đàn	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01648	Xã Phục Hòa	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01654	Xã Hòa An	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01660	Xã Nam Tuấn	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01699	Xã Nguyễn Huệ	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01708	Xã Bạch Đằng	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01726	Xã Nguyên Bình	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Cao Bằng

			Ngày: 16/06/2025	
01729	Xã Tĩnh Túc	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01738	Xã Ca Thành	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01747	Xã Minh Tâm	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01768	Xã Phan Thanh	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01774	Xã Tam Kim	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01777	Xã Thành Công	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01786	Xã Đông Khê	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01789	Xã Canh Tân	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01792	Xã Kim Đồng	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01795	Xã Minh Khai	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01807	Xã Thạch An	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
01822	Xã Đức Long	Xã	Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cao Bằng
00691	Phường Hà Giang 2	Phường	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00694	Phường Hà Giang 1	Phường	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00700	Xã Ngọc Đường	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00706	Xã Phú Linh	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00715	Xã Lũng Cú	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00721	Xã Đồng Văn	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00733	Xã Sà Phìn	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00745	Xã Phó Bảng	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00763	Xã Lũng Phìn	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00769	Xã Mèo Vạc	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00778	Xã Sơn Vĩ	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00787	Xã Sủng Máng	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang

00802	Xã Khâu Vai	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00808	Xã Tát Ngà	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00817	Xã Niêm Sơn	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00820	Xã Yên Minh	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00829	Xã Thắng Mố	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00832	Xã Bạch Đích	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00847	Xã Mậu Duệ	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00859	Xã Ngọc Long	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00865	Xã Đường Thượng	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00871	Xã Du Già	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00874	Xã Quán Bạ	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00883	Xã Cán Tỷ	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00889	Xã Nghĩa Thuận	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00892	Xã Tùng Vài	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00901	Xã Lũng Tám	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00913	Xã Vị Xuyên	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00919	Xã Minh Tân	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00922	Xã Thuận Hoà	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00925	Xã Tùng Bá	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00928	Xã Thanh Thủy	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00937	Xã Lao Chải	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00952	Xã Cao Bồ	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00958	Xã Thượng Sơn	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00967	Xã Việt Lâm	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00970	Xã Linh Hồ	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Tuyên

			Ngày: 16/06/2025	Quang
00976	Xã Bạch Ngọc	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00982	Xã Minh Sơn	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00985	Xã Giáp Trung	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00991	Xã Bắc Mê	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
00994	Xã Minh Ngọc	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01006	Xã Yên Cường	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01012	Xã Đường Hồng	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01021	Xã Hoàng Su Phì	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01024	Xã Bản Máy	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01033	Xã Thành Tín	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01051	Xã Tân Tiến	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01057	Xã Pờ Ly Ngải	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01075	Xã Nậm Dịch	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01084	Xã Hồ Thầu	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01090	Xã Thông Nguyên	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01096	Xã Pà Vầy Sủ	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01108	Xã Xín Mần	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01117	Xã Trung Thịnh	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01141	Xã Nám Dẩn	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01144	Xã Quảng Nguyên	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01147	Xã Khuôn Lũng	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01153	Xã Bắc Quang	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01156	Xã Vĩnh Tuy	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01165	Xã Đồng Tâm	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang

01171	Xã Tân Quang	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01180	Xã Bằng Hành	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01192	Xã Liên Hiệp	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01201	Xã Hùng An	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01216	Xã Đồng Yên	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01225	Xã Tiên Nguyên	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01234	Xã Yên Thành	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01237	Xã Quang Bình	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01243	Xã Tân Trịnh	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01246	Xã Bằng Lang	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01255	Xã Xuân Giang	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
01261	Xã Tiên Yên	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02212	Phường Nông Tiến	Phường	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02215	Phường Minh Xuân	Phường	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02221	Xã Nà Hang	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02239	Xã Thượng Nông	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02245	Xã Côn Lôn	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02248	Xã Yên Hoa	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02260	Xã Hồng Thái	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02266	Xã Lâm Bình	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02269	Xã Thượng Lâm	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02287	Xã Chiêm Hoá	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02296	Xã Bình An	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02302	Xã Minh Quang	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02305	Xã Trung Hà	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Tuyên

			Ngày: 16/06/2025	Quang
02308	Xã Tân Mỹ	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02317	Xã Yên Lập	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02320	Xã Tân An	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02332	Xã Kiên Đài	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02350	Xã Kim Bình	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02353	Xã Hoà An	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02359	Xã Tri Phú	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02365	Xã Yên Nguyên	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02374	Xã Hàm Yên	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02380	Xã Bạch Xa	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02392	Xã Phù Lưu	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02398	Xã Yên Phú	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02404	Xã Bình Xa	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02407	Xã Thái Sơn	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02419	Xã Thái Hoà	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02425	Xã Hùng Đức	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02434	Xã Lực Hành	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02437	Xã Kiến Thiết	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02449	Xã Xuân Vân	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02455	Xã Hùng Lợi	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02458	Xã Trung Sơn	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02470	Xã Tân Long	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02473	Xã Yên Sơn	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02494	Xã Thái Bình	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang

02509	Phường Mỹ Lâm	Phường	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02512	Phường An Tường	Phường	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02524	Phường Bình Thuận	Phường	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02530	Xã Nhữ Khê	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02536	Xã Sơn Dương	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02545	Xã Tân Trào	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02548	Xã Bình Ca	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02554	Xã Minh Thanh	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02572	Xã Đông Thọ	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02578	Xã Tân Thanh	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02608	Xã Hồng Sơn	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02611	Xã Phú Lương	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02620	Xã Sơn Thủy	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
02623	Xã Trường Sinh	Xã	Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tuyên Quang
03127	Phường Điện Biên Phủ	Phường	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03151	Phường Mường Lay	Phường	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03158	Xã Sín Thầu	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03160	Xã Mường Nhé	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03162	Xã Nậm Kè	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03163	Xã Mường Toong	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03164	Xã Quảng Lâm	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03166	Xã Mường Chà	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03169	Xã Nà Hỳ	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03172	Xã Na Sang	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03175	Xã Chà Tở	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Điện

			Ngày: 16/06/2025	Biên
03176	Xã Nà Búng	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03181	Xã Mường Tùng	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03193	Xã Pa Ham	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03194	Xã Nậm Nền	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03199	Xã Si Pa Phìn	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03202	Xã Mường Pồn	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03203	Xã Na Son	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03208	Xã Xa Dung	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03214	Xã Mường Luân	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03217	Xã Tủa Chùa	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03220	Xã Tủa Thàng	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03226	Xã Sín Chải	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03241	Xã Sính Phình	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03244	Xã Sáng Nhè	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03253	Xã Tuần Giáo	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03256	Xã Mường Ảng	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03260	Xã Pú Nhung	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03268	Xã Mường Mùn	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03283	Xã Chiềng Sinh	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03295	Xã Quài Tở	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03301	Xã Búng Lao	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03313	Xã Mường Lạn	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03316	Xã Nà Tấu	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03325	Xã Mường Phăng	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên

03328	Xã Thanh Nưa	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03334	Phường Mường Thanh	Phường	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03349	Xã Thanh Yên	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03352	Xã Thanh An	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03356	Xã Sam Mứn	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03358	Xã Núa Ngam	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03368	Xã Mường Nhà	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03370	Xã Pu Nhi	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03382	Xã Phình Giàng	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03385	Xã Tà Dình	Xã	Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Điện Biên
03388	Phường Đoàn Kết	Phường	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03390	Xã Bình Lư	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03394	Xã Sin Suối Hồ	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03405	Xã Tả Lèng	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03408	Phường Tân Phong	Phường	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03424	Xã Bản Bo	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03430	Xã Khun Há	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03433	Xã Bum Tở	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03434	Xã Nậm Hàng	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03439	Xã Thu Lũm	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03442	Xã Pa Ủ	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03445	Xã Mường Tè	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03451	Xã Mù Cả	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03460	Xã Hua Bum	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03463	Xã Tà Tổng	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Lai Châu

			Ngày: 16/06/2025	
03466	Xã Bum Nura	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03472	Xã Mường Mô	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03478	Xã Sin Hồ	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03487	Xã Lê Lợi	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03503	Xã Pa Tần	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03508	Xã Hồng Thu	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03517	Xã Nậm Tăm	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03529	Xã Tủa Sín Chải	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03532	Xã Pu Sam Cáp	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03538	Xã Nậm Mạ	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03544	Xã Nậm Cuối	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03549	Xã Phong Thổ	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03562	Xã Si Lở Lầu	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03571	Xã Đào San	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03583	Xã Khổng Lào	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03595	Xã Than Uyên	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03598	Xã Tân Uyên	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03601	Xã Mường Khoa	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03613	Xã Nậm Sỏ	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03616	Xã Pắc Ta	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03618	Xã Mường Than	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03637	Xã Mường Kim	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03640	Xã Khoen On	Xã	Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lai Châu
03646	Phường Tô Hiệu	Phường	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La

03664	Phường Chiềng An	Phường	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03670	Phường Chiềng Cỏi	Phường	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03679	Phường Chiềng Sinh	Phường	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03688	Xã Mường Chiên	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03694	Xã Mường Giôn	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03703	Xã Quỳnh Nhai	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03712	Xã Mường Sại	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03721	Xã Thuận Châu	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03724	Xã Bình Thuận	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03727	Xã Mường É	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03754	Xã Chiềng La	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03757	Xã Mường Khiêng	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03760	Xã Mường Bám	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03763	Xã Long Hẹ	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03781	Xã Co Mạ	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03784	Xã Nậm Lầu	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03799	Xã Muối Nọi	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03808	Xã Mường La	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03814	Xã Chiềng Lao	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03820	Xã Ngọc Chiến	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03847	Xã Mường Bú	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03850	Xã Chiềng Hoa	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03856	Xã Bắc Yên	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03862	Xã Xím Vàng	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03868	Xã Tà Xùa	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Sơn La

			Ngày: 16/06/2025	
03871	Xã Pắc Ngà	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03880	Xã Tạ Khoa	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03892	Xã Chiềng Sại	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03901	Xã Suối Tọ	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03907	Xã Mường Cơi	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03910	Xã Phù Yên	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03922	Xã Gia Phù	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03943	Xã Mường Bang	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03958	Xã Tường Hạ	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03961	Xã Kim Bon	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03970	Xã Tân Phong	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03979	Phường Mộc Sơn	Phường	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03980	Phường Mộc Châu	Phường	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03982	Phường Thảo Nguyên	Phường	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03985	Xã Chiềng Sơn	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
03997	Xã Tân Yên	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04000	Xã Đoàn Kết	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04006	Xã Song Khũa	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04018	Xã Tô Múa	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04033	Phường Vân Sơn	Phường	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04045	Xã Lóng Sập	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04048	Xã Vân Hồ	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04057	Xã Xuân Nha	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04075	Xã Yên Châu	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La

04078	Xã Chiềng Hặc	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04087	Xã Yên Sơn	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04096	Xã Lóng Phiêng	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04099	Xã Phiêng Khoài	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04105	Xã Mai Sơn	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04108	Xã Chiềng Sung	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04117	Xã Mường Chanh	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04123	Xã Chiềng Mung	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04132	Xã Chiềng Mai	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04136	Xã Tà Hộc	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04144	Xã Phiêng Cầm	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04159	Xã Phiêng Păn	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04168	Xã Sông Mã	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04171	Xã Bó Sinh	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04183	Xã Mường Lầm	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04186	Xã Nậm Ty	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04195	Xã Chiềng Sơ	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04204	Xã Chiềng Khoong	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04210	Xã Huổi Một	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04219	Xã Mường Hung	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04222	Xã Chiềng Khương	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04228	Xã Púng Bính	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04231	Xã Sốp Cộp	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04240	Xã Mường Lèo	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Sơn La
04246	Xã Mường Lạn	Xã	Số: 1681/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Sơn La

			Ngày: 16/06/2025	
02647	Phường Lào Cai	Phường	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02671	Phường Cam Đường	Phường	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02680	Xã Hợp Thành	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02683	Xã Bát Xát	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02686	Xã A Mú Sung	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02695	Xã Trịnh Tường	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02701	Xã Y Tý	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02707	Xã Dền Sáng	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02725	Xã Bản Xèo	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02728	Xã Mường Hum	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02746	Xã Cốc San	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02752	Xã Pha Long	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02761	Xã Mường Khương	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02782	Xã Cao Sơn	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02788	Xã Bản Lầu	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02809	Xã Si Ma Cai	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02824	Xã Sín Chéng	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02839	Xã Bắc Hà	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02842	Xã Tả Củ Tỷ	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02848	Xã Lũng Phình	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02869	Xã Bản Liên	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02890	Xã Bảo Nhai	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02896	Xã Cốc Lầu	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02902	Xã Phong Hải	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai

02905	Xã Bảo Thắng	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02908	Xã Tăng Loong	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02923	Xã Gia Phú	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02926	Xã Xuân Quang	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02947	Xã Bảo Yên	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02953	Xã Nghĩa Đô	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02962	Xã Xuân Hòa	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02968	Xã Thượng Hà	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02989	Xã Bảo Hà	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
02998	Xã Phúc Khánh	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
03004	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
03006	Phường Sa Pa	Phường	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
03013	Xã Tả Phìn	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
03037	Xã Tả Van	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
03043	Xã Mường Bo	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
03046	Xã Bản Hồ	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
03061	Xã Võ Lao	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
03076	Xã Nậm Chày	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
03082	Xã Văn Bàn	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
03085	Xã Nậm Xé	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
03091	Xã Chiềng Ken	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
03103	Xã Khánh Yên	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
03106	Xã Dương Quỳ	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
03121	Xã Minh Lương	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04252	Phường Yên Bái	Phường	Số: 1673/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Lào Cai

			Ngày: 16/06/2025	
04273	Phường Nam Cường	Phường	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04279	Phường Văn Phú	Phường	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04288	Phường Nghĩa Lộ	Phường	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04303	Xã Lục Yên	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04309	Xã Lâm Thượng	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04336	Xã Tân Lĩnh	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04342	Xã Khánh Hòa	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04345	Xã Mường Lai	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04363	Xã Phúc Lợi	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04375	Xã Mậu A	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04381	Xã Lâm Giang	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04387	Xã Châu Quế	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04399	Xã Đông Công	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04402	Xã Phong Dụ Hạ	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04423	Xã Phong Dụ Thượng	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04429	Xã Tân Hợp	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04441	Xã Xuân Ái	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04450	Xã Mỏ Vàng	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04456	Xã Mù Cang Chải	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04462	Xã Nậm Có	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04465	Xã Khao Mang	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04474	Xã Lao Chải	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04489	Xã Chế Tạo	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04492	Xã Púng Luông	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai

04498	Xã Trấn Yên	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04531	Xã Quy Mông	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04537	Xã Lương Thịnh	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04543	Phường Âu Lâu	Phường	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04564	Xã Việt Hồng	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04576	Xã Hưng Khánh	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04585	Xã Hạnh Phúc	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04603	Xã Tà Xi Láng	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04606	Xã Trạm Tấu	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04609	Xã Phình Hồ	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04630	Xã Tú Lệ	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04636	Xã Gia Hội	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04651	Xã Sơn Lương	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04660	Xã Liên Sơn	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04663	Phường Trung Tâm	Phường	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04672	Xã Văn Chấn	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04681	Phường Cầu Thia	Phường	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04693	Xã Cát Thịnh	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04699	Xã Chấn Thịnh	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04705	Xã Thượng Bằng La	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04711	Xã Nghĩa Tâm	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04714	Xã Yên Bình	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04717	Xã Thác Bà	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04726	Xã Cẩm Nhân	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
04744	Xã Yên Thành	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Lào Cai

			Ngày: 16/06/2025	
04750	Xã Bảo Ái	Xã	Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lào Cai
01840	Phường Đức Xuân	Phường	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01843	Phường Bắc Kạn	Phường	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01849	Xã Phong Quang	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01864	Xã Bằng Thành	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01879	Xã Cao Minh	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01882	Xã Nghiên Loan	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01894	Xã Phúc Lộc	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01906	Xã Ba Bể	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01912	Xã Chợ Rã	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01921	Xã Thượng Minh	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01933	Xã Đồng Phúc	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01936	Xã Nà Phặc	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01942	Xã Bằng Vân	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01954	Xã Ngân Sơn	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01957	Xã Thượng Quan	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01960	Xã Hiệp Lực	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01969	Xã Phủ Thông	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
01981	Xã Vĩnh Thông	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02008	Xã Cẩm Giàng	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02014	Xã Bạch Thông	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02020	Xã Chợ Đồn	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02026	Xã Nam Cường	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02038	Xã Quảng Bạch	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên

02044	Xã Yên Thịnh	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02071	Xã Nghĩa Tá	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02083	Xã Yên Phong	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02086	Xã Chợ Mới	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02101	Xã Thanh Mai	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02104	Xã Tân Kỳ	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02107	Xã Thanh Thịnh	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02116	Xã Yên Bình	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02143	Xã Văn Lang	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02152	Xã Cường Lợi	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02155	Xã Na Rì	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02176	Xã Trần Phú	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02185	Xã Côn Minh	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
02191	Xã Xuân Dương	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05443	Phường Phan Đình Phùng	Phường	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05455	Phường Quyết Thắng	Phường	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05467	Phường Gia Sàng	Phường	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05482	Phường Quan Triều	Phường	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05488	Xã Đại Phúc	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05500	Phường Tích Lương	Phường	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05503	Xã Tân Cương	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05518	Phường Sông Công	Phường	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05528	Phường Bách Quang	Phường	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05533	Phường Bá Xuyên	Phường	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05542	Xã Lam Vỹ	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Thái

			Ngày: 16/06/2025	Nguyên
05551	Xã Kim Phụng	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05563	Xã Phụng Tiến	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05569	Xã Định Hóa	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05581	Xã Trung Hội	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05587	Xã Bình Yên	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05602	Xã Phú Đình	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05605	Xã Bình Thành	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05611	Xã Phú Lương	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05620	Xã Yên Trạch	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05632	Xã Hợp Thành	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05641	Xã Vô Tranh	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05662	Xã Trại Cau	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05665	Xã Văn Lăng	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05674	Xã Quang Sơn	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05680	Xã Văn Hán	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05692	Xã Đồng Hỷ	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05707	Xã Nam Hòa	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05710	Phường Linh Sơn	Phường	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05716	Xã Võ Nhai	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05719	Xã Sảng Mộc	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05722	Xã Nghinh Tường	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05725	Xã Thần Sa	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05740	Xã La Hiên	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05746	Xã Tràng Xá	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên

05755	Xã Dân Tiến	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05773	Xã Phú Xuyên	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05776	Xã Đức Lương	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05788	Xã Phú Lạc	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05800	Xã Phú Thịnh	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05809	Xã An Khánh	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05818	Xã La Bằng	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05830	Xã Đại Từ	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05845	Xã Vạn Phú	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05851	Xã Quân Chu	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05857	Phường Phúc Thuận	Phường	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05860	Phường Phổ Yên	Phường	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05881	Xã Thành Công	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05890	Phường Vạn Xuân	Phường	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05899	Phường Trung Thành	Phường	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05908	Xã Phú Bình	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05917	Xã Tân Khánh	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05923	Xã Tân Thành	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05941	Xã Diêm Thụy	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05953	Xã Kha Sơn	Xã	Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thái Nguyên
05977	Phường Đông Kinh	Phường	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
05983	Phường Lương Văn Tri	Phường	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
05986	Phường Tam Thanh	Phường	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06001	Xã Đoàn Kết	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06004	Xã Quốc Khánh	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Lạng Sơn

			Ngày: 16/06/2025	
06019	Xã Tân Tiến	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06037	Xã Kháng Chiến	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06040	Xã Thất Khê	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06046	Xã Tràng Định	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06058	Xã Quốc Việt	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06073	Xã Hoa Thám	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06076	Xã Quý Hòa	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06079	Xã Hồng Phong	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06085	Xã Thiện Hòa	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06091	Xã Thiện Thuật	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06103	Xã Thiện Long	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06112	Xã Bình Gia	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06115	Xã Tân Văn	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06124	Xã Na Sầm	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06148	Xã Thụy Hùng	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06151	Xã Hội Hoan	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06154	Xã Văn Lãng	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06172	Xã Hoàng Văn Thụ	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06184	Xã Đồng Đăng	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06187	Phường Kỳ Lừa	Phường	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06196	Xã Ba Sơn	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06211	Xã Cao Lộc	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06220	Xã Công Sơn	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06253	Xã Văn Quan	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn

06280	Xã Diêm He	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06286	Xã Khánh Khê	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06298	Xã Yên Phúc	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06313	Xã Tri Lễ	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06316	Xã Tân Đoàn	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06325	xã Bắc Sơn	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06337	Xã Tân Tri	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06349	Xã Hưng Vũ	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06364	Xã Vũ Lễ	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06367	Xã Vũ Lăng	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06376	Xã Nhất Hòa	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06385	Xã Hữu Lũng	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06391	Xã Yên Bình	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06400	Xã Hữu Liên	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06415	Xã Vân Nham	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06427	Xã Cai Kinh	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06436	Xã Thiện Tân	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06445	Xã Tân Thành	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06457	Xã Tuấn Sơn	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06463	Xã Chi Lăng	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06475	Xã Bằng Mạc	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06481	Xã Chiến Thắng	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06496	Xã Nhân Lý	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06505	Xã Vạn Linh	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06517	Xã Quan Sơn	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Lạng Sơn

			Ngày: 16/06/2025	
06526	Xã Na Dương	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06529	Xã Lộc Bình	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06541	Xã Mẫu Sơn	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06565	Xã Khuất Xá	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06577	Xã Thống Nhất	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06601	Xã Lợi Bắc	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06607	Xã Xuân Dương	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06613	Xã Đình Lập	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06616	Xã Thái Bình	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06625	Xã Kiên Mộc	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06637	Xã Châu Sơn	Xã	Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lạng Sơn
06652	Phường Hà Tu	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06658	Phường Cao Xanh	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06661	Phường Việt Hưng	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06673	Phường Bãi Cháy	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06676	Phường Hà Lâm	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06685	Phường Hồng Gai	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06688	Phường Hạ Long	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06706	Phường Tuần Châu	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06709	Phường Móng Cái 2	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06712	Phường Móng Cái 1	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06724	Xã Hải Sơn	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06733	Xã Hải Ninh	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06736	Phường Móng Cái 3	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh

06757	Xã Vĩnh Thục	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06760	Phường Mông Dương	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06778	Phường Quang Hanh	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06781	Phường Cửa Ông	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06793	Phường Cẩm Phả	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06799	Xã Hải Hòa	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06811	Phường Uông Bí	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06820	Phường Vàng Danh	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06832	Phường Yên Tử	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06838	Xã Bình Liêu	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06841	Xã Hoành Mô	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06856	Xã Lục Hồn	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06862	Xã Tiên Yên	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06874	Xã Diên Xá	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06877	Xã Đông Ngũ	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06886	Xã Hải Lạng	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06895	Xã Đàm Hà	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06913	Xã Quảng Tân	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06922	Xã Quảng Hà	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06931	Xã Quảng Đức	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06946	Xã Đường Hoa	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06967	Xã Cái Chiên	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06970	Xã Ba Chẽ	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06979	Xã Kỳ Thượng	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
06985	Xã Lương Minh	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Quảng

			Ngày: 16/06/2025	Ninh
06994	Đặc khu Vân Đồn	Đặc khu	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07030	Phường Hoàn Bò	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07054	Xã Quảng La	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07060	Xã Thống Nhất	Xã	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07069	Phường Mạo Khê	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07081	Phường Bình Khê	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07090	Phường An Sinh	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07093	Phường Đông Triều	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07114	Phường Hoàng Quế	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07132	Phường Quảng Yên	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07135	Phường Đông Mai	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07147	Phường Hiệp Hòa	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07168	Phường Hà An	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07180	Phường Liên Hòa	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07183	Phường Phong Cốc	Phường	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07192	Đặc khu Cô Tô	Đặc khu	Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ninh
07210	Phường Bắc Giang	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07228	Phường Đa Mai	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07246	Xã Xuân Lương	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07264	Xã Tam Tiến	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07282	Xã Đồng Kỳ	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07288	Xã Yên Thế	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07294	Xã Bó Hạ	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07306	Xã Nhã Nam	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh

07330	Xã Phúc Hòa	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07333	Xã Quang Trung	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07339	Xã Tân Yên	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07351	Xã Ngọc Thiện	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07375	Xã Lạng Giang	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07381	Xã Tiên Lục	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07399	Xã Kép	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07420	Xã Mỹ Thái	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07432	Xã Tân Dĩnh	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07444	Xã Lục Nam	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07450	Xã Đông Phú	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07462	Xã Bảo Đài	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07486	Xã Nghĩa Phương	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07489	Xã Trường Sơn	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07492	Xã Lục Sơn	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07498	Xã Bắc Lũng	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07519	Xã Cẩm Lý	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07525	Phường Chũ	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07531	Xã Tân Sơn	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07534	Xã Sa Lý	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07537	Xã Biên Sơn	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07543	Xã Sơn Hải	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07552	Xã Kiên Lao	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07573	Xã Biển Động	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07582	Xã Lục Ngạn	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Bắc Ninh

			Ngày: 16/06/2025	
07594	Xã Đèo Gia	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07603	Xã Nam Dương	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07612	Phường Phượng Sơn	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07615	Xã Sơn Động	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07616	Xã Tây Yên Tử	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07621	Xã Vân Sơn	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07627	Xã Đại Sơn	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07642	Xã Yên Định	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07654	Xã An Lạc	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07663	Xã Tuấn Đạo	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07672	Xã Dương Hưu	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07681	Phường Yên Dũng	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07682	Phường Tân An	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07696	Phường Tiền Phong	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07699	Phường Tân Tiến	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07735	Xã Đồng Việt	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07738	Phường Cảnh Thụy	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07774	Phường Tự Lạn	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07777	Phường Việt Yên	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07795	Phường Nénh	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07798	Phường Vân Hà	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07822	Xã Hoàng Vân	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07840	Xã Hiệp Hoà	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
07864	Xã Hợp Thịnh	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh

07870	Xã Xuân Cẩm	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09169	Phường Vũ Ninh	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09187	Phường Kinh Bắc	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09190	Phường Võ Cường	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09193	Xã Yên Phong	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09202	Xã Tam Giang	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09205	Xã Yên Trung	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09208	Xã Tam Đa	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09238	Xã Văn Môn	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09247	Phường Quế Võ	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09253	Phường Nhân Hòa	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09265	Phường Phương Liễu	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09286	Phường Nam Sơn	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09292	Xã Phù Lãng	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09295	Phường Bồng Lai	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09301	Phường Đào Viên	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09313	Xã Chi Lăng	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09319	Xã Tiên Du	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09325	Phường Hạp Lĩnh	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09334	Xã Liên Bảo	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09340	Xã Đại Đồng	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09343	Xã Tân Chi	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09349	Xã Phật Tích	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09367	Phường Từ Sơn	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09370	Phường Tam Sơn	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Bắc Ninh

			Ngày: 16/06/2025	
09379	Phường Phù Khê	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09385	Phường Đồng Nguyên	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09400	Phường Thuận Thành	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09409	Phường Mão Điền	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09427	Phường Trí Quả	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09430	Phường Trạm Lộ	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09433	Phường Song Liễu	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09445	Phường Ninh Xá	Phường	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09454	Xã Gia Bình	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09466	Xã Cao Đức	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09469	Xã Đại Lai	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09475	Xã Nhân Thắng	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09487	Xã Đông Cứu	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09496	Xã Lương Tài	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09499	Xã Trung Kênh	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09523	Xã Trung Chính	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
09529	Xã Lâm Thao	Xã	Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Bắc Ninh
04792	Phường Tân Hòa	Phường	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
04795	Phường Hòa Bình	Phường	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
04828	Phường Thống Nhất	Phường	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
04831	Xã Đà Bắc	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
04846	Xã Đức Nhân	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
04849	Xã Tân Pheo	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
04873	Xã Quy Đức	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ

04876	Xã Cao Sơn	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
04891	Xã Tiền Phong	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
04894	Phường Kỳ Sơn	Phường	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
04897	Xã Thịnh Minh	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
04924	Xã Lương Sơn	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
04960	Xã Liên Sơn	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
04978	Xã Kim Bôi	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
04990	Xã Nật Sơn	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05014	Xã Mường Động	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05047	Xã Cao Dương	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05068	Xã Hợp Kim	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05086	Xã Dũng Tiến	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05089	Xã Cao Phong	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05092	Xã Thung Nai	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05116	Xã Mường Thàng	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05128	Xã Tân Lạc	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05134	Xã Mường Hoa	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05152	Xã Vân Sơn	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05158	Xã Mường Bi	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05191	Xã Toàn Thắng	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05200	Xã Mai Châu	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05206	Xã Tân Mai	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05212	Xã Pà Cò	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05245	Xã Bao La	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05251	Xã Mai Hạ	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Phú Thọ

			Ngày: 16/06/2025	
05266	Xã Lạc Sơn	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05287	Xã Mường Vang	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05290	Xã Nhân Nghĩa	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05293	Xã Thượng Cốc	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05305	Xã Yên Phú	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05323	Xã Quyết Thắng	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05329	Xã Ngọc Sơn	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05347	Xã Đại Đồng	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05353	Xã Yên Thủy	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05362	Xã Lạc Lương	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05386	Xã Yên Trị	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05392	Xã Lạc Thủy	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05395	Xã An Nghĩa	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
05425	Xã An Bình	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
07894	Phường Nông Trang	Phường	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
07900	Phường Việt Trì	Phường	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
07909	Phường Thanh Miếu	Phường	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
07918	Phường Vân Phú	Phường	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
07942	Phường Phú Thọ	Phường	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
07948	Phường Âu Cơ	Phường	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
07954	Phường Phong Châu	Phường	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
07969	Xã Đoan Hùng	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
07996	Xã Bằng Luân	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
07999	Xã Chí Đám	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ

08023	Xã Tây Cốc	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08038	Xã Chân Mộng	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08053	Xã Hạ Hòa	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08071	Xã Đan Thượng	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08110	Xã Hiền Lương	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08113	Xã Yên Kỳ	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08134	Xã Văn Lang	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08143	Xã Vĩnh Chân	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08152	Xã Thanh Ba	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08173	Xã Quảng Yên	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08203	Xã Hoàng Cương	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08209	Xã Đông Thành	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08218	Xã Chí Tiên	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08227	Xã Liên Minh	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08230	Xã Phù Ninh	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08236	Xã Phú Mỹ	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08245	Xã Trạm Thán	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08254	Xã Dân Chủ	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08275	Xã Bình Phú	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08290	Xã Yên Lập	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08296	Xã Sơn Lương	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08305	Xã Xuân Viên	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08311	Xã Trung Sơn	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08323	Xã Thượng Long	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08338	Xã Minh Hòa	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Phú Thọ

			Ngày: 16/06/2025	
08341	Xã Cẩm Khê	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08344	Xã Tiên Lương	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08377	Xã Vân Bán	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08398	Xã Phú Khê	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08416	Xã Hùng Việt	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08431	Xã Đồng Lương	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08434	Xã Tam Nông	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08443	Xã Hiền Quan	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08467	Xã Vạn Xuân	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08479	Xã Thọ Văn	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08494	Xã Lâm Thao	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08500	Xã Xuân Lũng	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08515	Xã Hy Cương	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08521	Xã Phùng Nguyên	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08527	Xã Bản Nguyên	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08542	Xã Thanh Sơn	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08545	Xã Thu Cúc	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08560	Xã Lai Đồng	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08566	Xã Tân Sơn	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08584	Xã Võ Miếu	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08590	Xã Xuân Đài	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08593	Xã Minh Đài	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08611	Xã Văn Miếu	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08614	Xã Cự Đồng	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ

08620	Xã Long Cốc	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08632	Xã Hương Cẩn	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08635	Xã Khả Cửu	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08656	Xã Yên Sơn	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08662	Xã Đào Xá	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08674	Xã Thanh Thủy	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08686	Xã Tu Vũ	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08707	Phường Vĩnh Yên	Phường	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08716	Phường Vĩnh Phúc	Phường	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08740	Phường Phúc Yên	Phường	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08746	Phường Xuân Hòa	Phường	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08761	Xã Lập Thạch	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08770	Xã Hợp Lý	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08773	Xã Yên Lãng	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08782	Xã Hải Lựu	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08788	Xã Thái Hòa	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08812	Xã Liên Hòa	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08824	Xã Tam Sơn	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08842	Xã Tiên Lữ	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08848	Xã Sông Lô	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08866	Xã Sơn Đông	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08869	Xã Tam Dương	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08872	Xã Tam Dương Bắc	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08896	Xã Hoàng An	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08905	Xã Hội Thịnh	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Phú Thọ

			Ngày: 16/06/2025	
08911	Xã Tam Đảo	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08914	Xã Đạo Trù	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08923	Xã Đại Đình	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08935	Xã Bình Nguyên	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08944	Xã Bình Xuyên	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08950	Xã Bình Xuyên	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
08971	Xã Xuân Lãng	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
09025	Xã Yên Lạc	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
09040	Xã Tề Lỗ	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
09043	Xã Tam Hồng	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
09052	Xã Nguyệt Đức	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
09064	Xã Liên Châu	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
09076	Xã Vĩnh Tường	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
09079	Xã Vĩnh An	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
09100	Xã Vĩnh Hưng	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
09106	Xã Vĩnh Thành	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
09112	Xã Thổ Tang	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
09154	Xã Vĩnh Phú	Xã	Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Phú Thọ
10507	Phường Thành Đông	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10525	Phường Hải Dương	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10532	Phường Lê Thanh Nghị	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10537	Phường Tân Hưng	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10543	Phường Việt Hòa	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10546	Phường Chí Linh	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng

10549	Phường Chu Văn An	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10552	Phường Nguyễn Trãi	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10570	Phường Trần Hưng Đạo	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10573	Phường Trần Nhân Tông	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10603	Phường Lê Đại Hành	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10606	Xã Nam Sách	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10615	Xã Hợp Tiến	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10633	Xã Trần Phú	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10642	Xã Thái Tân	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10645	Xã An Phú	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10660	Phường Ái Quốc	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10675	Phường Kinh Môn	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10678	Phường Bắc An Phụ	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10705	Xã Nam An Phụ	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10714	Phường Nhị Chiểu	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10726	Phường Phạm Sư Mạnh	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10729	Phường Trần Liễu	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10744	Phường Nguyễn Đại Nãng	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10750	Xã Phú Thái	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10756	Xã Lai Khê	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10792	Xã An Thành	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10804	Xã Kim Thành	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10813	Xã Thanh Hà	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10816	Xã Hà Bắc	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10837	Phường Nam Đồng	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15;	Thành phố Hải

			Ngày: 16/06/2025	Phòng
10843	Xã Hà Nam	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10846	Xã Hà Tây	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10882	Xã Hà Đông	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10888	Xã Cẩm Giang	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10891	Phường Tứ Minh	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10903	Xã Cẩm Giàng	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10909	Xã Tuệ Tĩnh	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10930	Xã Mao Điền	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10945	Xã Kê Sắt	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10966	Xã Bình Giang	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10972	Xã Đường An	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10993	Xã Thượng Hồng	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
10999	Xã Gia Lộc	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11002	Phường Thạch Khôi	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11020	Xã Yết Kiêu	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11050	Xã Gia Phúc	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11065	Xã Trường Tân	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11074	Xã Tứ Kỳ	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11086	Xã Đại Sơn	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11113	Xã Tân Kỳ	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11131	Xã Chí Minh	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11140	Xã Lạc Phượng	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11146	Xã Nguyên Giáp	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11164	Xã Vĩnh Lại	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng

11167	Xã Tân An	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11203	Xã Ninh Giang	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11218	Xã Hồng Châu	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11224	Xã Khúc Thừa Dụ	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11239	Xã Thanh Miện	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11242	Xã Nguyễn Lương Bằng	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11254	Xã Bắc Thanh Miện	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11257	Xã Hải Hưng	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11284	Xã Nam Thanh Miện	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11311	Phường Hồng Bàng	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11329	Phường Ngô Quyền	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11359	Phường Gia Viên	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11383	Phường Lê Chân	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11407	Phường An Biên	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11411	Phường Đông Hải	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11413	Phường Hải An	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11443	Phường Kiến An	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11446	Phường Phù Liễn	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11455	Phường Đồ Sơn	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11473	Phường Bạch Đằng	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11488	Phường Lư Kiếm	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11503	Xã Việt Khê	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11506	Phường Lê Ích Mộc	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11533	Phường Hòa Bình	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11542	Phường Nam Triệu	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15;	Thành phố Hải

			Ngày: 16/06/2025	Phòng
11557	Phường Thiên Hương	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11560	Phường Thủy Nguyên	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11581	Phường An Dương	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11593	Phường An Phong	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11602	Phường Hồng An	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11617	Phường An Hải	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11629	Xã An Lão	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11635	Xã An Trường	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11647	Xã An Quang	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11668	Xã An Khánh	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11674	Xã An Hưng	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11680	Xã Kiến Thụy	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11689	Phường Hưng Đạo	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11692	Phường Dương Kinh	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11713	Xã Nghi Dương	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11725	Xã Kiến Minh	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11728	Xã Kiến Hưng	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11737	Phường Nam Đồ Sơn	Phường	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11749	Xã Kiến Hải	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11755	Xã Tiên Lãng	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11761	Xã Quyết Thắng	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11779	Xã Tân Minh	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11791	Xã Tiên Minh	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11806	Xã Chấn Hưng	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng

11809	Xã Hùng Thắng	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11824	Xã Vĩnh Bảo	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11836	Xã Vĩnh Thịnh	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11842	Xã Vĩnh Thuận	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11848	Xã Vĩnh Hòa	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11875	Xã Vĩnh Hải	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11887	Xã Vĩnh Am	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11911	Xã Nguyễn Bình Khiêm	Xã	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11914	Đặc khu Cát Hải	Đặc khu	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11948	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Đặc khu	Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hải Phòng
11953	Phường Phố Hiến	Phường	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
11977	Xã Tân Hưng	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
11980	Phường Hồng Châu	Phường	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
11983	Phường Sơn Nam	Phường	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
11992	Xã Lạc Đạo	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
11995	Xã Đại Đồng	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12004	Xã Như Quỳnh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12019	Xã Văn Giang	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12025	Xã Phụng Công	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12031	Xã Nghĩa Trụ	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12049	Xã Mỹ Sở	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12064	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12070	Xã Hoàn Long	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12073	Xã Yên Mỹ	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12091	Xã Việt Yên	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Hưng

			Ngày: 16/06/2025	Yên
12103	Phường Mỹ Hào	Phường	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12127	Phường Thượng Hồng	Phường	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12133	Phường Đường Hào	Phường	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12142	Xã Ân Thi	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12148	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12166	Xã Xuân Trúc	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12184	Xã Nguyễn Trãi	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12196	Xã Hồng Quang	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12205	Xã Khoái Châu	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12223	Xã Triệu Việt Vương	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12238	Xã Việt Tiến	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12247	Xã Châu Ninh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12271	Xã Chí Minh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12280	Xã Lương Bằng	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12286	Xã Nghĩa Dân	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12313	Xã Đức Hợp	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12322	Xã Hiệp Cường	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12337	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12361	Xã Tiên Hoa	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12364	Xã Tiên Lữ	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12391	Xã Quang Hưng	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12406	Xã Đoàn Đào	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12424	Xã Tiên Tiến	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12427	Xã Tống Trân	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên

12452	Phường Trần Hưng Đạo	Phường	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12454	Phường Trần Lâm	Phường	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12466	Phường Vũ Phúc	Phường	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12472	Xã Quỳnh Phụ	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12499	Xã A Sào	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12511	Xã Minh Thọ	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12517	Xã Ngọc Lâm	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12523	Xã Phụ Dực	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12526	Xã Đồng Bằng	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12532	Xã Nguyễn Du	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12577	Xã Quỳnh An	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12583	Xã Tân Tiến	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12586	Xã Hưng Hà	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12595	Xã Ngự Thiên	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12613	Xã Long Hưng	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12619	Xã Diên Hà	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12631	Xã Thần Khê	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12634	Xã Tiên La	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12676	Xã Lê Quý Đôn	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12685	Xã Hồng Minh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12688	Xã Đông Hưng	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12694	Xã Bắc Đông Hưng	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12700	Xã Bắc Tiên Hưng	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12736	Xã Đông Tiên Hưng	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12745	Xã Bắc Đông Quan	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Hưng

			Ngày: 16/06/2025	Yên
12754	Xã Tiên Hưng	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12763	Xã Nam Tiên Hưng	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12775	Xã Nam Đông Hưng	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12793	Xã Đông Quan	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12817	Phường Trà Lý	Phường	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12826	Xã Thái Thụy	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12850	Xã Tây Thụy Anh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12859	Xã Bắc Thụy Anh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12862	Xã Đông Thụy Anh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12865	Xã Thụy Anh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12904	Xã Nam Thụy Anh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12916	Xã Bắc Thái Ninh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12919	Xã Tây Thái Ninh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12922	Xã Thái Ninh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12943	Xã Đông Thái Ninh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12961	Xã Nam Thái Ninh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12970	Xã Tiền Hải	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
12988	Xã Đông Tiền Hải	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13003	Xã Đông Châu	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13021	Xã Ái Quốc	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13039	Xã Tây Tiền Hải	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13057	Xã Nam Cường	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13063	Xã Nam Tiền Hải	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13066	Xã Hưng Phú	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên

13075	Xã Kiến Xương	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13093	Xã Trà Giang	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13096	Xã Bình Nguyên	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13120	Xã Lê Lợi	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13132	Xã Quang Lịch	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13141	Xã Vũ Quý	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13159	Xã Hồng Vũ	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13183	Xã Bình Thanh	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13186	Xã Bình Định	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13192	Xã Vũ Thư	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13219	Xã Vạn Xuân	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13222	Xã Thư Trì	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13225	Phường Thái Bình	Phường	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13246	Xã Tân Thuận	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13264	Xã Thư Vũ	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13279	Xã Vũ Tiên	Xã	Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hưng Yên
13285	Phường Phủ Lý	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13291	Phường Phủ Vân	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13318	Phường Châu Sơn	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13324	Phường Duy Tiên	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13330	Phường Duy Tân	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13336	Phường Duy Hà	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13348	Phường Đồng Văn	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13363	Phường Tiên Sơn	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13366	Phường Hà Nam	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Ninh

			Ngày: 16/06/2025	Bình
13384	Phường Kim Bảng	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13393	Phường Lê Hồ	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13396	Phường Nguyễn Uý	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13402	Phường Kim Thanh	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13420	Phường Tam Chúc	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13435	Phường Lý Thường Kiệt	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13444	Phường Liêm Tuyền	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13456	Xã Liêm Hà	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13474	Xã Tân Thanh	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13483	Xã Thanh Bình	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13489	Xã Thanh Lâm	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13495	Xã Thanh Liêm	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13501	Xã Bình Mỹ	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13504	Xã Bình Lục	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13531	Xã Bình Giang	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13540	Xã Bình An	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13558	Xã Bình Sơn	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13573	Xã Lý Nhân	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13579	Xã Bắc Lý	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13591	Xã Nam Xang	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13594	Xã Trần Thương	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13597	Xã Vĩnh Trụ	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13609	Xã Nhân Hà	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13627	Xã Nam Lý	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình

13669	Phường Nam Định	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13684	Phường Thiên Trường	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13693	Phường Đông A	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13699	Phường Thành Nam	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13708	Phường Mỹ Lộc	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13741	Xã Vụ Bản	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13750	Xã Minh Tân	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13753	Xã Hiền Khánh	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13777	Phường Trường Thi	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13786	Xã Liên Minh	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13795	Xã Ý Yên	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13807	Xã Tân Minh	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13822	Xã Phong Doanh	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13834	Xã Vũ Dương	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13864	Xã Vạn Thắng	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13870	Xã Yên Cường	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13879	Xã Yên Đồng	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13891	Xã Nghĩa Hưng	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13894	Xã Rạng Đông	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13900	Xã Đồng Thịnh	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13918	Xã Nghĩa Sơn	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13927	Xã Hồng Phong	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13939	Xã Quỳ Nhất	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13957	Xã Nghĩa Lâm	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13966	Xã Nam Trực	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Ninh Bình

			Ngày: 16/06/2025	Bình
13972	Phường Vị Khê	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13984	Phường Hồng Quang	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
13987	Xã Nam Hồng	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14005	Xã Nam Ninh	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14011	Xã Nam Minh	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14014	Xã Nam Đồng	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14026	Xã Cổ Lễ	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14038	Xã Ninh Giang	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14053	Xã Trục Ninh	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14056	Xã Cát Thành	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14062	Xã Quang Hưng	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14071	Xã Minh Thái	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14077	Xã Ninh Cường	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14089	Xã Xuân Trường	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14095	Xã Xuân Hồng	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14104	Xã Xuân Giang	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14122	Xã Xuân Hưng	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14161	Xã Giao Minh	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14167	Xã Giao Thủy	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14179	Xã Giao Hưng	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14182	Xã Giao Hoà	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14194	Xã Giao Bình	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14203	Xã Giao Phúc	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14212	Xã Giao Ninh	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình

14215	Xã Hải Hậu	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14218	Xã Hải Tiến	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14221	Xã Hải Thịnh	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14236	Xã Hải Anh	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14248	Xã Hải Hưng	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14281	Xã Hải An	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14287	Xã Hải Quang	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14308	Xã Hải Xuân	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14329	Phường Hoa Lư	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14359	Phường Nam Hoa Lư	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14362	Phường Tam Điệp	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14365	Phường Trung Sơn	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14371	Phường Yên Sơn	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14389	Xã Gia Lâm	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14401	Xã Gia Tường	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14404	Xã Cúc Phương	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14407	Xã Phú Sơn	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14428	Xã Nho Quan	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14434	Xã Thanh Sơn	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14452	Xã Quỳnh Lưu	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14458	Xã Phú Long	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14464	Xã Gia Viễn	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14482	Xã Gia Hưng	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14488	Xã Gia Vân	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14494	Xã Gia Trấn	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Ninh

			Ngày: 16/06/2025	Bình
14500	Xã Đại Hoàng	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14524	Xã Gia Phong	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14533	Phường Tây Hoa Lư	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14560	Xã Yên Khánh	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14563	Xã Khánh Thiện	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14566	Phường Đông Hoa Lư	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14608	Xã Khánh Trung	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14611	Xã Khánh Nhạc	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14614	Xã Khánh Hội	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14620	Xã Phát Diệm	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14623	Xã Bình Minh	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14638	Xã Kim Sơn	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14647	Xã Quang Thiện	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14653	Xã Chát Bình	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14674	Xã Lai Thành	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14677	Xã Định Hóa	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14698	Xã Kim Đông	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14701	Xã Yên Mô	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14725	Phường Yên Thắng	Phường	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14728	Xã Yên Từ	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14743	Xã Yên Mạc	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14746	Xã Đồng Thái	Xã	Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Ninh Bình
14758	Phường Hàm Rồng	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14797	Phường Hạc Thành	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa

14812	Phường Bim Sơn	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14818	Phường Quang Trung	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14845	Xã Mường Lát	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14848	Xã Tam Chung	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14854	Xã Mường Lý	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14857	Xã Trung Lý	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14860	Xã Quang Chiêu	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14863	Xã Pù Nhi	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14864	Xã Nhi Sơn	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14866	Xã Mường Chanh	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14869	Xã Hồi Xuân	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14872	Xã Trung Thành	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14875	Xã Trung Sơn	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14878	Xã Phú Lệ	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14890	Xã Phú Xuân	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14896	Xã Hiền Kiệt	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14902	Xã Nam Xuân	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14908	Xã Thiên Phú	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14923	Xã Bá Thước	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14932	Xã Điền Quang	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14950	Xã Điền Lư	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14953	Xã Quý Lương	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14956	Xã Pù Luông	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14959	Xã Cỏ Lũng	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
14974	Xã Văn Nho	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Thanh

			Ngày: 16/06/2025	Hóa
14980	Xã Thiết Ống	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15001	Xã Trung Hạ	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15007	Xã Tam Thanh	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15010	Xã Sơn Thủy	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15013	Xã Na Mèo	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15016	Xã Quan Sơn	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15019	Xã Tam Lư	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15022	Xã Sơn Điện	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15025	Xã Mường Mìn	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15031	Xã Yên Khương	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15034	Xã Yên Thắng	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15043	Xã Giao An	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15049	Xã Văn Phú	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15055	Xã Linh Sơn	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15058	Xã Đồng Lương	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15061	Xã Ngọc Lặc	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15085	Xã Thạch Lập	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15091	Xã Ngọc Liên	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15106	Xã Nguyệt Ấn	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15112	Xã Kiên Thọ	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15124	Xã Minh Sơn	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15127	Xã Cẩm Thủy	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15142	Xã Cẩm Thạch	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15148	Xã Cẩm Tú	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa

15163	Xã Cẩm Vân	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15178	Xã Cẩm Tân	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15187	Xã Kim Tân	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15190	Xã Vân Du	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15199	Xã Thạch Quảng	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15211	Xã Thạch Bình	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15229	Xã Thành Vinh	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15250	Xã Ngọc Trạo	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15271	Xã Hà Trung	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15274	Xã Hà Long	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15286	Xã Hoạt Giang	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15298	Xã Lĩnh Toại	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15316	Xã Tống Sơn	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15349	Xã Vĩnh Lộc	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15361	Xã Tây Đô	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15382	Xã Biện Thượng	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15409	Xã Yên Phú	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15412	Xã Quý Lộc	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15421	Xã Yên Trường	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15442	Xã Yên Ninh	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15448	Xã Định Hòa	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15457	Xã Định Tân	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15469	Xã Yên Định	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15499	Xã Thọ Xuân	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15505	Xã Thọ Long	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Thanh

			Ngày: 16/06/2025	Hóa
15520	Xã Xuân Hòa	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15544	Xã Lam Sơn	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15553	Xã Sao Vàng	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15568	Xã Thọ Lập	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15574	Xã Xuân Tín	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15592	Xã Xuân Lập	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15607	Xã Bát Mọt	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15610	Xã Yên Nhân	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15622	Xã Vạn Xuân	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15628	Xã Lương Sơn	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15634	Xã Luận Thành	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15643	Xã Thắng Lộc	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15646	Xã Thường Xuân	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15658	Xã Xuân Chinh	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15661	Xã Tân Thành	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15664	Xã Triệu Sơn	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15667	Xã Thọ Bình	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15682	Xã Hợp Tiến	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15715	Xã Tân Ninh	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15724	Xã Đồng Tiến	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15754	Xã Thọ Ngọc	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15763	Xã Thọ Phú	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15766	Xã An Nông	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15772	Xã Thiệu Hóa	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa

15778	Xã Thiệu Tiến	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15796	Xã Thiệu Quang	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15820	Xã Thiệu Toán	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15835	Xã Thiệu Trung	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15853	Phường Đông Tiến	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15865	Xã Hoằng Hóa	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15880	Xã Hoằng Giang	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15889	Xã Hoằng Phú	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15910	Xã Hoằng Sơn	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15925	Phường Nguyệt Viên	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15961	Xã Hoằng Lộc	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15976	Xã Hoằng Châu	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
15991	Xã Hoằng Tiến	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16000	Xã Hoằng Thanh	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16012	Xã Hậu Lộc	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16021	Xã Triệu Lộc	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16033	Xã Đông Thành	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16072	Xã Hoa Lộc	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16078	Xã Vạn Lộc	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16093	Xã Nga Sơn	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16108	Xã Tân Tiến	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16114	Xã Nga Thắng	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16138	Xã Hồ Vương	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16144	Xã Nga An	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16171	Xã Ba Đình	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Thanh

			Ngày: 16/06/2025	Hóa
16174	Xã Như Xuân	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16177	Xã Xuân Bình	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16186	Xã Hóa Quỳ	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16213	Xã Thanh Phong	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16222	Xã Thanh Quân	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16225	Xã Thượng Ninh	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16228	Xã Như Thanh	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16234	Xã Xuân Du	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16249	Xã Mậu Lâm	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16258	Xã Xuân Thái	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16264	Xã Yên Thọ	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16273	Xã Thanh Kỳ	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16279	Xã Nông Công	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16297	Xã Trung Chính	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16309	Xã Thắng Lợi	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16342	Xã Thắng Bình	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16348	Xã Trường Văn	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16363	Xã Tượng Lĩnh	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16369	Xã Công Chính	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16378	Phường Đông Sơn	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16417	Phường Đông Quang	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16438	Xã Lưu Vệ	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16480	Xã Quảng Yên	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16489	Xã Quảng Chính	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa

16498	Xã Quảng Ngọc	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16516	Phường Nam Sầm Sơn	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16522	Phường Quảng Phú	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16531	Phường Sầm Sơn	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16540	Xã Quảng Ninh	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16543	Xã Quảng Bình	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16549	Xã Tiên Trang	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16561	Phường Tĩnh Gia	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16576	Phường Ngọc Sơn	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16591	Xã Các Sơn	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16594	Phường Tân Dân	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16597	Phường Hải Lĩnh	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16609	Phường Đào Duy Từ	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16624	Phường Trúc Lâm	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16636	Xã Trường Lâm	Xã	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16645	Phường Hải Bình	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16654	Phường Nghi Sơn	Phường	Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Thanh Hóa
16681	Phường Thành Vinh	Phường	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16690	Phường Trường Vinh	Phường	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16702	Phường Vinh Phú	Phường	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16708	Phường Vinh Lộc	Phường	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16732	Phường Cửa Lò	Phường	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16738	Xã Quế Phong	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16744	Xã Thông Thụ	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16750	Xã Tiên Phong	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Nghệ An

			Ngày: 16/06/2025	
16756	Xã Tri Lễ	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16774	Xã Mường Quàng	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16777	Xã Quỳnh Châu	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16792	Xã Châu Tiến	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16801	Xã Hùng Chân	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16804	Xã Châu Bình	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16813	Xã Mường Xén	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16816	Xã Mỹ Lý	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16819	Xã Bắc Lý	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16822	Xã Keng Đu	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16828	Xã Huồi Tụ	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16831	Xã Mường Lống	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16834	Xã Na Loi	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16837	Xã Nậm Cắn	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16849	Xã Hữu Kiệm	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16855	Xã Chiêu Lưu	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16858	Xã Mường Típ	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16870	Xã Na Ngoi	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16876	Xã Tương Dương	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16882	Xã Nhân Mai	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16885	Xã Hữu Khuông	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16903	Xã Nga My	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16906	Xã Lượng Minh	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16909	Xã Yên Hòa	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An

16912	Xã Yên Na	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16933	Xã Tam Quang	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16936	Xã Tam Thái	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16939	Phường Thái Hòa	Phường	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16941	Xã Nghĩa Đàn	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16951	Xã Nghĩa Lâm	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16969	Xã Nghĩa Thọ	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16972	Xã Nghĩa Hưng	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
16975	Xã Nghĩa Mai	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17011	Phường Tây Hiếu	Phường	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17017	Xã Đông Hiếu	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17029	Xã Nghĩa Lộc	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17032	Xã Nghĩa Khánh	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17035	Xã Quỳnh Hợp	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17044	Xã Châu Hồng	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17056	Xã Châu Lộc	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17059	Xã Tam Hợp	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17071	Xã Minh Hợp	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17077	Xã Mường Ham	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17089	Xã Mường Chông	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17110	Phường Hoàng Mai	Phường	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17125	Phường Quỳnh Mai	Phường	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17128	Phường Tân Mai	Phường	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17143	Xã Quỳnh Văn	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17149	Xã Quỳnh Tam	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Nghệ An

			Ngày: 16/06/2025	
17170	Xã Quỳnh Sơn	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17176	Xã Quỳnh Anh	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17179	Xã Quỳnh Lưu	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17212	Xã Quỳnh Phú	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17224	Xã Quỳnh Thắng	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17230	Xã Bình Chuẩn	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17239	Xã Mậu Thạch	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17242	Xã Cam Phục	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17248	Xã Châu Khê	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17254	Xã Con Cuông	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17263	Xã Môn Sơn	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17266	Xã Tân Kỳ	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17272	Xã Tân Phú	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17278	Xã Giai Xuân	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17284	Xã Nghĩa Đồng	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17287	Xã Tiên Đồng	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17305	Xã Tân An	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17326	Xã Nghĩa Hành	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17329	Xã Anh Sơn	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17335	Xã Thành Bình Thọ	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17344	Xã Nhân Hòa	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17357	Xã Vĩnh Tường	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17365	Xã Anh Sơn Đông	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17380	Xã Yên Xuân	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An

17395	Xã Hùng Châu	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17416	Xã Đức Châu	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17419	Xã Hải Châu	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17443	Xã Quảng Châu	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17464	Xã Diễn Châu	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17476	Xã Minh Châu	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17479	Xã An Châu	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17488	Xã Tân Châu	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17506	Xã Yên Thành	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17515	Xã Bình Minh	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17521	Xã Quang Đông	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17524	Xã Giai Lạc	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17530	Xã Đông Thành	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17560	Xã Vân Du	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17569	Xã Quan Thành	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17605	Xã Hợp Minh	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17611	Xã Vân Tụ	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17623	Xã Bạch Ngọc	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17641	Xã Lương Sơn	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17662	Xã Đô Lương	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17677	Xã Văn Hiến	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17689	Xã Thuần Trung	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17707	Xã Bạch Hà	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17713	Xã Đại Đồng	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17722	Xã Hạnh Lâm	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Nghệ An

			Ngày: 16/06/2025	
17728	Xã Cát Ngạn	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17743	Xã Tam Đồng	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17759	Xã Sơn Lâm	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17770	Xã Hoa Quân	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17779	Xã Xuân Lâm	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17791	Xã Kim Bảng	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17818	Xã Bích Hào	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17827	Xã Nghi Lộc	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17833	Xã Hải Lộc	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17842	Xã Thần Lĩnh	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17854	Xã Văn Kiều	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17857	Xã Phúc Lộc	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17866	Xã Trung Lộc	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17878	Xã Đông Lộc	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17920	Phường Vinh Hưng	Phường	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17935	Xã Nam Đàn	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17944	Xã Đại Huệ	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17950	Xã Vạn An	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17971	Xã Kim Liên	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
17989	Xã Thiên Nhãn	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
18001	Xã Hưng Nguyên	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
18007	Xã Yên Trung	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
18028	Xã Hưng Nguyên Nam	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An
18040	Xã Lam Thành	Xã	Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Nghệ An

18073	Phường Thành Sen	Phường	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18100	Phường Trần Phú	Phường	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18115	Phường Bắc Hồng Lĩnh	Phường	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18118	Phường Nam Hồng Lĩnh	Phường	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18133	Xã Hương Sơn	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18160	Xã Sơn Hồng	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18163	Xã Sơn Tiến	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18172	Xã Sơn Tây	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18184	Xã Sơn Giang	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18196	Xã Sơn Kim 1	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18199	Xã Sơn Kim 2	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18202	Xã Tứ Mỹ	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18223	Xã Kim Hoa	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18229	Xã Đức Thọ	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18244	Xã Đức Minh	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18262	Xã Đức Quang	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18277	Xã Đức Thịnh	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18304	Xã Đức Đồng	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18313	Xã Vũ Quang	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18322	Xã Mai Hoa	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18328	Xã Thượng Đức	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18352	Xã Nghi Xuân	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18364	Xã Đan Hải	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18373	Xã Tiên Điền	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18394	Xã Cổ Đạm	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Hà Tĩnh

			Ngày: 16/06/2025	
18406	Xã Can Lộc	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18409	Xã Hồng Lộc	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18418	Xã Tùng Lộc	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18436	Xã Trường Lưu	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18466	Xã Gia Hành	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18481	Xã Xuân Lộc	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18484	Xã Đồng Lộc	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18496	Xã Hương Khê	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18502	Xã Hà Linh	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18523	Xã Hương Bình	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18532	Xã Hương Phố	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18544	Xã Hương Xuân	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18547	Xã Phúc Trạch	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18550	Xã Hương Đô	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18562	Xã Thạch Hà	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18568	Xã Lộc Hà	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18583	Xã Mai Phụ	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18586	Xã Đông Kinh	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18601	Xã Việt Xuyên	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18604	Xã Thạch Khê	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18619	Xã Đồng Tiến	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18628	Xã Thạch Lạc	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18634	Xã Toàn Lưu	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18652	Phường Hà Huy Tập	Phường	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh

18667	Xã Thạch Xuân	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18673	Xã Cẩm Xuyên	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18676	Xã Thiên Cầm	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18682	Xã Yên Hòa	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18685	Xã Cẩm Bình	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18736	Xã Cẩm Hưng	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18739	Xã Cẩm Duệ	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18742	Xã Cẩm Trung	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18748	Xã Cẩm Lạc	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18754	Phường Sông Trí	Phường	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18766	Xã Kỳ Xuân	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18775	Xã Kỳ Anh	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18781	Phường Hải Ninh	Phường	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18787	Xã Kỳ Văn	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18790	Xã Kỳ Khang	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18814	Xã Kỳ Hoa	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18823	Phường Vũng Áng	Phường	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18832	Phường Hoành Sơn	Phường	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18838	Xã Kỳ Lạc	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18844	Xã Kỳ Thượng	Xã	Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Hà Tĩnh
18859	Phường Đồng Thuận	Phường	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
18871	Phường Đồng Sơn	Phường	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
18880	Phường Đồng Hới	Phường	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
18901	Xã Minh Hóa	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
18904	Xã Dân Hóa	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Quảng

			Ngày: 16/06/2025	Trị
18919	Xã Tân Thành	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
18922	Xã Kim Điền	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
18943	Xã Kim Phú	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
18949	Xã Đồng Lê	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
18952	Xã Tuyên Sơn	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
18958	Xã Tuyên Lâm	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
18985	Xã Tuyên Phú	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
18991	Xã Tuyên Bình	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
18997	Xã Tuyên Hóa	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19009	Phường Ba Đồn	Phường	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19021	Xã Phú Trạch	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19030	Xã Trung Thuần	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19033	Xã Hòa Trạch	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19051	Xã Tân Gianh	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19057	Xã Quảng Trạch	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19066	Phường Bắc Gianh	Phường	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19075	Xã Nam Ba Đồn	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19093	Xã Nam Gianh	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19111	Xã Hoàn Lão	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19126	Xã Bắc Trạch	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19138	Xã Phong Nha	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19141	Xã Bố Trạch	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19147	Xã Thượng Trạch	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19159	Xã Đông Trạch	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị

19198	Xã Nam Trạch	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19204	Xã Trường Sơn	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19207	Xã Quảng Ninh	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19225	Xã Ninh Châu	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19237	Xã Trường Ninh	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19246	Xã Lệ Ninh	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19249	Xã Lệ Thủy	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19255	Xã Cam Hồng	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19288	Xã Sen Nư	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19291	Xã Tân Mỹ	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19309	Xã Trường Phú	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19318	Xã Kim Ngân	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19333	Phường Đông Hà	Phường	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19351	Phường Nam Đông Hà	Phường	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19360	Phường Quảng Trị	Phường	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19363	Xã Vĩnh Linh	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19366	Xã Bến Quan	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19372	Xã Vĩnh Hoàng	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19405	Xã Vĩnh Thủy	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19414	Xã Cửa Tùng	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19429	Xã Khe Sanh	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19432	Xã Lao Bảo	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19435	Xã Hướng Lập	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19441	Xã Hướng Phùng	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19462	Xã Tân Lập	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Quảng

			Ngày: 16/06/2025	Trị
19483	Xã A Dơi	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19489	Xã Lĩa	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19495	Xã Gio Linh	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19496	Xã Cửa Việt	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19501	Xã Bến Hải	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19537	Xã Cồn Tiên	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19555	Xã Hướng Hiệp	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19564	Xã Đakrông	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19567	Xã Ba Lòng	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19588	Xã Tà Rụt	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19594	Xã La Lay	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19597	Xã Cam Lộ	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19603	Xã Hiếu Giang	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19624	Xã Triệu Phong	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19639	Xã Nam Cửa Việt	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19645	Xã Triệu Bình	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19654	Xã Triệu Cơ	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19669	Xã Ái Tử	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19681	Xã Diên Sanh	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19699	Xã Vĩnh Định	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19702	Xã Hải Lăng	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19735	Xã Nam Hải Lăng	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19741	Xã Mỹ Thủy	Xã	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị
19742	Đặc khu Cồn Cỏ	Đặc khu	Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Trị

19753	Phường Phú Xuân	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19774	Phường Kim Long	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19777	Phường Vỹ Dạ	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19789	Phường Thuận Hóa	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19804	Phường Hương An	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19813	Phường Thủy Xuân	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19815	Phường An Cựu	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19819	Phường Phong Điền	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19828	Phường Phong Phú	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19831	Phường Phong Dinh	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19858	Phường Phong Thái	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19867	Xã Quảng Điền	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19873	Phường Phong Quảng	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19885	Xã Đan Điền	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19900	Phường Thuận An	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19909	Phường Dương Nỗ	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19918	Xã Phú Hồ	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19930	Phường Mỹ Thượng	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19942	Xã Phú Vang	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19945	Xã Phú Vinh	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19960	Phường Phú Bài	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19969	Phường Thanh Thủy	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19975	Phường Hương Thủy	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
19996	Phường Hương Trà	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20014	Phường Hóa Châu	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15;	Thành phố

			Ngày: 16/06/2025	Huế
20017	Phường Kim Trà	Phường	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20035	Xã Bình Điền	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20044	Xã A Lưới 2	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20050	Xã A Lưới 5	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20056	Xã A Lưới 1	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20071	Xã A Lưới 3	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20101	Xã A Lưới 4	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20107	Xã Phú Lộc	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20122	Xã Vinh Lộc	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20131	Xã Hưng Lộc	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20137	Xã Chân Mây - Lăng Cô	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20140	Xã Lộc An	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20161	Xã Khe Tre	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20179	Xã Nam Đông	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20182	Xã Long Quảng	Xã	Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Huế
20194	Phường Hải Vân	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20197	Phường Liên Chiểu	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20200	Phường Hòa Khánh	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20209	Phường Thanh Khê	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20242	Phường Hải Châu	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20257	Phường Hòa Cường	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20260	Phường Cẩm Lệ	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20263	Phường Sơn Trà	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20275	Phường An Hải	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng

20285	Phường Ngũ Hành Sơn	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20305	Phường An Khê	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20308	Xã Bà Nà	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20314	Phường Hòa Xuân	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20320	Xã Hòa Vang	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20332	Xã Hòa Tiến	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20333	Đặc khu Hoàng Sa	Đặc khu	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20335	Phường Bàn Thạch	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20341	Phường Tam Kỳ	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20350	Phường Hương Trà	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20356	Phường Quảng Phú	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20364	Xã Chiên Đàn	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20380	Xã Tây Hồ	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20392	Xã Phú Ninh	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20401	Phường Hội An Tây	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20410	Phường Hội An	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20413	Phường Hội An Đông	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20434	Xã Tân Hiệp	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20443	Xã Hùng Sơn	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20455	Xã Tây Giang	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20458	Xã Avuong	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20467	Xã Đông Giang	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20476	Xã Sông Kôn	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20485	Xã Sông Vàng	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20494	Xã Bến Hiên	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15;	Thành phố Đà

			Ngày: 16/06/2025	Năng
20500	Xã Đại Lộc	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20506	Xã Thượng Đức	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20515	Xã Hà Nha	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20539	Xã Vu Gia	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20542	Xã Phú Thuận	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20551	Phường Điện Bàn	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20557	Phường Điện Bàn Bắc	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20569	Xã Điện Bàn Tây	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20575	Phường An Thắng	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20579	Phường Điện Bàn Đông	Phường	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20587	Xã Gò Nổi	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20599	Xã Nam Phước	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20611	Xã Thu Bồn	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20623	Xã Duy Xuyên	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20635	Xã Duy Nghĩa	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20641	Xã Quế Sơn	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20650	Xã Xuân Phú	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20656	Xã Nông Sơn	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20662	Xã Quế Sơn Trung	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20669	Xã Quế Phước	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20695	Xã Thạnh Mỹ	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20698	Xã La Êê	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20704	Xã La Dêê	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20707	Xã Nam Giang	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng

20710	Xã Bến Giằng	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20716	Xã Đắc Pring	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20722	Xã Khâm Đức	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20728	Xã Phước Hiệp	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20734	Xã Phước Năng	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20740	Xã Phước Chánh	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20752	Xã Phước Thành	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20767	Xã Việt An	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20770	Xã Phước Trà	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20779	Xã Hiệp Đức	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20791	Xã Thăng Bình	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20794	Xã Thăng An	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20818	Xã Đồng Dương	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20827	Xã Thăng Phú	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20836	Xã Thăng Trường	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20848	Xã Thăng Điện	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20854	Xã Tiên Phước	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20857	Xã Sơn Cẩm Hà	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20875	Xã Lãnh Ngọc	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20878	Xã Thạnh Bình	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20900	Xã Trà My	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20908	Xã Trà Liên	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20920	Xã Trà Đốc	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20923	Xã Trà Tân	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20929	Xã Trà Giáp	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15;	Thành phố Đà

			Ngày: 16/06/2025	Năng
20938	Xã Trà Leng	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20941	Xã Trà Tập	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20944	Xã Nam Trà My	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20950	Xã Trà Linh	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20959	Xã Trà Vân	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20965	Xã Núi Thành	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20971	Xã Tam Xuân	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20977	Xã Đức Phú	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20984	Xã Tam Anh	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
20992	Xã Tam Hải	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
21004	Xã Tam Mỹ	Xã	Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Đà Nẵng
21025	Phường Cẩm Thành	Phường	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21028	Phường Nghĩa Lộ	Phường	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21034	Xã An Phú	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21040	Xã Bình Sơn	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21061	Xã Vạn Tường	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21085	Xã Bình Minh	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21100	Xã Bình Chương	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21109	Xã Đông Sơn	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21115	Xã Trà Bồng	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21124	Xã Thanh Bồng	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21127	Xã Đông Trà Bồng	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21136	Xã Cà Đam	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21154	Xã Tây Trà	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi

21157	Xã Tây Trà Bồng	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21172	Phường Trương Quang Trọng	Phường	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21181	Xã Thọ Phong	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21196	Xã Trường Giang	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21205	Xã Ba Gia	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21211	Xã Tịnh Khê	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21220	Xã Sơn Tịnh	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21235	Xã Tư Nghĩa	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21238	Xã Vệ Giang	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21244	Xã Trà Giang	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21250	Xã Nghĩa Giang	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21289	Xã Sơn Hà	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21292	Xã Sơn Hạ	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21307	Xã Sơn Linh	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21319	Xã Sơn Thủy	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21325	Xã Sơn Kỳ	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21334	Xã Sơn Tây Thượng	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21340	Xã Sơn Tây	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21343	Xã Sơn Tây Hạ	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21349	Xã Sơn Mai	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21361	Xã Minh Long	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21364	Xã Nghĩa Hành	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21370	Xã Phước Giang	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21385	Xã Đình Cương	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21388	Xã Thiện Tín	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Quảng

			Ngày: 16/06/2025	Ngãi
21400	Xã Mộ Đức	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21409	Xã Long Phụng	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21421	Xã Mộ Cày	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21433	Xã Lân Phong	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21439	Phường Đức Phổ	Phường	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21451	Phường Trà Câu	Phường	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21457	Xã Nguyễn Nghiêm	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21472	Xã Khánh Cường	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21478	Phường Sa Huỳnh	Phường	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21484	Xã Ba Tơ	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21490	Xã Ba Vinh	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21496	Xã Ba Động	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21499	Xã Ba Dinh	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21520	Xã Đặng Thùy Trâm	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21523	Xã Ba Tô	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21529	Xã Ba Vì	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21538	Xã Ba Xa	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21548	Đặc khu Lý Sơn	Đặc khu	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23284	Phường Đăk Cẩm	Phường	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23293	Phường Kon Tum	Phường	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23302	Phường Đăk Bla	Phường	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23317	Xã Ngọc Bay	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23326	Xã Ia Chim	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23332	Xã Đăk Rơ Wa	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi

23341	Xã Đăk Pék	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23344	Xã Đăk Plô	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23356	Xã Xốp	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23365	Xã Ngọc Linh	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23368	Xã Đăk Long	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23374	Xã Đăk Môn	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23377	Xã Bờ Y	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23383	Xã Dục Nông	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23392	Xã Sa Loong	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23401	Xã Đăk Tô	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23416	Xã Đăk Sao	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23419	Xã Đăk Tờ Kan	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23425	Xã Tu Mơ Rông	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23428	Xã Ngọc Tụ	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23430	Xã Kon Đào	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23446	Xã Măng Ri	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23455	Xã Măng Bút	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23473	Xã Măng Đen	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23476	Xã Kon Plông	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23479	Xã Đăk Rve	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23485	Xã Đăk Kôi	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23497	Xã Kon Braih	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23500	Xã Đăk Hà	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23504	Xã Đăk Pxi	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23510	Xã Đăk Ui	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Quảng

			Ngày: 16/06/2025	Ngãi
23512	Xã Đắk Mar	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23515	Xã Ngọc Réo	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23527	Xã Sa Thầy	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23530	Xã Rờ Koi	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23534	Xã Sa Bình	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23535	Xã Ia Đal	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23536	Xã Mô Rai	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23538	Xã Ia Toi	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
23548	Xã Ya Ly	Xã	Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Quảng Ngãi
21553	Phường Quy Nhơn Bắc	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21583	Phường Quy Nhơn	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21589	Phường Quy Nhơn Tây	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21592	Phường Quy Nhơn Nam	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21601	Phường Quy Nhơn Đông	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21607	Xã Nhơn Châu	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21609	Xã An Lão	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21616	Xã An Vinh	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21622	Xã An Toàn	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21628	Xã An Hòa	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21637	Phường Tam Quan	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21640	Phường Bồng Sơn	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21655	Phường Hoài Nhơn Bắc	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21661	Phường Hoài Nhơn Tây	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21664	Phường Hoài Nhơn	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai

21670	Phường Hoài Nhơn Đông	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21673	Phường Hoài Nhơn Nam	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21688	Xã Hoài Ân	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21697	Xã Ân Hảo	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21703	Xã Vạn Đức	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21715	Xã Ân Tường	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21727	Xã Kim Sơn	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21730	Xã Phù Mỹ	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21733	Xã Bình Dương	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21739	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21751	Xã Phù Mỹ Đông	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21757	Xã Phù Mỹ Tây	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21769	Xã An Lương	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21775	Xã Phù Mỹ Nam	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21786	Xã Vĩnh Thạnh	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21787	Xã Vĩnh Sơn	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21796	Xã Vĩnh Thịnh	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21805	Xã Vĩnh Quang	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21808	Xã Tây Sơn	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21817	Xã Bình Hiệp	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21820	Xã Bình Khê	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21829	Xã Bình An	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21835	Xã Bình Phú	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21853	Xã Phù Cát	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21859	Xã Đề Gi	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Gia Lai

			Ngày: 16/06/2025	
21868	Xã Hội Sơn	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21871	Xã Hòa Hội	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21880	Xã Cát Tiến	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21892	Xã Xuân An	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21901	Xã Ngô Mây	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21907	Phường Bình Định	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21910	Phường An Nhơn	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21925	Phường An Nhơn Bắc	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21934	Phường An Nhơn Đông	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21940	Xã An Nhơn Tây	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21943	Phường An Nhơn Nam	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21952	Xã Tuy Phước	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21964	Xã Tuy Phước Bắc	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21970	Xã Tuy Phước Đông	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21985	Xã Tuy Phước Tây	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21994	Xã Vân Canh	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
21997	Xã Canh Liên	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
22006	Xã Canh Vinh	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23563	Phường Diên Hồng	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23575	Phường Pleiku	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23584	Phường Thống Nhất	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23586	Phường Hội Phú	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23590	Xã Biển Hồ	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23602	Phường An Phú	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai

23611	Xã Gào	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23614	Phường An Bình	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23617	Phường An Khê	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23629	Xã Cửu An	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23638	Xã Kbang	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23644	Xã Đak Rong	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23647	Xã Sơn Lang	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23650	Xã Krong	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23668	Xã Tơ Tung	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23674	Xã Kông Bơ La	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23677	Xã Đak Đoa	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23683	Xã Đak Somei	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23701	Xã Kon Gang	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23710	Xã Ia Băng	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23714	Xã KDang	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23722	Xã Chư Păh	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23728	Xã Ia Khuol	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23734	Xã Ia Ly	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23749	Xã Ia Phí	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23764	Xã Ia Grai	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23767	Xã Ia Hrun	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23776	Xã Ia Krái	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23782	Xã Ia O	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23788	Xã Ia Chia	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23794	Xã Mang Yang	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Gia Lai

			Ngày: 16/06/2025	
23798	Xã Ayun	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23799	Xã Hra	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23812	Xã Lơ Pang	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23818	Xã Kon Chiêng	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23824	Xã Kông Chro	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23830	Xã Chư Krey	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23833	Xã Ya Ma	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23839	Xã SRó	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23842	Xã Đăk Song	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23851	Xã Chơ Long	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23857	Xã Đức Cơ	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23866	Xã Ia Krêl	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23869	Xã Ia Dok	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23872	Xã Ia Dom	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23881	Xã Ia Pnôn	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23884	Xã Ia Nan	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23887	Xã Chư Prông	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23896	Xã Bàu Cạn	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23908	Xã Ia Tôr	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23911	Xã Ia Boòng	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23917	Xã Ia Púch	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23926	Xã Ia Pia	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23935	Xã Ia Lâu	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23938	Xã Ia Mơ	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai

23941	Xã Chư Sê	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23942	Xã Chư Puh	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23947	Xã Bờ Ngoong	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23954	Xã Al Bá	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23971	Xã Ia Hnú	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23977	Xã Ia Ko	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23986	Xã Ia Le	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
23995	Xã Đak Pơ	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
24007	Xã Ya Hội	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
24013	Xã Pờ Tó	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
24022	Xã Ia Pa	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
24028	Xã Ia Tul	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
24043	Xã Phú Thiện	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
24044	Phường Ayun Pa	Phường	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
24049	Xã Chư A Thai	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
24061	Xã Ia Hiao	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
24065	Xã Ia Rbol	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
24073	Xã Ia Sao	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
24076	Xã Phú Túc	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
24100	Xã Ia Dreh	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
24109	Xã Uar	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
24112	Xã Ia Rsai	Xã	Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Gia Lai
22333	Phường Bắc Nha Trang	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22366	Phường Nha Trang	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22390	Phường Tây Nha	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Khánh

	Trang		Ngày: 16/06/2025	Hòa
22402	Phường Nam Nha Trang	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22411	Phường Bắc Cam Ranh	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22420	Phường Cam Ranh	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22423	Phường Ba Ngòi	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22432	Phường Cam Linh	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22435	Xã Cam Hiệp	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22453	Xã Cam Lâm	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22465	Xã Cam An	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22480	Xã Nam Cam Ranh	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22489	Xã Vạn Ninh	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22498	Xã Tu Bông	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22504	Xã Đại Lãnh	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22516	Xã Vạn Thắng	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22525	Xã Vạn Hưng	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22528	Phường Ninh Hòa	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22546	Xã Bắc Ninh Hòa	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22552	Xã Tây Ninh Hòa	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22558	Xã Hòa Trí	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22561	Phường Đông Ninh Hòa	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22576	Xã Tân Định	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22591	Phường Hòa Thắng	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22597	Xã Nam Ninh Hòa	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22609	Xã Khánh Vĩnh	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22612	Xã Trung Khánh Vĩnh	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa

22615	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22624	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22648	Xã Nam Khánh Vĩnh	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22651	Xã Diên Khánh	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22657	Xã Diên Điền	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22660	Xã Diên Lâm	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22672	Xã Diên Thọ	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22678	Xã Diên Lạc	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22702	Xã Suối Hiệp	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22708	Xã Suối Dầu	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22714	Xã Khánh Sơn	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22720	Xã Tây Khánh Sơn	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22732	Xã Đông Khánh Sơn	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22736	Đặc khu Trường Sa	Đặc khu	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22738	Phường Đô Vinh	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22741	Phường Bảo An	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22759	Phường Phan Rang	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22780	Phường Đông Hải	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22786	Xã Bắc Ái Tây	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22795	Xã Bắc Ái	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22801	Xã Bắc Ái Đông	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22810	Xã Ninh Sơn	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22813	Xã Lâm Sơn	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22822	Xã Mỹ Sơn	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22828	Xã Anh Dũng	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Khánh

			Ngày: 16/06/2025	Hòa
22834	Phường Ninh Chữ	Phường	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22840	Xã Công Hải	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22846	Xã Vĩnh Hải	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22849	Xã Thuận Bắc	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22852	Xã Ninh Hải	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22861	Xã Xuân Hải	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22870	Xã Ninh Phước	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22873	Xã Phước Hậu	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22888	Xã Phước Dinh	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22891	Xã Phước Hữu	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22897	Xã Thuận Nam	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22900	Xã Phước Hà	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22909	Xã Cà Ná	Xã	Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Khánh Hòa
22015	Phường Tuy Hòa	Phường	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22045	Phường Bình Kiến	Phường	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22051	Phường Sông Cầu	Phường	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22057	Xã Xuân Lộc	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22060	Xã Xuân Cảnh	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22075	Xã Xuân Thọ	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22076	Phường Xuân Đài	Phường	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22081	Xã Đồng Xuân	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22090	Xã Xuân Lãnh	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22096	Xã Phú Mỹ	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22111	Xã Xuân Phước	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk

22114	Xã Tuy An Bắc	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22120	Xã Tuy An Đông	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22132	Xã Tuy An Tây	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22147	Xã Ô Loan	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22153	Xã Tuy An Nam	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22165	Xã Sơn Hòa	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22171	Xã Tây Sơn	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22177	Xã Vân Hòa	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22192	Xã Suối Trai	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22207	Xã Sông Hinh	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22222	Xã Đức Bình	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22225	Xã Ea Bá	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22237	Xã Ea Ly	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22240	Phường Phú Yên	Phường	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22250	Xã Sơn Thành	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22255	Xã Tây Hòa	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22258	Phường Đông Hòa	Phường	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22261	Phường Hòa Hiệp	Phường	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22276	Xã Hòa Thịnh	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22285	Xã Hòa Mỹ	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22291	Xã Hòa Xuân	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22303	Xã Phú Hòa 2	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22319	Xã Phú Hòa 1	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24121	Phường Tân Lập	Phường	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24133	Phường Buôn Ma	Phường	Số: 1660/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Đắk Lắk

	Thuột		Ngày: 16/06/2025	
24154	Phường Thành Nhất	Phường	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24163	Phường Tân An	Phường	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24169	Phường Ea Kao	Phường	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24175	Xã Hòa Phú	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24181	Xã Ea Drăng	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24184	Xã Ea H'Leo	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24187	Xã Ea Hiao	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24193	Xã Ea Wy	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24208	Xã Ea Khăl	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24211	Xã Ea Súp	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24214	Xã Ia Lốp	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24217	Xã Ea Rók	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24221	Xã Ia Rvê	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24229	Xã Ea Bung	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24235	Xã Buôn Đôn	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24241	Xã Ea Wer	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24250	Xã Ea Nuôl	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24259	Xã Quảng Phú	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24265	Xã Ea Kiết	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24277	Xã Ea Tul	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24280	Xã Cư M'gar	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24286	Xã Ea M'Droh	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24301	Xã Cuôr Đăng	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24305	Phường Buôn Hồ	Phường	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk

24310	Xã Krông Búk	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24313	Xã Cư Pong	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24316	Xã Pong Drang	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24328	Xã Ea Drông	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24340	Phường Cư Bao	Phường	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24343	Xã Krông Năng	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24346	Xã Dliê Ya	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24352	Xã Tam Giang	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24364	Xã Phú Xuân	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24373	Xã Ea Kar	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24376	Xã Ea Knốp	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24400	Xã Ea Păl	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24403	Xã Ea Ô	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24406	Xã Cư Yang	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24412	Xã M'Drăk	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24415	Xã Cư Prao	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24433	Xã Ea Riêng	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24436	Xã Cư M'ta	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24444	Xã Krông Á	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24445	Xã Ea Trang	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24448	Xã Krông Bông	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24454	Xã Dang Kang	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24472	Xã Hòa Sơn	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24478	Xã Cư Pui	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24484	Xã Yang Mao	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Đắk Lắk

			Ngày: 16/06/2025	
24490	Xã Krông Pắc	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24496	Xã Ea Kly	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24502	Xã Ea Phê	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24505	Xã Ea Knuéc	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24526	Xã Tân Tiến	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24529	Xã Vụ Bồn	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24538	Xã Krông Ana	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24540	Xã Ea Ning	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24544	Xã Ea Ktur	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24559	Xã Ea Na	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24561	Xã Dray Bhang	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24568	Xã Dur Kmäl	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24580	Xã Liên Sơn Lắk	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24595	Xã Đắk Liêng	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24598	Xã Đắk Phoi	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24604	Xã Krông Nô	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
24607	Xã Nam Ka	Xã	Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đắk Lắk
22918	Phường Mũi Né	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
22924	Phường Phú Thủy	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
22933	Phường Hàm Thắng	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
22945	Phường Phan Thiết	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
22954	Phường Tiến Thành	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
22960	Phường Bình Thuận	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
22963	Xã Tuyên Quang	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng

22969	Xã Liên Hương	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
22972	Xã Phan Rí Cửa	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
22978	Xã Tuy Phong	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
22981	Xã Vĩnh Hảo	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23005	Xã Bắc Bình	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23008	Xã Phan Sơn	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23020	Xã Hải Ninh	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23023	Xã Sông Lũy	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23032	Xã Lương Sơn	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23041	Xã Hồng Thái	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23053	Xã Hòa Thắng	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23059	Xã Hàm Thuận	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23065	Xã La Dạ	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23074	Xã Đông Giang	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23086	Xã Hồng Sơn	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23089	Xã Hàm Thuận Bắc	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23095	Xã Hàm Liêm	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23110	Xã Hàm Thuận Nam	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23122	Xã Hàm Thạnh	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23128	Xã Hàm Kiệm	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23134	Xã Tân Lập	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23143	Xã Tân Thành	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23149	Xã Tánh Linh	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23152	Xã Bắc Ruộng	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23158	Xã Nghị Đức	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Lâm

			Ngày: 16/06/2025	Đồng
23173	Xã Đồng Kho	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23188	Xã Suối Kiết	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23191	Xã Đức Linh	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23194	Xã Hoài Đức	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23200	Xã Nam Thành	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23227	Xã Trà Tân	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23230	Xã Tân Minh	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23231	Phường Phước Hội	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23235	Phường La Gi	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23236	Xã Hàm Tân	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23246	Xã Tân Hải	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23266	Xã Sơn Mỹ	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
23272	Đặc khu Phú Quý	Đặc khu	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24611	Phường Bắc Gia Nghĩa	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24615	Phường Nam Gia Nghĩa	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24616	Xã Quảng Sơn	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24617	Phường Đông Gia Nghĩa	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24620	Xã Quảng Hòa	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24631	Xã Quảng Khê	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24637	Xã Tà Đùng	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24640	Xã Cư Jút	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24646	Xã Đắc Wil	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24649	Xã Nam Dong	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24664	Xã Đức Lập	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng

24670	Xã Đắc Mil	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24678	Xã Đắc Sắk	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24682	Xã Thuận An	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24688	Xã Krông Nô	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24697	Xã Nam Đà	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24703	Xã Nậm Nung	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24712	Xã Quảng Phú	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24717	Xã Đức An	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24718	Xã Đắc Song	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24722	Xã Thuận Hạnh	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24730	Xã Trường Xuân	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24733	Xã Kiến Đức	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24736	Xã Quảng Trực	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24739	Xã Tuy Đức	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24748	Xã Quảng Tân	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24751	Xã Nhân Cơ	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24760	Xã Quảng Tín	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24778	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24781	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24787	Phường Cam Ly - Đà Lạt	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24805	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24820	Phường 2 Bảo Lộc	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24823	Phường 1 Bảo Lộc	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24829	Phường B'Lao	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24841	Phường 3 Bảo Lộc	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Lâm

			Ngày: 16/06/2025	Đồng
24846	Phường Lang Biang - Đà Lạt	Phường	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24848	Xã Lạc Dương	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24853	Xã Đam Rông 4	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24868	Xã Nam Ban Lâm Hà	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24871	Xã Đinh Văn Lâm Hà	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24875	Xã Đam Rông 3	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24877	Xã Đam Rông 2	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24883	Xã Nam Hà Lâm Hà	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24886	Xã Đam Rông 1	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24895	Xã Phú Sơn Lâm Hà	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24907	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24916	Xã Tân Hà Lâm Hà	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24931	Xã Đơn Dương	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24934	Xã D'Rand	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24943	Xã Ka Đô	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24955	Xã Quảng Lập	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24958	Xã Đức Trọng	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24967	Xã Hiệp Thành	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24976	Xã Tân Hội	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24985	Xã Ninh Gia	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24988	Xã Tà Năng	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
24991	Xã Tà Hine	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25000	Xã Di Linh	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25007	Xã Đinh Trang Thượng	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng

25015	Xã Gia Hiệp	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25018	Xã Bảo Thuận	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25036	Xã Hòa Ninh	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25042	Xã Hòa Bắc	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25051	Xã Sơn Điền	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25054	Xã Bảo Lâm 1	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25057	Xã Bảo Lâm 5	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25063	Xã Bảo Lâm 4	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25084	Xã Bảo Lâm 2	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25093	Xã Bảo Lâm 3	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25099	Xã Dạ Huoi	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25105	Xã Dạ Huoi 2	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25114	Xã Dạ Huoi 3	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25126	Xã Dạ Têh	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25135	Xã Dạ Têh 3	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25138	Xã Dạ Têh 2	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25159	Xã Cát Tiên	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25162	Xã Cát Tiên 3	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25180	Xã Cát Tiên 2	Xã	Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Lâm Đồng
25195	Phường Bình Phước	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25210	Phường Đồng Xoài	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25217	Phường Phước Long	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25220	Phường Phước Bình	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25222	Xã Bù Gia Mập	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25225	Xã Đăk Ô	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Đồng Nai

			Ngày: 16/06/2025	
25231	Xã Đa Kia	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25246	Xã Bình Tân	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25252	Xã Phú Riêng	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25255	Xã Long Hà	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25261	Xã Phú Trung	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25267	Xã Phú Nghĩa	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25270	Xã Lộc Ninh	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25279	Xã Lộc Tấn	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25280	Xã Lộc Thạnh	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25292	Xã Lộc Quang	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25294	Xã Lộc Thành	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25303	Xã Lộc Hưng	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25308	Xã Thiện Hưng	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25309	Xã Hưng Phước	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25318	Xã Tân Tiến	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25326	Phường Bình Long	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25333	Phường An Lộc	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25345	Xã Tân Hưng	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25349	Xã Minh Đức	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25351	Xã Tân Quan	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25357	Xã Tân Khai	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25363	Xã Đồng Phú	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25378	Xã Tân Lợi	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25387	Xã Thuận Lợi	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai

25390	Xã Đồng Tâm	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25396	Xã Bù Đăng	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25399	Xã Đak Nhau	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25402	Xã Thọ Sơn	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25405	Xã Bom Bo	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25417	Xã Nghĩa Trung	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25420	Xã Phước Sơn	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25432	Phường Chơn Thành	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25441	Phường Minh Hưng	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25450	Xã Nha Bích	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25993	Phường Trảng Dài	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26005	Phường Hồ Nai	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26017	Phường Tam Hiệp	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26020	Phường Long Bình	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26041	Phường Trần Biên	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26068	Phường Biên Hòa	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26080	Phường Long Khánh	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26089	Phường Bình Lộc	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26098	Phường Bảo Vinh	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26104	Phường Xuân Lập	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26113	Phường Hàng Gòn	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26116	Xã Tân Phú	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26119	Xã Đak Lua	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26122	Xã Nam Cát Tiên	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26134	Xã Tà Lài	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Đồng Nai

			Ngày: 16/06/2025	
26158	Xã Phú Lâm	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26170	Xã Trị An	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26173	Xã Phú Lý	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26179	Xã Tân An	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26188	Phường Tân Triều	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26206	Xã Định Quán	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26209	Xã Thanh Sơn	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26215	Xã Phú Vinh	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26221	Xã Phú Hòa	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26227	Xã La Ngà	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26248	Xã Trảng Bom	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26254	Xã Bàu Hàm	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26278	Xã Bình Minh	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26281	Xã Hưng Thịnh	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26296	Xã An Viễn	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26299	Xã Thống Nhất	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26311	Xã Gia Kiệm	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26326	Xã Dầu Giây	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26332	Xã Xuân Quế	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26341	Xã Cẩm Mỹ	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26347	Xã Xuân Đường	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26359	Xã Xuân Đông	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26362	Xã Sông Ray	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26368	Xã Long Thành	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai

26374	Phường Tam Phước	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26377	Phường Phước Tân	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26380	Phường Long Hưng	Phường	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26383	Xã An Phước	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26389	Xã Bình An	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26413	Xã Long Phước	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26422	Xã Phước Thái	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26425	Xã Xuân Lộc	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26428	Xã Xuân Bắc	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26434	Xã Xuân Thành	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26446	Xã Xuân Hòa	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26458	Xã Xuân Phú	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26461	Xã Xuân Định	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26485	Xã Nhơn Trạch	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26491	Xã Đại Phước	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
26503	Xã Phước An	Xã	Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Nai
25747	Phường Thủ Dầu Một	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25750	Phường Phú Lợi	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25760	Phường Bình Dương	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25768	Phường Phú An	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25771	Phường Chánh Hiệp	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25777	Xã Dầu Tiếng	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25780	Xã Minh Thạnh	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25792	Xã Long Hòa	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25807	Xã Thanh An	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15;	Thành phố Hồ

			Ngày: 16/06/2025	Chí Minh
25813	Phường Bến Cát	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25819	Xã Trừ Văn Thố	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25822	Xã Bàu Bàng	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25837	Phường Chánh Phú Hòa	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25840	Phường Long Nguyên	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25843	Phường Tây Nam	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25846	Phường Thới Hòa	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25849	Phường Hòa Lợi	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25858	Xã Phú Giáo	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25864	Xã Phước Thành	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25867	Xã An Long	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25882	Xã Phước Hòa	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25888	Phường Tân Uyên	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25891	Phường Tân Khánh	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25906	Xã Bắc Tân Uyên	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25909	Xã Thường Tân	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25912	Phường Vĩnh Tân	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25915	Phường Bình Cơ	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25920	Phường Tân Hiệp	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25942	Phường Dĩ An	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25945	Phường Tân Đông Hiệp	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25951	Phường Đông Hòa	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25966	Phường Lái Thiêu	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25969	Phường Thuận Giao	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh

25975	Phường An Phú	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25978	Phường Thuận An	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25987	Phường Bình Hòa	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26506	Phường Vũng Tàu	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26526	Phường Tam Thắng	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26536	Phường Rạch Dừa	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26542	Phường Phước Thắng	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26545	Xã Long Sơn	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26560	Phường Bà Rịa	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26566	Phường Long Hương	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26572	Phường Tam Long	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26575	Xã Ngãi Giao	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26584	Xã Xuân Sơn	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26590	Xã Bình Giã	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26596	Xã Châu Đức	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26608	Xã Kim Long	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26617	Xã Nghĩa Thành	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26620	Xã Hồ Tràm	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26632	Xã Xuyên Mộc	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26638	Xã Bàu Lâm	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26641	Xã Hòa Hội	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26647	Xã Hòa Hiệp	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26656	Xã Bình Châu	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26659	Xã Long Điền	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26662	Xã Long Hải	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15;	Thành phố Hồ

			Ngày: 16/06/2025	Chí Minh
26680	Xã Đất Đỏ	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26686	Xã Phước Hải	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26704	Phường Phú Mỹ	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26710	Phường Tân Hải	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26713	Phường Tân Phước	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26725	Phường Tân Thành	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26728	Xã Châu Pha	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26732	Đặc khu Côn Đảo	Đặc khu	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26737	Phường Tân Định	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26740	Phường Sài Gòn	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26743	Phường Bến Thành	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26758	Phường Cầu Ông Lãnh	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26767	Phường An Phú Đông	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26773	Phường Thới An	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26782	Phường Tân Thới Hiệp	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26785	Phường Trung Mỹ Tây	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26791	Phường Đông Hưng Thuận	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26800	Phường Linh Xuân	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26803	Phường Tam Bình	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26809	Phường Hiệp Bình	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26824	Phường Thủ Đức	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26833	Phường Long Bình	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26842	Phường Tăng Nhơn Phú	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26848	Phường Phước Long	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh

26857	Phường Long Phước	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26860	Phường Long Trường	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26876	Phường An Nhơn	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26878	Phường An Hội Đông	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26882	Phường An Hội Tây	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26884	Phường Gò Vấp	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26890	Phường Hạnh Thông	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26898	Phường Thông Tây Hội	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26905	Phường Bình Lợi Trung	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26911	Phường Bình Quới	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26929	Phường Bình Thạnh	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26944	Phường Gia Định	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26956	Phường Thạnh Mỹ Tây	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26968	Phường Tân Sơn Nhất	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26977	Phường Tân Sơn Hòa	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26983	Phường Bảy Hiền	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
26995	Phường Tân Hòa	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27004	Phường Tân Bình	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27007	Phường Tân Sơn	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27013	Phường Tây Thạnh	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27019	Phường Tân Sơn Nhì	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27022	Phường Phú Thọ Hòa	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27028	Phường Phú Thạnh	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27031	Phường Tân Phú	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27043	Phường Đức Nhuận	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15;	Thành phố Hồ

			Ngày: 16/06/2025	Chí Minh
27058	Phường Cầu Kiệu	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27073	Phường Phú Nhuận	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27094	Phường An Khánh	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27097	Phường Bình Trưng	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27112	Phường Cát Lái	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27139	Phường Xuân Hòa	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27142	Phường Nhiều Lộc	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27154	Phường Bàn Cờ	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27163	Phường Hòa Hưng	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27169	Phường Diên Hồng	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27190	Phường Vườn Lài	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27211	Phường Hòa Bình	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27226	Phường Phú Thọ	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27232	Phường Bình Thới	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27238	Phường Minh Phụng	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27259	Phường Xóm Chiếu	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27265	Phường Khánh Hội	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27286	Phường Vĩnh Hội	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27301	Phường Chợ Quán	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27316	Phường An Đông	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27343	Phường Chợ Lớn	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27349	Phường Phú Lâm	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27364	Phường Bình Phú	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27367	Phường Bình Tây	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh

27373	Phường Bình Tiên	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27418	Phường Chánh Hưng	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27424	Phường Bình Đông	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27427	Phường Phú Định	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27439	Phường Bình Hưng Hòa	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27442	Phường Bình Tân	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27448	Phường Bình Trị Đông	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27457	Phường Tân Tạo	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27460	Phường An Lạc	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27475	Phường Tân Hưng	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27478	Phường Tân Thuận	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27484	Phường Phú Thuận	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27487	Phường Tân Mỹ	Phường	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27496	Xã Tân An Hội	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27508	Xã An Nhơn Tây	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27511	Xã Nhuận Đức	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27526	Xã Thái Mỹ	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27541	Xã Phú Hòa Đông	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27544	Xã Bình Mỹ	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27553	Xã Củ Chi	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27559	Xã Hóc Môn	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27568	Xã Đông Thạnh	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27577	Xã Xuân Thới Sơn	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27592	Xã Bà Điểm	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27595	Xã Tân Nhựt	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15;	Thành phố Hồ

			Ngày: 16/06/2025	Chí Minh
27601	Xã Vĩnh Lộc	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27604	Xã Tân Vĩnh Lộc	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27610	Xã Bình Lợi	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27619	Xã Bình Hưng	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27628	Xã Hưng Long	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27637	Xã Bình Chánh	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27655	Xã Nhà Bè	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27658	Xã Hiệp Phước	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27664	Xã Cần Giờ	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27667	Xã Bình Khánh	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27673	Xã An Thới Đông	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
27676	Xã Thạnh An	Xã	Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Hồ Chí Minh
25459	Phường Tân Ninh	Phường	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25480	Phường Bình Minh	Phường	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25486	Xã Tân Biên	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25489	Xã Tân Lập	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25498	Xã Thạnh Bình	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25510	Xã Trà Vong	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25516	Xã Tân Châu	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25522	Xã Tân Đông	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25525	Xã Tân Hội	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25531	Xã Tân Hòa	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25534	Xã Tân Thành	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25549	Xã Tân Phú	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh

25552	Xã Dương Minh Châu	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25567	Phường Ninh Thạnh	Phường	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25573	Xã Cầu Khởi	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25579	Xã Lộc Ninh	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25585	Xã Châu Thành	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25588	Xã Hảo Đước	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25591	Xã Phước Vĩnh	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25606	Xã Hòa Hội	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25621	Xã Ninh Điền	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25630	Phường Long Hoa	Phường	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25633	Phường Thanh Điền	Phường	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25645	Phường Hòa Thành	Phường	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25654	Phường Gò Dầu	Phường	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25657	Xã Thạnh Đức	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25663	Xã Phước Thạnh	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25666	Xã Truông Mít	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25672	Phường Gia Lộc	Phường	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25681	Xã Bến Cầu	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25684	Xã Long Chữ	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25702	Xã Long Thuận	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25708	Phường Trảng Bàng	Phường	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25711	Xã Hưng Thuận	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25729	Xã Phước Chỉ	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
25732	Phường An Tịnh	Phường	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27694	Phường Long An	Phường	Số: 1682/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Tây Ninh

			Ngày: 16/06/2025	
27712	Phường Tân An	Phường	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27715	Phường Khánh Hậu	Phường	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27721	Xã Tân Hưng	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27727	Xã Hưng Điền	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27736	Xã Vĩnh Thạnh	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27748	Xã Vĩnh Châu	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27757	Xã Vĩnh Hưng	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27763	Xã Khánh Hưng	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27775	Xã Tuyên Bình	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27787	Phường Kiến Tường	Phường	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27793	Xã Bình Hiệp	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27811	Xã Bình Hòa	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27817	Xã Tuyên Thạnh	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27823	Xã Mộc Hóa	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27826	Xã Tân Thạnh	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27838	Xã Nhơn Hòa Lập	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27841	Xã Hậu Thạnh	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27856	Xã Nhơn Ninh	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27865	Xã Thạnh Hóa	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27868	Xã Bình Thành	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27877	Xã Thạnh Phước	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27889	Xã Tân Tây	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27898	Xã Đông Thành	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27907	Xã Mỹ Quý	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh

27925	Xã Đức Huệ	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27931	Xã Hậu Nghĩa	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27937	Xã Đức Hòa	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27943	Xã An Ninh	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27952	Xã Hiệp Hòa	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27964	Xã Đức Lập	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27976	Xã Mỹ Hạnh	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27979	Xã Hòa Khánh	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27991	Xã Bến Lức	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
27994	Xã Thạnh Lợi	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28003	Xã Lương Hòa	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28015	Xã Bình Đức	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28018	Xã Mỹ Yên	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28036	Xã Thủ Thừa	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28051	Xã Mỹ Thạnh	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28066	Xã Mỹ An	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28072	Xã Tân Long	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28075	Xã Tân Trụ	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28087	Xã Nhựt Tảo	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28093	Xã Vàm Cỏ	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28108	Xã Cần Đước	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28114	Xã Rạch Kiến	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28126	Xã Long Cang	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28132	Xã Mỹ Lệ	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28138	Xã Tân Lân	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Tây Ninh

			Ngày: 16/06/2025	
28144	Xã Long Hựu	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28159	Xã Cần Giuộc	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28165	Xã Phước Lý	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28177	Xã Mỹ Lộc	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28201	Xã Phước Vĩnh Tây	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28207	Xã Tân Tập	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28210	Xã Tầm Vu	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28222	Xã Vĩnh Công	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28225	Xã Thuận Mỹ	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28243	Xã An Lục Long	Xã	Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Tây Ninh
28249	Phường Đạo Thạnh	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28261	Phường Mỹ Tho	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28270	Phường Thới Sơn	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28273	Phường Mỹ Phong	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28285	Phường Trung An	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28297	Phường Long Thuận	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28306	Phường Gò Công	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28315	Phường Bình Xuân	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28321	Xã Tân Phước 1	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28327	Xã Tân Phước 2	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28336	Xã Hưng Thạnh	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28345	Xã Tân Phước 3	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28360	Xã Cái Bè	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28366	Xã Hậu Mỹ	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp

28378	Xã Mỹ Thiện	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28393	Xã Hội Cư	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28405	Xã Mỹ Đức Tây	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28414	Xã Mỹ Lợi	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28426	Xã Thanh Hưng	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28429	Xã An Hữu	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28435	Phường Mỹ Phước Tây	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28436	Phường Thanh Hòa	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28439	Phường Cai Lậy	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28444	Xã Thạnh Phú	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28456	Xã Mỹ Thành	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28468	Xã Tân Phú	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28471	Xã Bình Phú	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28477	Phường Nhị Quý	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28501	Xã Hiệp Đức	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28504	Xã Long Tiên	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28516	Xã Ngũ Hiệp	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28519	Xã Châu Thành	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28525	Xã Tân Hương	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28537	Xã Long Hưng	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28543	Xã Long Định	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28564	Xã Bình Trung	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28576	Xã Vĩnh Kim	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28582	Xã Kim Sơn	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28594	Xã Chợ Gạo	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Đồng

			Ngày: 16/06/2025	Tháp
28603	Xã Mỹ Tịnh An	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28615	Xã Lương Hòa Lạc	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28627	Xã Tân Thuận Bình	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28633	Xã An Thạnh Thủy	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28648	Xã Bình Ninh	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28651	Xã Vĩnh Bình	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28660	Xã Đồng Sơn	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28663	Xã Phú Thành	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28678	Xã Vĩnh Hựu	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28687	Xã Long Bình	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28693	Xã Tân Thới	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28696	Xã Tân Phú Đông	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28702	Xã Tân Hòa	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28720	Xã Gia Thuận	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28723	Xã Tân Đông	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28729	Phường Sơn Qui	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28738	Xã Tân Điền	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28747	Xã Gò Công Đông	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
29869	Phường Cao Lãnh	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
29884	Phường Mỹ Ngãi	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
29888	Phường Mỹ Trà	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
29905	Phường Sa Đéc	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
29926	Xã Tân Hồng	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
29929	Xã Tân Hộ Cơ	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp

29938	Xã Tân Thành	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
29944	Xã An Phước	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
29954	Phường An Bình	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
29955	Phường Hồng Ngự	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
29971	Xã Thường Phước	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
29978	Phường Thường Lạc	Phường	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
29983	Xã Long Khánh	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
29992	Xã Long Phú Thuận	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30001	Xã Tràm Chim	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30010	Xã Tam Nông	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30019	Xã An Hòa	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30025	Xã Phú Cường	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30028	Xã An Long	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30034	Xã Phú Thọ	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30037	Xã Tháp Mười	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30043	Xã Phương Thịnh	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30046	Xã Trường Xuân	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30055	Xã Mỹ Quý	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30061	Xã Đốc Binh Kiều	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30073	Xã Thanh Mỹ	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30076	Xã Mỹ Thọ	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30085	Xã Ba Sao	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30088	Xã Phong Mỹ	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30112	Xã Mỹ Hiệp	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30118	Xã Bình Hàng Trung	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Đồng

			Ngày: 16/06/2025	Tháp
30130	Xã Thanh Bình	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30154	Xã Tân Long	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30157	Xã Tân Thạnh	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30163	Xã Bình Thành	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30169	Xã Lấp Vò	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30178	Xã Mỹ An Hưng	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30184	Xã Tân Khánh Trung	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30208	Xã Hòa Long	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30214	Xã Tân Dương	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30226	Xã Lai Vung	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30235	Xã Phong Hòa	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30244	Xã Phú Hựu	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30253	Xã Tân Nhuận Đông	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
30259	Xã Tân Phú Trung	Xã	Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Đồng Tháp
28756	Phường Phú Khương	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28777	Phường An Hội	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28783	Phường Sơn Đông	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28789	Phường Bến Tre	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28807	Xã Giao Long	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28810	Xã Phú Túc	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28840	Xã Tân Phú	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28858	Phường Phú Tân	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28861	Xã Tiên Thủy	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28870	Xã Chợ Lách	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long

28879	Xã Phú Phụng	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28894	Xã Vĩnh Thành	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28901	Xã Hưng Khánh Trung	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28903	Xã Mỏ Cày	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28915	Xã Phước Mỹ Trung	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28921	Xã Tân Thành Bình	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28945	Xã Đồng Khởi	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28948	Xã Nhuận Phú Tân	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28957	Xã An Định	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28969	Xã Thành Thới	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28981	Xã Hương Mỹ	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28984	Xã Giồng Trôm	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28987	Xã Lương Hòa	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28993	Xã Lương Phú	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
28996	Xã Châu Hòa	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29020	Xã Phước Long	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29029	Xã Tân Hào	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29044	Xã Hưng Nhượng	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29050	Xã Bình Đại	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29062	Xã Phú Thuận	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29077	Xã Lộc Thuận	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29083	Xã Châu Hưng	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29089	Xã Thạnh Trị	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29104	Xã Thạnh Phước	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29107	Xã Thới Thuận	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Vĩnh

			Ngày: 16/06/2025	Long
29110	Xã Ba Tri	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29122	Xã Mỹ Chánh Hòa	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29125	Xã Bảo Thạnh	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29137	Xã Tân Xuân	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29143	Xã An Ngãi Trung	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29158	Xã An Hiệp	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29167	Xã Tân Thủy	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29182	Xã Thạnh Phú	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29191	Xã Quới Điền	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29194	Xã Đại Điền	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29221	Xã Thạnh Hải	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29224	Xã An Qui	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29227	Xã Thạnh Phong	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29242	Phường Trà Vinh	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29254	Phường Nguyệt Hóa	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29263	Phường Long Đức	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29266	Xã Càng Long	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29275	Xã An Trường	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29278	Xã Tân An	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29287	Xã Bình Phú	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29302	Xã Nhị Long	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29308	Xã Cầu Kè	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29317	Xã An Phú Tân	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29329	Xã Phong Thạnh	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long

29335	Xã Tam Ngãi	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29341	Xã Tiểu Cần	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29362	Xã Hùng Hòa	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29365	Xã Tập Ngãi	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29371	Xã Tân Hòa	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29374	Xã Châu Thành	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29386	Xã Song Lộc	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29398	Phường Hòa Thuận	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29407	Xã Hưng Mỹ	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29410	Xã Hòa Minh	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29413	Xã Long Hòa	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29416	Xã Cầu Ngang	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29419	Xã Mỹ Long	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29431	Xã Vinh Kim	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29446	Xã Nhị Trường	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29455	Xã Hiệp Mỹ	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29461	Xã Trà Cú	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29467	Xã Tập Sơn	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29476	Xã Lưu Nghiệp Anh	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29489	Xã Hàm Giang	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29491	Xã Đại An	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29497	Xã Đôn Châu	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29506	Xã Long Hiệp	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29512	Phường Duyên Hải	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29513	Xã Long Thành	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Vĩnh

			Ngày: 16/06/2025	Long
29516	Phường Trường Long Hòa	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29518	Xã Long Hữu	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29530	Xã Ngũ Lạc	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29533	Xã Long Vĩnh	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29536	Xã Đông Hải	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29551	Phường Long Châu	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29557	Phường Phước Hậu	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29566	Phường Tân Ngãi	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29584	Xã An Bình	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29590	Phường Thanh Đức	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29593	Phường Tân Hạnh	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29602	Xã Long Hồ	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29611	Xã Phú Quới	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29623	Xã Nhơn Phú	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29638	Xã Bình Phước	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29641	Xã Cái Nhum	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29653	Xã Tân Long Hội	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29659	Xã Trung Thành	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29668	Xã Quới An	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29677	Xã Quới Thiện	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29683	Xã Trung Hiệp	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29698	Xã Trung Ngãi	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29701	Xã Hiếu Phụng	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29713	Xã Hiếu Thành	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long

29719	Xã Tam Bình	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29728	Xã Cái Ngang	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29734	Xã Hòa Hiệp	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29740	Xã Song Phú	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29767	Xã Ngãi Tứ	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29770	Phường Cái Vồn	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29771	Phường Bình Minh	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29785	Xã Tân Lược	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29788	Xã Mỹ Thuận	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29800	Xã Tân Quới	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29812	Phường Đông Thành	Phường	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29821	Xã Trà Ôn	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29830	Xã Hòa Bình	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29836	Xã Trà Côn	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29845	Xã Vĩnh Xuân	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
29857	Xã Lục Sĩ Thành	Xã	Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Vĩnh Long
30292	Phường Bình Đức	Phường	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30301	Phường Mỹ Thới	Phường	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30307	Phường Long Xuyên	Phường	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30313	Xã Mỹ Hòa Hưng	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30316	Phường Châu Đốc	Phường	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30325	Phường Vĩnh Tế	Phường	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30337	Xã An Phú	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30341	Xã Khánh Bình	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30346	Xã Nhơn Hội	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh An Giang

			Ngày: 16/06/2025	
30352	Xã Phú Hữu	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30367	Xã Vĩnh Hậu	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30376	Phường Tân Châu	Phường	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30377	Phường Long Phú	Phường	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30385	Xã Vĩnh Xương	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30388	Xã Tân An	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30403	Xã Châu Phong	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30406	Xã Phú Tân	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30409	Xã Chợ Vàm	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30421	Xã Phú Lâm	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30430	Xã Hòa Lạc	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30436	Xã Phú An	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30445	Xã Bình Thạnh Đông	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30463	Xã Châu Phú	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30469	Xã Mỹ Đức	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30478	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30481	Xã Thạnh Mỹ Tây	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30487	Xã Bình Mỹ	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30502	Phường Thới Sơn	Phường	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30505	Phường Chi Lăng	Phường	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30520	Phường Tịnh Biên	Phường	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30526	Xã An Cư	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30538	Xã Núi Cẩm	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30544	Xã Tri Tôn	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang

30547	Xã Ba Chúc	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30568	Xã Vĩnh Gia	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30577	Xã Ô Lâm	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30580	Xã Cô Tô	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30589	Xã An Châu	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30595	Xã Cần Đăng	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30604	Xã Vĩnh An	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30607	Xã Bình Hòa	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30619	Xã Vĩnh Hanh	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30628	Xã Chợ Mới	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30631	Xã Long Điền	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30643	Xã Cù Lao Giêng	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30658	Xã Nhơn Mỹ	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30664	Xã Long Kiến	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30673	Xã Hội An	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30682	Xã Thoại Sơn	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30685	Xã Phú Hòa	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30688	Xã Óc Eo	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30691	Xã Tây Phú	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30697	Xã Vĩnh Trạch	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30709	Xã Định Mỹ	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30742	Phường Rạch Giá	Phường	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30760	Phường Vĩnh Thông	Phường	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30766	Phường Tô Châu	Phường	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30769	Phường Hà Tiên	Phường	Số: 1654/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh An Giang

			Ngày: 16/06/2025	
30781	Xã Tiên Hải	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30787	Xã Kiên Lương	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30790	Xã Hòa Điền	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30793	Xã Vĩnh Điều	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30796	Xã Giang Thành	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30811	Xã Sơn Hải	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30814	Xã Hòn Nghê	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30817	Xã Hòn Đất	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30823	Xã Bình Sơn	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30826	Xã Bình Giang	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30835	Xã Sơn Kiên	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30838	Xã Mỹ Thuận	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30850	Xã Tân Hiệp	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30856	Xã Tân Hội	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30874	Xã Thạnh Đông	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30880	Xã Châu Thành	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30886	Xã Thạnh Lộc	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30898	Xã Bình An	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30904	Xã Giồng Riềng	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30910	Xã Thạnh Hưng	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30928	Xã Ngọc Chúc	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30934	Xã Hòa Hưng	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30943	Xã Long Thạnh	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30949	Xã Hòa Thuận	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang

30952	Xã Gò Quao	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30958	Xã Định Hòa	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30970	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30982	Xã Vĩnh Tuy	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30985	Xã An Biên	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
30988	Xã Tây Yên	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
31006	Xã Đông Thái	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
31012	Xã Vĩnh Hòa	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
31018	Xã An Minh	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
31024	Xã Đông Hòa	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
31027	Xã U Minh Thượng	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
31031	Xã Tân Thạnh	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
31036	Xã Đông Hưng	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
31042	Xã Vân Khánh	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
31051	Xã Vĩnh Phong	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
31064	Xã Vĩnh Bình	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
31069	Xã Vĩnh Thuận	Xã	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
31078	Đặc khu Phú Quốc	Đặc khu	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
31105	Đặc khu Thổ Châu	Đặc khu	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
31108	Đặc khu Kiên Hải	Đặc khu	Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh An Giang
31120	Phường Cái Khế	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31135	Phường Ninh Kiều	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31147	Phường Tân An	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31150	Phường An Bình	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31153	Phường Ô Môn	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15;	Thành phố

			Ngày: 16/06/2025	Cần Thơ
31157	Phường Thới Long	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31162	Phường Phước Thới	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31168	Phường Bình Thủy	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31174	Phường Thới An Đông	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31183	Phường Long Tuyền	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31186	Phường Cái Răng	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31201	Phường Hưng Phú	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31207	Phường Thốt Nốt	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31213	Phường Tân Lộc	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31217	Phường Trung Nhứt	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31228	Phường Thuận Hưng	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31231	Xã Thạnh An	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31232	Xã Vĩnh Thạnh	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31237	Xã Vĩnh Trinh	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31246	Xã Thạnh Quới	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31249	Xã Thạnh Phú	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31255	Xã Trung Hưng	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31258	Xã Thới Lai	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31261	Xã Cờ Đỏ	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31264	Xã Thới Hưng	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31273	Xã Đông Hiệp	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31282	Xã Đông Thuận	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31288	Xã Trường Thành	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31294	Xã Trường Xuân	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ

31299	Xã Phong Điền	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31309	Xã Trường Long	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31315	Xã Nhơn Ái	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31321	Phường Vị Thanh	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31333	Phường Vị Tân	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31338	Xã Hòa Lự	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31340	Phường Ngã Bảy	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31342	Xã Tân Hòa	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31348	Xã Trường Long Tây	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31360	Xã Thạnh Xuân	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31366	Xã Châu Thành	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31369	Xã Đông Phước	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31378	Xã Phú Hữu	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31393	Xã Hòa An	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31396	Xã Hiệp Hưng	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31399	Xã Tân Bình	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31408	Xã Thạnh Hòa	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31411	Phường Đại Thành	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31420	Xã Phụng Hiệp	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31426	Xã Phương Bình	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31432	Xã Tân Phước Hưng	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31441	Xã Vị Thủy	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31453	Xã Vĩnh Thuận Đông	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31459	Xã Vĩnh Tường	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31465	Xã Vị Thanh 1	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15;	Thành phố

			Ngày: 16/06/2025	Cần Thơ
31471	Phường Long Mỹ	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31473	Phường Long Bình	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31480	Phường Long Phú 1	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31489	Xã Vĩnh Viễn	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31492	Xã Lương Tâm	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31495	Xã Xà Phiên	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31507	Phường Sóc Trăng	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31510	Phường Phú Lợi	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31528	Xã Kế Sách	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31531	Xã An Lạc Thôn	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31537	Xã Phong Năm	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31540	Xã Thới An Hội	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31552	Xã Nhơn Mỹ	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31561	Xã Đại Hải	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31567	Xã Mỹ Tú	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31569	Xã Phú Tâm	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31570	Xã Hồ Đắc Kien	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31579	Xã Long Hưng	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31582	Xã Thuận Hòa	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31591	Xã Mỹ Hương	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31594	Xã An Ninh	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31603	Xã Mỹ Phước	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31615	Xã An Thạnh	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31633	Xã Cù Lao Dung	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ

31639	Xã Long Phú	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31645	Xã Đại Ngãi	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31654	Xã Trường Khánh	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31666	Xã Tân Thạnh	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31673	Xã Trần Đề	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31675	Xã Liêu Tú	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31679	Xã Lịch Hội Thượng	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31684	Phường Mỹ Xuyên	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31687	Xã Tài Văn	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31699	Xã Thạnh Thới An	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31708	Xã Nhu Gia	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31717	Xã Hòa Tú	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31723	Xã Ngọc Tố	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31726	Xã Gia Hòa	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31732	Phường Ngã Năm	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31741	Xã Tân Long	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31753	Phường Mỹ Quới	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31756	Xã Phú Lộc	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31759	Xã Lâm Tân	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31777	Xã Vĩnh Lợi	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31783	Phường Vĩnh Châu	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31789	Phường Khánh Hòa	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31795	Xã Vĩnh Hải	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31804	Phường Vĩnh Phước	Phường	Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Thành phố Cần Thơ
31810	Xã Lai Hòa	Xã	Số: 1668/NQ-UBTVQH15;	Thành phố

			Ngày: 16/06/2025	Cần Thơ
31825	Phường Bạc Liêu	Phường	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31834	Phường Vĩnh Trạch	Phường	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31840	Phường Hiệp Thành	Phường	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31843	Xã Hồng Dân	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31849	Xã Ninh Quới	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31858	Xã Vĩnh Lộc	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31864	Xã Ninh Thạnh Lợi	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31867	Xã Phước Long	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31876	Xã Vĩnh Phước	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31882	Xã Vĩnh Thanh	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31885	Xã Phong Hiệp	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31891	Xã Hòa Bình	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31894	Xã Châu Thới	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31900	Xã Vĩnh Lợi	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31906	Xã Hưng Hội	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31918	Xã Vĩnh Mỹ	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31927	Xã Vĩnh Hậu	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31942	Phường Giá Rai	Phường	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31951	Phường Láng Tròn	Phường	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31957	Xã Phong Thạnh	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31972	Xã Gành Hào	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31975	Xã Đông Hải	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31985	Xã Long Điền	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
31988	Xã An Trạch	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau

31993	Xã Định Thành	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32002	Phường An Xuyên	Phường	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32014	Phường Lý Văn Lâm	Phường	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32025	Phường Tân Thành	Phường	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32041	Phường Hòa Thành	Phường	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32044	Xã Nguyễn Phích	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32047	Xã U Minh	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32059	Xã Khánh An	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32062	Xã Khánh Lâm	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32065	Xã Thới Bình	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32069	Xã Biển Bạch	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32071	Xã Trí Phải	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32083	Xã Tân Lộc	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32092	Xã Hồ Thị Kỷ	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32095	Xã Trần Văn Thời	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32098	Xã Sông Đốc	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32104	Xã Đá Bạc	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32110	Xã Khánh Bình	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32119	Xã Khánh Hưng	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32128	Xã Cái Nước	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32134	Xã Lương Thế Trân	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32137	Xã Tân Hưng	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32140	Xã Hưng Mỹ	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32152	Xã Đầm Dơi	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32155	Xã Tạ An Khương	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15;	Tỉnh Cà Mau

			Ngày: 16/06/2025	
32161	Xã Trần Phán	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32167	Xã Tân Thuận	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32182	Xã Quách Phẩm	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32185	Xã Thanh Tùng	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32188	Xã Tân Tiến	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32191	Xã Năm Căn	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32201	Xã Đất Mới	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32206	Xã Tam Giang	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32212	Xã Cái Đôi Vàm	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32214	Xã Phú Mỹ	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32218	Xã Phú Tân	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32227	Xã Nguyễn Việt Khái	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32236	Xã Tân Ân	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32244	Xã Phan Ngọc Hiển	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau
32248	Xã Đất Mũi	Xã	Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	Tỉnh Cà Mau